

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN XUÂN THÀNH

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN
NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ**

Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính – Ngân hàng

Mã số : 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS PHAN MỸ HẠNH

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2006

MỤC LỤC

Phần mở đầu

Lý do chọn đề tài

Mục tiêu nghiên cứu của luận văn

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Kết cấu của luận văn

Trang

Chương 1: Một số lý luận cơ bản về Thuế

Quản lý thuế và thông tin quản lý thuế	1
1.1. Một số lý luận cơ bản về Thuế	1
1.1.1. Khái niệm	1
1.1.2. Chức năng	2
1.1.3. Phân loại	3
1.1.4. Các nguyên tắc xây dựng hệ thống thuế	4
1.2. Một số lý luận cơ bản về quản lý thuế	6
1.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý	6
1.2.2. Một số mô hình tổ chức quản lý thuế trên thế giới	7
1.2.2.1. Mô hình tổ chức quản lý thuế theo sắc thuế	7
1.2.2.2. Mô hình tổ chức bộ máy theo nhóm đối tượng nộp thuế.....	7
1.2.2.3. Mô hình tổ chức bộ máy theo chức năng.....	8
1.2.2.4. Mô hình kết hợp giữa các nguyên tắc quản lý thuế	9
1.2.3. Quá trình phát triển và hoàn thiện tổ chức quản lý thuế ở nước ta	9
1.3. Thông tin và hệ thống thông tin quản lý thuế - cơ sở của quản lý thuế	13
1.3.1. Một số thuật ngữ	13
1.3.2. Phân loại thông tin quản lý thuế.	14
1.3.3. Tiêu chuẩn của thông tin quản lý thuế	15
1.3.4. Hệ thống bảo đảm thông tin hoạt động quản lý thuế	16

Chương 2: Thực trạng công tác quản lý thuế	20
2.1. Tổ chức bộ máy và một số quy trình quản lý thuế hiện hành	20
2.1.1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuế các cấp.....	20
2.1.2. Một số nội dung chính hệ thống Quy trình quản lý thuế.....	36
2.2. Kết quả hoạt động của hệ thống thuế Việt nam từ năm 1990 đến năm 2005	37
2.3. Một số hạn chế cần khắc phục	38
Về chính sách thuế	38
Về quản lý thuế	39
2.3.1. Cơ chế quản lý thuế.....	39
2.3.2. Tổ chức bộ máy quản lý thuế.....	40
2.3.3. Đội ngũ cán bộ thuế	41
2.3.4. Công nghệ quản lý	42
2.3.4.1. Phân tích, xử lý thông tin quản lý thuế	42
2.3.4.2. Quy trình quản lý thuế.....	43
2.3.4.3. Ứng dụng công nghệ thông tin.	44
2.3.4.4. Tuyên truyền và dịch vụ hỗ trợ ĐTNT	45
2.3.4.5. Thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về thuế	46
2.3.5. Một số hạn chế khác.....	48
Chương 3: Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế	49
3.1. Mục tiêu của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2005-2010	50
3.2. Kiến nghị một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế	51
3.2.1. Cải cách thủ tục về thuế	51
3.2.2. Kiện toàn tổ chức ngành Thuế	52
3.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ thuế	54
3.2.4. Công nghệ quản lý	55
3.2.4.1. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý thuế.....	55
3.2.4.1.1. Xây dựng danh mục thông tin quản lý thuế.....	56

3.2.4.1.2. Tổ chức nguồn tin quản lý thuế.....	61
3.2.4.1.3. Tổ chức tập hợp và thu thập dữ liệu, thông tin	62
3.2.4.1.4. Phân loại tình hình SXKD và chấp hành pháp luật thuế áp dụng các biện pháp quản lý theo mức độ rủi ro kê khai thuế.....	62
3.2.4.1.5. Tổ chức phân tích dữ liệu, xử lý thông tin.....	64
3.2.4.2. Quy trình quản lý thuế.....	67
3.2.4.3. Phát triển tin học đáp ứng yêu cầu quản lý thuế	69
3.2.4.4. Tuyên truyền và hỗ trợ tổ chức cá nhân nộp thuế.....	70
3.2.4.5. Thanh tra, kiểm tra thuế	72
3.2.4.6. Quản lý thu nợ thuế.....	74
Kết luận	76

Các ký hiệu sử dụng trong luận văn

CPTG	Chi phí trung gian
ĐTNT	Đối tượng nộp thuế
GTGT	Giá trị gia tăng
i	Tiền lãi
NSNN	ngân sách Nhà nước
Pr	Lợi nhuận
Pr*	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
QĐQL	Quyết định quản lý
QLHC	Quản lý hành chính
QLT	Quản lý thuế
R	Tiền thuê
SXKD	Sản xuất kinh doanh
t	Tỷ lệ rủi ro
T _d	Thuế trực thu
t _d	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
T _i	Thuế gián thu.
t _i	Thuế suất thuế gián thu
TR	Xuất lượng
T _x	Thuế ($T_x = T_i + T_d$)
Tk	Thuế kê khai
Tn	Thuế thực nộp
VA	Giá trị gia tăng
va	Tỷ suất giá trị gia tăng
va bq	Tỷ suất giá trị gia tăng bình quân
W	Tiền lương
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

XLTT	Xử lý thông tin
Σ	Tổng số
Δ	Lượng chênh lệch. Ví dụ:
Δ CPTG	Lượng chênh lệch CPTG thực tế so với kê khai
Δ I	Lượng chênh lệch tiền lãi thực tế so với kê khai
Δ Pr	Lượng chênh lệch lợi nhuận thực tế so với kê khai
Δ Pr*	Lượng chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN thực tế so với kê khai
Δ R	Lượng chênh lệch tiền thuê thực tế so với kê khai
Δ T _d	Lượng chênh lệch tiền thuế trực thu thực tế so với kê khai
Δ T _{dur}	Ước lượng thuế TNDN không được DN kê khai
Δ T _i	Lượng chênh lệch tiền thuế gián thu thực tế so với kê khai
Δ T _{iur}	Ước lượng thuế gián thu không được DN kê khai
Δ TR	Lượng chênh lệch xuất lượng thực tế so với kê khai
Δ T _n	Rủi ro nộp thuế kê khai
Δ T _k	Rủi ro kê khai thuế
Δ T _x	Rủi ro quản lý thuế
Δ T _{kur}	Ước lượng rủi ro kê khai thuế
Δ VA	Lượng chênh lệch giá trị gia tăng thực tế so với kê khai
Δ VA _{ur}	Ước lượng giá trị gia tăng không được DN kê khai
Δ W	Lượng chênh lệch tiền lương thực tế so với kê khai

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục số 1: Phân tích, xử lý rủi ro kê khai thuế trên cơ sở quản lý giá trị gia tăng được tạo ra trong SXKD của DN.

Phụ lục số 2: Bảng phân tích rủi ro kê khai, rủi ro nộp thuế và tổng số rủi ro quản lý thuế.

Phụ lục số 3: Đồ thị mô tả rủi ro kê khai, rủi ro nộp thuế và tổng số rủi ro quản lý.

Phụ lục số 4: Đồ thị mô tả phân phối giá trị gia tăng theo tự kê khai của doanh nghiệp.

Phụ lục số 5: Đồ thị mô tả phân phối giá trị gia tăng theo luật thuế TNDN.

Phụ lục số 6: Nội dung chính một số quy trình quản lý thuế.

Phụ lục số 7: Các bước phân tích thống kê.

Phụ lục số 8: Áp dụng phân tích ước lượng rủi ro kê khai thuế theo phương pháp phân tích thống kê.

Phụ lục số 9 : Phân tích rủi ro kê khai thuế các doanh nghiệp ngành sản xuất năm 2005.

Phụ lục số 10 : Đồ thị tổng hợp kết quả ước lượng tổng số rủi ro kê khai thuế 1.777 doanh nghiệp năm 2005.

Phụ lục số 11: Tổ chức phân đoạn quá trình phân tích xử lý thông tin quản lý thuế.

Phụ lục số 12: Quy trình các giai đoạn phân tích, xử lý thông tin kê khai thuế và sơ đồ các giai đoạn phân tích, xử lý thông tin tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của DN.

PHẦN MỞ ĐẦU

Đất nước Việt Nam ta đang đứng trước một vận hội mới thời cơ và thách thức đan xen. Với nỗ lực và kiên trì của công tác đối ngoại sau hơn 11 năm đàm phán, vừa qua ngày 7 tháng 11 Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Để được kết nạp vào WTO chúng ta phải cam kết mở cửa thị trường nội địa cho hàng hóa và dịch vụ của các thành viên khác của WTO, cắt giảm thuế nhập khẩu và cam kết một số nội dung giảm bảo hộ sản xuất trong nước theo một lộ trình định trước, điều này chắc chắn tạo một áp lực rất lớn đối với các doanh nghiệp trong vai trò người trực tiếp tổ chức sản xuất kinh doanh ra của cải cho đất nước.

Công tác quản lý thuế trong bối cảnh đó sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với thông lệ quốc tế và thể hiện rõ vai trò của Thuế là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế phục vụ nhiều mục tiêu của Nhà nước ta.

Quản lý thuế bao gồm đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, thông báo ấn định thuế; thủ tục hoàn, miễn, giảm thuế; thông tin về người nộp thuế; kiểm tra thuế, thanh tra thuế; cưỡng chế thuế; xử lý vi phạm pháp luật về thuế; khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế; và các quy định của luật về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế.

Mục đích của quản lý thuế nhằm bảo đảm cho cơ quan quản lý thuế thực hiện tốt trách nhiệm quản lý thuế, người nộp thuế nộp đúng, nộp đủ, nộp kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế.

Nền kinh tế càng hiện đại, các mối quan hệ kinh tế càng đa dạng, phức tạp, thì yêu cầu đối với quản lý thuế ngày càng cao. Quản lý thuế phải được hiện đại hóa ngày càng toàn diện về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính,

bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, áp dụng rộng rãi công nghệ tin học, kỹ thuật hiện đại, trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, tổ chức, cá nhân thuộc diện nộp thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của Ngân sách Nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

Đó là lý do Luận văn chọn đề tài: ***“Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế”***

Mục tiêu nghiên cứu của luận văn: kiến nghị một số giải pháp phù hợp góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đáp ứng mục tiêu cải cách và hiện đại hóa ngành thuế, thể hiện cụ thể qua các điểm chính sau đây :

- Hệ thống các lý luận cơ bản về Thuế, quản lý thuế và thông tin quản lý thuế.
- Thông qua việc tập trung phân tích thực trạng công tác quản lý thuế, nhận thức các nguyên nhân đạt được thành tựu và các hạn chế tồn tại.
- Kiến nghị một số giải pháp tổ chức quản lý thuế nhằm đáp ứng mục tiêu, nội dung, yêu cầu của giai đoạn đẩy mạnh cải cách thuế đến năm 2010;

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Nhằm đạt được mục tiêu nói trên, nghiên cứu được thực hiện chủ yếu dựa vào hệ thống các văn bản pháp quy về thuế, các quy trình nghiệp vụ, kết quả quản lý thuế từ năm 1990 đến năm 2005, Chiến lược cải cách hiện đại hóa ngành thuế đến năm 2010 và để minh họa cho một số lập luận, đề xuất về hệ thống thông tin quản lý thuế, luận văn đã sử dụng và tiến hành phân tích các thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp hoạt động tại một quận thuộc TP. Hồ Chí Minh trong năm 2005 do Chi Cục Thuế Quận quản lý.

Phương pháp nghiên cứu. Phương pháp duy vật biện chứng và các phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp.

Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Về mặt lý luận, Luận văn góp phần hệ thống hóa lý luận cơ bản về Thuế, quản lý thuế và thông tin quản lý thuế như: Khái niệm, vai trò, phân loại ..., đồng thời trong phần đề xuất luận văn cũng có thử đề cập đến một vấn đề khá mới trong quản lý: Áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro trong quản lý thuế. Trong đó, tác giả cố gắng xem xét quản lý thuế và rủi ro kê khai thuế trong điều kiện quản lý chỉ tiêu giá trị gia tăng được tạo ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Về ý nghĩa thực tiễn. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về thuế không những giúp cho hệ thống quản lý chắc nguồn thu thuế, ngăn ngừa kinh doanh trốn thuế - trên cơ sở quản lý chắc thông tin quản lý thuế - mà còn có ý nghĩa trong công tác dự báo nguồn thu phục vụ cho công tác lập kế hoạch quản lý thu thuế; là cơ sở áp dụng các phương pháp quản lý thuế phù hợp với từng mức độ chấp hành pháp luật thuế của doanh nghiệp, nhằm bảo đảm thực hiện các mục tiêu đề ra.

Kết cấu của luận văn. Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của luận văn được bố cục theo 3 chương :

Chương 1: Một số lý luận cơ bản về Thuế, quản lý thuế và thông tin quản lý thuế.

Chương 2: Thực trạng công tác quản lý thuế.

Chương 3: Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục.

Trong quá trình nghiên cứu, do kinh nghiệm chưa cao nên không thể tránh khỏi những thiếu sót, kính mong sự lượng thứ của quý Thầy - Cô và người đọc.

Em xin cảm ơn quý Thầy Cô các Khoa chuyên ngành và Khoa Sau Đại Học Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh đã tận tình hướng dẫn và đào tạo em trong suốt khóa học; Tiến sỹ Phan Mỹ Hạnh, người đã tận tình hướng dẫn em nghiên cứu khoa học và hoàn thành mục tiêu nghiên cứu của luận văn này; và cảm ơn các anh chị em đồng nghiệp Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện cho tôi tiếp cận số liệu thực tế và có những ý kiến đóng góp chân tình, bổ ích trong công tác và học tập.

Chương 1

MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ

QUẢN LÝ THUẾ VÀ THÔNG TIN QUẢN LÝ THUẾ

1.1. MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ

1.1.1. Khái niệm

Thuế gắn liền với sự tồn tại, phát triển của Nhà nước và là một công cụ quan trọng mà bất kỳ quốc gia nào cũng sử dụng để thực thi chức năng, nhiệm vụ của mình. Tùy vào bản chất của Nhà nước và cách thức Nhà nước sử dụng mà các nhà kinh tế có quan điểm khác nhau về Thuế.

Theo khái niệm được sử dụng phổ biến, Thuế là một khoản thu bắt buộc, không bồi hoàn trực tiếp của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân nhằm trang trải mọi chi phí vì lợi ích chung. Nộp Thuế là một nghĩa vụ xã hội; công dân không có quyền trốn và không được quyền đòi hỏi đối giá trực tiếp. Số tiền thuế phải nộp không tùy thuộc vào hàng hóa và dịch vụ công do Chính phủ cung cấp mà tùy thuộc vào khả năng thụ thuế. Do vậy, hai đặc trưng của Thuế thường được nhắc đến: tính cưỡng chế và tính không hoàn trả trực tiếp và đối giá.

Thuế gắn chặt với các hoạt động kinh tế, bởi vì về mặt nguyên tắc, thuế chủ yếu điều tiết một phần giá trị thặng dư được tạo ra từ hoạt động sản xuất-kinh doanh. Do đó, Thuế có một vai trò nhất định đến quá trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Hệ thống thuế gồm nhiều loại thuế hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, nhằm thực hiện nhiều mục tiêu, một sắc thuế có thể được ban hành theo một trong hai hình thức pháp lý là luật và pháp lệnh. Ví dụ: Hệ thống thuế Việt Nam hiện hành ban hành dưới hình thức luật gồm các sắc thuế: Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Thuế chuyển quyền sử dụng đất; Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế giá trị gia tăng; Thuế thu nhập doanh nghiệp và hình thức pháp lệnh có các sắc thuế: Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

Thuế tài nguyên và Thuế nhà, đất.

Về kết cấu của một sắc thuế. Tuy các loại thuế khác nhau, nhưng chúng đều có một kết cấu chung, và thường được trình bày theo một trình tự thống nhất, gồm các yếu tố cấu thành chủ yếu như : Tên gọi, đối tượng nộp thuế (người nộp thuế), đối tượng tính thuế, thuế suất, chế độ giảm thuế và miễn thuế, tổ chức thực hiện (hành thu).

1.1.2. Chức năng

Thuế được sử dụng để đạt đến nhiều mục tiêu. Thông thường nhiều tác giả cho rằng Thuế có các chức năng chủ yếu là phân phối và phân phối lại thu nhập; điều tiết nền kinh tế; góp phần thực hiện công bằng xã hội.

Chức năng phân phối và phân phối lại của thuế là loại chức năng cơ bản, đặc thù nhất mà tất cả các nước đều phải dựa vào đó. Thông qua chức năng này các quỹ bằng tiền của Nhà nước được hình thành. Đây chính là sức mạnh cơ sở vật chất bảo đảm cho sự hoạt động của và tồn tại của Nhà nước. Khi bàn đến chức năng tài chính của Thuế, một số người thường đơn giản cho rằng: Thuế là phương tiện tạo nguồn thu nhập- theo nghĩa thông thường trung thu tiền- đối với Nhà nước. Điều đó không hoàn toàn chính xác, bởi vì Nhà nước có thể có tiền bằng nhiều cách khác nhau: yêu cầu ngân hàng trung ương mở rộng tín dụng, phát hành thêm tiền... Nhưng việc sử dụng những phương cách này đương nhiên phải được Nhà nước cân nhắc vì chúng chứa đựng những mầm mống của nguy cơ lạm phát. Bởi vậy, ngoài việc phát hành tín dụng để đảm bảo nhu cầu chi tiêu, Nhà nước có thể sử dụng Thuế một cách thường xuyên và lâu dài. Mục tiêu thực sự của chính sách thuế, theo nhiều nhà kinh tế là “ rút bớt sức mua khỏi những người đóng thuế, để những người đóng thuế từ bỏ sự kiểm soát đối với tài nguyên kinh tế và làm cho tài nguyên này thành khả dụng đối với Nhà nước”.

Chức năng phân phối và phân phối lại của thuế được Nhà nước vận dụng dẫn đến kết quả là diễn ra quá trình “nhà nước hóa” một bộ phận GDP dưới hình thức tiền tệ; tạo điều kiện khách quan vô cùng cần thiết cho sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động kinh tế. Do đó, chính chức năng phân phối và phân phối lại,

trong một chừng mực rất đáng kể, đã tạo điều kiện cho sự ra đời và phát huy tác dụng chức năng điều tiết kinh tế của Thuế.

Chức năng điều tiết kinh tế của thuế. Theo chức năng này, phải xem Thuế như một tác nhân tích cực của quá trình tái phân phối và thông qua đó tác động đến quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp. Chức năng này không tách rời khỏi chức năng phân phối và phân phối lại của thuế, mà hai chức năng đều có quan hệ tác động hỗ tương rất chặt chẽ. Khi sử dụng thuế với mục đích huy động một bộ phận tổng sản phẩm trong nước (GDP) vào tay mình thì Nhà nước đã đặt thuế vào thế tiếp cận với các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất của doanh nghiệp trên cả ba yếu tố : sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Chức năng góp phần điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội. Trong nền kinh tế thị trường một bộ phận thiểu số người giàu lên nhanh chóng và số còn lại không đạt được sự tiến bộ đáng kể nào về mức sống thậm chí nghèo hơn. Sự phát triển của một đất nước là kết quả đóng góp của các thành viên trong xã hội, nên cần thiết chia sẻ thành quả phát triển chung của xã hội cho mọi người tạo sự công bằng trong phân phối. Do đó, Nhà nước sử dụng công cụ thuế để điều hòa thu nhập thông qua 2 tác động: thuế đánh vào hàng tiêu dùng (tác động gián tiếp) và thuế đánh vào thu nhập (tác động trực tiếp).

1.1.3. Phân loại

Để phục vụ cho các mục tiêu quản lý hay nghiên cứu khác nhau, việc phân loại hệ thống thuế được thực hiện theo các tiêu thức khác nhau. Một vài cách phân loại thường thấy, như:

Phân loại theo đối tượng của Thuế, hệ thống thuế bao gồm ba loại: Thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu,... là loại thuế đánh vào thu nhập của người tiêu dùng. Số thu của chúng phụ thuộc vào tổng mức tiêu dùng xã hội, tức là phụ thuộc vào GDP/người, tâm lý tiêu dùng, trạng thái phát triển kinh tế,... Sự gia tăng của chúng phản ánh sự tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng; thuế đánh vào thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,... Sự gia tăng của sắc thuế thu nhập phản ánh nền kinh tế phát triển theo

chiều sâu; thuế đánh vào tài sản như thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế tài nguyên...

Phân loại theo tính chất kinh tế, hệ thống thuế của một quốc gia bao gồm thuế gián thu và thuế trực thu. Thuế gián thu là loại thuế gián tiếp thu vào thu nhập của người tiêu dùng thông qua hoạt động của cơ sở kinh doanh. Cơ sở kinh doanh kê khai và nộp thuế cho ngân sách Nhà nước (NSNN) nhưng gánh nặng về thuế được chuyển vào người tiêu dùng, chuyển bao nhiêu vào người tiêu dùng là tùy thuộc độ co giãn của đường cung và đường cầu về một mặt hàng cụ thể. Thuế trực thu là loại thuế mà đối tượng nộp thuế trích một phần thu nhập của chính mình để nộp cho Nhà nước. Người chịu thuế căn cứ thu nhập đạt được kê khai nộp trực tiếp vào NSNN. Nếu thuế gián thu có nhược điểm là thuận lợi cho người có thu nhập cao thì thuế trực thu góp phần sửa chữa một phần nhược điểm đó. Các nước phát triển thuế trực thu chiếm tỷ trọng lớn, các nước đang phát triển thuế gián thu chiếm tỷ trọng lớn hơn thuế trực thu. Ở nước ta, chính sách thuế đang dần dần được điều chỉnh theo hướng tăng tỷ trọng thuế trực thu.

Phân loại theo mối tương quan với thu nhập, hệ thống thuế gồm ba loại thuế lũy tiến, thuế tỷ lệ và thuế lũy thoái. Thuế lũy tiến là sắc thuế có tỷ lệ thu ngày càng tăng theo thu nhập chịu thuế. Thuế tỷ lệ là sắc thuế mà thuế suất không thay đổi. Thuế lũy thoái là sắc thuế mà tỷ lệ thu giảm dần khi thu nhập chịu thuế tăng lên.

1.1.4. Các nguyên tắc xây dựng hệ thống thuế

Hệ thống thuế một quốc gia bao gồm nhiều sắc thuế và được xây dựng theo các nguyên tắc cơ bản sau đây:

Nguyên tắc minh bạch. Về mặt xã hội, nguyên tắc minh bạch đòi hỏi các quy định về thuế phải rõ ràng và mang tính đại chúng nhằm ngăn ngừa hiện tượng lạm thu đối với người nộp thuế, ngăn ngừa hiện tượng tham ô biển thủ thuế của nhân viên thuế, đồng thời cho thấy thái độ tôn trọng người nộp thuế của Chính phủ. Trong kinh doanh, thuế là một khoản chi phí (nghĩa vụ) nhưng đồng thời cũng có thể là một khoản ưu đãi (quyền lợi) do đó, sự rõ ràng của Thuế giúp các chủ thể

kinh doanh hoạch định chính xác mọi chi phí về thuế và đánh giá đầy đủ ưu đãi thuế. Từ đó, họ yên tâm sản xuất kinh doanh và mạnh dạn bỏ vốn đầu tư lâu dài.

Nguyên tắc hiệu quả. Nguyên tắc này đòi hỏi việc xây dựng mỗi sắc thuế và hệ thống thuế phải chú trọng đến hiệu quả kinh tế xã hội.

Một hệ thống thuế gọi là hiệu quả khi được phát huy tối đa mọi tác dụng. Thuế là công cụ thuộc chính sách tài chính vĩ mô chứa đựng nhiều mục tiêu như tạo số thu cho NSNN; tăng cường quản lý hoạt động kinh tế xã hội, điều chỉnh các hoạt động kinh tế vĩ mô theo hướng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện; tạo hành lang cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp (DN); khuyến khích đầu tư và tiết kiệm bên trong nền kinh tế; điều tiết hợp lý thu nhập của DN và mọi tầng lớp dân cư. Tính đa mục tiêu của hệ thống thuế không đòi hỏi mỗi sắc thuế phải được xây dựng theo hướng đa mục tiêu bởi như thế sẽ công kênh và kém hiệu quả, mà cần phải chuyên biệt hóa mục tiêu cho từng sắc thuế.

Hiệu quả của hệ thống thuế còn thể hiện thông qua chi phí hành thu thấp. Tiết kiệm chi phí hành thu thuế liên quan đến nhiều phương pháp hành thu. Phương pháp tương đối tiết kiệm chi phí là để người nộp thuế tự kê khai, tự tính và tự nộp thuế.

Trên phương diện toàn bộ nền kinh tế, phải tính vào chi phí thu thuế những chi phí mà xã hội mất đi cho một đồng thuế thu vào NSNN. Đó là chi phí về thời gian và công sức mà đối tượng nộp thuế phải bỏ ra để nghiên cứu thực thi thuế, là chi phí sắp xếp quá trình kinh doanh phù hợp với những quy định thuế mới. Nguyên tắc hiệu quả yêu cầu đối xử thuế như một công cụ kinh tế nhằm tăng cường vai trò của thuế đối với các hoạt động kinh tế - xã hội.

Nguyên tắc linh hoạt. Nguyên tắc linh hoạt đòi hỏi Thuế gắn chặt hoạt động kinh tế, phản ánh thực sự những thăng trầm kinh tế và những biến động chính trị, xã hội. Tính linh hoạt thể hiện qua độ nổi và độ co giãn của thuế.

Nguyên tắc công bằng. Trên phương diện kinh tế, nguyên tắc công bằng đòi hỏi thuế tái phân phối thu nhập xã hội theo khả năng tài chính của người chịu thuế. Về mặt xã hội, đòi hỏi Thuế không được phân biệt đối xử đối tượng nộp thuế, thuế

phải góp phần tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các DN. Nguyên tắc thuế công bằng có liên quan đến nguyên tắc thuế trung lập. Nguyên tắc trung lập đòi hỏi Nhà nước không được nhân cơ hội đánh thuế để làm thay đổi tương quan thu nhập giữa các DN hoặc tình trạng kinh tế của mỗi công dân. Thuế chỉ nên làm số thu nhập thường xuyên của tư nhân giảm xuống, rồi đến khi chi tiêu, Nhà nước hoàn trả lại cho cá nhân bằng lợi ích của các dịch vụ do Chính phủ cung cấp.

Việc động viên bao nhiêu phần trăm Tổng sản phẩm trong nước (GDP) qua thuế cũng là một vấn đề thuộc lĩnh vực công bằng. Nếu Nhà nước thu thuế vượt quá khả năng thụ thuế của DN và dân cư (là tỷ lệ tối đa từ thu nhập DN và người dân sẵn sàng trích ra để trả thuế mà không làm thay đổi hoạt động vốn có của họ) thì không những chi phí để thu một đồng thuế sẽ vượt quá lợi ích do một đồng thuế mang lại mà còn gây căng thẳng trong phân chia thu nhập giữa khu vực tư và khu vực công. Điều này chắc chắn ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh trên phạm vi cả nước.

1.2. MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Hệ thống thuế bao gồm hệ thống chính sách thuế và hệ thống quản lý thuế.

Hệ thống chính sách thuế, gồm các sắc thuế được ban hành dưới các hình thức Luật, Pháp lệnh. Mỗi sắc thuế có vai trò điều tiết riêng trong nền kinh tế, song chúng có mối quan hệ rất mật thiết và tác động lẫn nhau trong quá trình phát huy tác dụng điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế.

Tuy nhiên, hệ thống chính sách thuế dù được xây dựng một cách ưu việt, hoàn chỉnh đến đâu cũng không thể phát huy tác dụng nếu không được vận hành trong thực tiễn. Quá trình áp dụng luật thuế vào nền kinh tế - xã hội đòi hỏi sự chấp hành của các đối tượng nộp thuế (ĐTNT), mà qua đó số thuế được huy động từ các thể nhân và pháp nhân vào NSNN theo đúng luật định. Quá trình này thường không gắn liền với sự “tự nguyện” mà cần có một hệ thống quản lý thuế để tổ chức, giám sát.

Hệ thống quản lý thuế : Gồm các phương pháp, hình thức quản lý thu thuế, các công cụ quản lý (các quy định, qui trình, biện pháp nghiệp vụ, phương tiện quản

lý), cơ cấu tổ chức bộ máy (các bộ phận, các đơn vị thuộc cơ quan thuế các cấp trực tiếp hay gián tiếp thực hiện chức năng quản lý thuế và mối quan hệ giữa chúng); đội ngũ cán bộ, công chức thuế và các cơ quan khác có liên quan đến công tác thuế theo quy định của pháp luật... Trong đó, cơ cấu tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ thuế (gọi chung là bộ máy quản lý thuế) là một bộ phận cực kỳ quan trọng trong hệ thống quản lý thuế.

1.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý

Tổ chức bộ máy là một khâu quan trọng trong công tác quản lý thuế (QLT), bao gồm việc xác định cơ cấu tổ chức bộ máy và phân bổ nguồn nhân lực một cách hợp lý, nhằm xây dựng hệ thống QLT khoa học, phù hợp, đảm bảo tính thống nhất, thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các chức năng QLT nhằm thực thi chính sách, pháp luật một cách nghiêm minh, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN.

Vai trò của tổ chức bộ máy quản lý thuế. Con người luôn là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại trong mọi lĩnh vực quản lý. Trong bộ máy QLT, đội ngũ cán bộ, công chức thuế là bộ phận quan trọng, góp phần vào việc xây dựng hệ thống chính sách thuế phù hợp, khoa học, minh bạch và quyết định đề xuất, áp dụng các phương pháp, qui trình và các biện pháp nghiệp vụ QLT hợp lý, khoa học bảo đảm tính tiên tiến, hiện đại, đạt hiệu quả kinh tế cao.

Bộ máy QLT có vai trò quyết định đến toàn bộ hệ thống thuế, nó được tổ chức hợp lý, thực hiện đầy đủ các chức năng QLT thì bộ máy QLT sẽ phát huy được tối đa hiệu lực của toàn bộ hệ thống chính sách thuế và hiệu quả quản lý sẽ cao. Ngược lại, một cơ cấu chức quản lý không phù hợp sẽ kìm hãm, làm suy yếu tổ chức và hạn chế tác dụng của bộ máy, của hệ thống chính sách thuế và qua đó ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế xã hội.

1.2.2. Một số mô hình tổ chức quản lý thuế trên thế giới

Mô hình tổ chức QLT là khái quát bộ máy QLT theo một nguyên tắc cơ bản nhất, bao trùm và chi phối việc xác định số lượng các bộ phận, chức năng, nhiệm vụ QLT của từng bộ phận trong cơ cấu tổ chức. Các nhà nghiên cứu chính sách và QLT đã tổng kết các mô hình tổ chức QLT đã được các nước trên thế giới áp dụng

và đánh giá các mô hình như sau:

1.2.2.1. Mô hình tổ chức quản lý thuế theo sắc thuế

Là mô hình lấy việc quản lý theo sắc thuế là nguyên tắc bao trùm. Theo đó, cơ cấu tổ chức bao gồm các bộ phận (gọi chung là phòng) quản lý một hoặc một số loại thuế cụ thể. Đặc điểm cơ bản của mô hình này là mỗi phòng thực hiện tất cả các chức năng để quản lý các loại thuế mà phòng đó chịu trách nhiệm.

Ưu điểm: Tạo điều kiện quản lý chuyên sâu từng sắc thuế, hiểu rõ phương pháp quản lý sắc thuế một cách hiệu quả nhất, cho phép từng phòng tự phát triển các chương trình chuyên sâu phù hợp nhất theo yêu cầu quản lý của từng sắc thuế; Phản ứng kịp thời với những thay đổi của luật thuế hay những biện pháp quản lý từng sắc thuế, đặc biệt là khi có sắc thuế mới phát sinh; mô hình này thuận lợi và phù hợp với các nước có môi trường tài chính không ổn định và thủ tục QLT đối với từng loại thuế khác nhau.

Nhược điểm: Chi phí quản lý cao, hiệu suất quản lý thấp vì chức năng quản lý thuế bị chồng chéo giữa các bộ phận; gây khó khăn trong việc tuân thủ luật thuế của ĐTNT làm cho chi phí tuân thủ pháp luật của ĐTNT và của cơ quan thuế cao; dễ xảy ra thông đồng giữa ĐTNT và cán bộ QLT do mỗi phòng hoạt động độc lập và tự chủ với phòng khác, làm cho sự kiểm tra chéo giữa các phòng kém hiệu quả.

1.2.2.2. Mô hình tổ chức bộ máy theo nhóm đối tượng nộp thuế

Là mô hình lấy quản lý theo nhóm ĐTNT là nguyên tắc bao trùm. Theo đó, cơ cấu tổ chức bao gồm các bộ phận (phòng) quản lý theo nhóm ĐTNT. Ở một số nước phân loại nhóm đối tượng theo qui mô. Một số nước khác phân loại nhóm ĐTNT theo ngành nghề kinh doanh hoặc theo hình thức sở hữu. Từ đó, hình thành các phòng quản lý thu thuế theo đối tượng (Phòng QLT các doanh nghiệp (DN) lớn, phòng QLT các DN vừa, nhỏ; hoặc phòng QLT ngành công nghiệp, phòng QLT ngành Hàng Không, Điện lực... hoặc Phòng QLT khu vực kinh tế quốc doanh, phòng QLT khu vực kinh tế dân doanh...).

Ưu điểm : Đáp ứng yêu cầu QLT phù hợp với đặc điểm của từng loại ĐTNT; Tạo điều kiện thực hiện phương pháp quản lý và phân bổ nguồn lực phù hợp với

những rủi ro về QLT đối với các nhóm ĐTNT khác nhau, tạo ra sự an toàn cho việc thu Ngân sách. Ví dụ phòng quản lý các ĐTNT lớn thường được bố trí những cán bộ có năng lực, có trình độ và kinh nghiệm quản lý cao nhằm giám sát chặt một số ĐTNT có số thu lớn. Sự sắp xếp này nhằm tạo ra những biện pháp quản lý phù hợp với một nhóm ĐTNT đặc biệt, nâng cao hiệu quả quản lý đối với các nguồn thu lớn của NSNN; Tạo căn cứ để qui trách nhiệm rõ ràng đối với từng bộ phận quản lý trong trường hợp xảy ra thất thu thuế hoặc không hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách. Ví dụ : khi xảy ra thất thu thuế ở một loại DN hoặc một số ngành nghề nào đó thì có thể qui ngay trách nhiệm thuộc phòng nào.

Nhược điểm : Không đáp ứng được yêu cầu QLT khi số lượng và qui mô của ĐTNT thường xuyên tăng, loại hình sản xuất kinh doanh (SXKD) ngày càng đa dạng, phức tạp, phạm vi hoạt động kinh doanh ngày càng rộng và trên nhiều lĩnh vực, thuộc nhiều hình thức sở hữu khác nhau; Dễ xảy ra sự không thống nhất trong việc chỉ đạo thực hiện các luật thuế, các biện pháp quản lý của cùng một sắc thuế nhưng đối với các loại ĐTNT khác nhau, tạo ra sự không công bằng về thuế giữa các ĐTNT; Chi phí quản lý cao do mỗi bộ phận đều phải thực hiện đầy đủ các chức năng quản lý đối với nhóm ĐTNT do phòng quản lý; Dễ dẫn đến quản lý chuyên quản khép kín, móc ngoặc, tham nhũng, tiêu cực nếu không có sự giám sát chặt chẽ, kiểm tra thường xuyên.

1.2.2.3. Mô hình tổ chức bộ máy theo chức năng

Là mô hình lấy chức năng QLT làm nguyên tắc bao trùm. Theo đó, cơ cấu tổ chức bao gồm các bộ phận thực hiện một hoặc một số chức năng nhất định trong qui trình QLT như : phòng tuyên truyền và hỗ trợ ĐTNT, phòng xử lý tờ khai và dữ liệu về thuế, phòng cưỡng chế và quản lý thu nợ, phòng Thanh tra thuế...).

Ưu điểm : Thích ứng với mọi sự thay đổi về chính sách thuế và ĐTNT; Hiệu quả quản lý cao do công tác quản lý được chuyên môn hoá, chuyên sâu, chuyên nghiệp theo từng chức năng. Đặc biệt nếu kết hợp với QLT theo qui mô ĐTNT thì hiệu quả sẽ càng cao hơn; Tạo điều kiện cho ĐTNT tăng cường tính tự giác và giảm chi phí tuân thủ luật thuế của ĐTNT, giảm chi phí quản lý của cơ quan thuế; Giảm

thiếu hiện tượng tiêu cực, tham nhũng trong QLT do sự kiểm tra, giám sát của các bộ phận khác nhau trong qui trình QLT.

Nhược điểm : Chưa hoàn toàn thích ứng trong điều kiện trình độ hiểu biết pháp luật thuế và trình độ tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế của người dân nói chung và của ĐTNNT nói riêng còn thấp. Bởi đặc tính phân đoạn trong công tác quản lý dễ dẫn tới việc mỗi bộ phận chức năng chỉ tập trung vào một khía cạnh hẹp của ĐTNNT và tách biệt với công việc của các bộ phận khác, *thiếu bộ phận trọng tâm* để tập hợp các chức năng quản lý với nhau. Do đó, nếu người đứng đầu cơ quan thuế không quản lý chặt chẽ, cán bộ thuế trách nhiệm không cao, dễ xảy ra thất thu thuế hoặc không hoàn thành dự toán Nhà nước giao thì khó qui trách nhiệm cho tổ chức và cá nhân nào vì cả 4 khâu QLT đều liên quan đến việc hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách.

1.2.2.4. Mô hình kết hợp giữa các nguyên tắc quản lý thuế

Để phát huy ưu điểm và khắc phục những tồn tại của các mô hình QLT trên, nhiều nước trên thế giới áp dụng mô hình QLT kết hợp các nguyên tắc quản lý : theo chức năng, theo nhóm đối tượng và theo sắc thuế, trong đó xác định một nguyên tắc bao trùm. Thông thường có một số hình thức kết hợp sau (trong đó nguyên tắc đầu tiên là nguyên tắc cơ bản).

- Sắc thuế - chức năng - qui mô đối tượng.
- Chức năng - qui mô đối tượng - sắc thuế.
- Đối tượng (qui mô, ngành nghề) - chức năng - sắc thuế.

Trong 3 hình thức kết hợp trên, hình thức thứ 2 và thứ 3 được áp dụng và có ưu điểm hơn cả.

1.2.3. Quá trình phát triển và hoàn thiện tổ chức quản lý thuế ở nước ta

Quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện tổ chức bộ máy QLT đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam. Mỗi giai đoạn tương ứng và phù hợp với một bước thay đổi trong chính sách động viên tài chính của Đảng và Nhà nước nhằm phục vụ cho công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc cũng như xây dựng đất nước. Có thể tóm tắt thành các giai đoạn sau đây:

Giai đoạn vừa kháng chiến, vừa kiến quốc (từ 1945 đến 1954) :

Ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công (9/1945) để thực hiện việc tập trung nguồn tài chính, phục vụ cho chi tiêu của chính quyền Cách mạng non trẻ, Nhà nước đã ra nhiều Sắc lệnh thành lập các cơ quan thuế với tên gọi khác nhau, làm nhiệm vụ chỉ đạo và quản lý thu theo các loại thuế, phí. Như : Sở thuế quan và thuế gián thu làm nhiệm vụ tổ chức chỉ đạo, quản lý và thu các loại thuế xuất, nhập cảng và thuế gián thu; Nha thuế trực tiếp thu Việt Nam làm nhiệm vụ nghiên cứu, thi hành và kiểm soát tất cả các công việc liên quan đến các thứ thuế trực thu; Nha Trước bạ - Công sản - Điền thổ. Các cơ quan thuế này đều trực thuộc Bộ Tài Chính nhưng hoạt động độc lập với nhau.

Thời kỳ này có nhiều thay đổi trong chính sách động viên tài chính của Nhà nước cũng như nhiệm vụ quản lý thu đối với các đối tượng khác nhau, do đó tổ chức bộ máy thu thuế cũng thay đổi. Tháng 7/1951 Bộ Tài Chính đã ban hành Nghị định thành lập Vụ thuế Nông nghiệp trực thuộc Bộ Tài Chính và hệ thống tổ chức ngành Thuế công thương nghiệp trong cả nước theo 4 cấp : Trung ương có Sở thuế, Liên khu có Phân sở thuế; Tỉnh, thành phố có Chi sở thuế; Huyện có phòng Thuế. Ở những nơi có hoạt động xuất nhập khẩu lớn được thành lập Chi sở thuế xuất nhập khẩu. Như vậy, trong giai đoạn này, bộ máy được tổ chức vừa theo sắc thuế (thuế nông nghiệp, thuế xuất nhập khẩu) lại vừa theo ngành nghề hoạt động SXKD công thương nghiệp mà chủ yếu lúc này là thuế đối với rượu và muối.

Giai đoạn xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất tổ quốc (từ 1955 đến 1975) :

Giai đoạn này, miền Bắc tiến hành công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và đến đầu thập kỷ 60 công cuộc này đã cơ bản hoàn thành, kinh tế quốc doanh đã chiếm ưu thế, kinh tế hợp tác trong lĩnh vực công thương nghiệp và nông nghiệp đã phát triển mạnh mẽ. Để quản lý thu thuế đối với các đối tượng này, tháng 11/1961 Chính phủ đã ban hành Nghị định về tổ chức bộ máy của Bộ Tài Chính, trong đó Vụ Thu quốc doanh và thuế làm nhiệm vụ quản lý theo chế độ riêng đối với khu vực kinh tế quốc doanh và quản lý thu thuế công thương nghiệp;

Vụ Tài vụ hợp tác xã và thuế nông nghiệp làm nhiệm vụ quản lý thu thuế nông nghiệp đối với khu vực tập thể, cá thể.

Như vậy, cùng với sự phát triển của các khu vực kinh tế, đặc biệt là kinh tế quốc doanh ngày càng chiếm vai trò quan trọng trong NSNN, tổ chức bộ máy QLT đối với khu vực này cũng nhiều lần được kiện toàn và phát triển. Tháng 3/1974 Cục Thu quốc doanh được thành lập thay thế Vụ thu quốc doanh và thuế trước đây. Ở các tỉnh, thành phố có Chi cục thu quốc doanh hoạt động theo sự chỉ đạo của ngành dọc cấp trên.

Giai đoạn cả nước đi lên Chủ nghĩa xã hội (1975 đến 1990):

Thời kỳ này, công tác thuế của Đảng đã chuyển sang phục vụ cho nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế, khắc phục các hậu quả nặng nề của chiến tranh, chăm lo đời sống của nhân dân, củng cố quốc phòng an ninh, đồng thời phục vụ cho công cuộc xây dựng CNXH trong cả nước.

Hệ thống chính sách thu đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh bao gồm chính sách: Thu thuế công thương nghiệp, thuế nông nghiệp và chế độ thu từ xí nghiệp quốc doanh và không ngừng được bổ sung hoàn thiện. Tổ chức bộ máy quản lý thu thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp và thu quốc doanh ngày càng được củng cố kiện toàn. Cán bộ thuế được đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ phẩm chất đạo đức theo yêu cầu thời kỳ mới.

Trong giai đoạn này, tổ chức bộ máy quản lý thu thuế đối với khu vực tập thể, cá thể được tập trung củng cố và kiện toàn. Tháng 4/1980 Chính phủ qui định tổ chức ngành thuế công thương nghiệp thống nhất theo 3 cấp Trung ương, tỉnh, huyện. Nhưng các tổ chức này tại địa phương đều trực thuộc cơ quan tài chính địa phương. Đến tháng 7/1983, Cục Thuế công thương nghiệp đã được thành lập và hoạt động thống nhất theo hệ thống dọc.

Như vậy, trước 1990 Việt Nam chưa có hệ thống thuế thống nhất áp dụng với mọi thành phần kinh tế, vì vậy, việc tổ chức quản lý và thu 3 loại thuế và thu áp dụng đối với các thành phần kinh tế khác nhau do 3 cơ quan thu độc lập đảm nhiệm, đó là : Cục Thu Quốc doanh thực hiện nhiệm vụ quản lý thu quốc doanh đối với

doanh nghiệp nhà nước; Cục Thuế Công thương nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản lý thu thuế đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; Vụ thuế nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản lý thu thuế nông nghiệp.

Giai đoạn thực hiện cải cách thuế

Cải cách thuế giai đoạn 1 và một phần giai đoạn 2 (Tổ chức bộ máy theo Nghị định 281/HĐBT ngày 7/8/1990 từ 1990 đến 2003).

Cùng với đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước, các thành phần kinh tế ở Việt Nam đã phát triển nhanh theo cơ chế thị trường định hướng XHCN, Đảng và Nhà nước cũng chủ trương thực hiện cải cách thuế, bắt đầu áp dụng một hệ thống thuế thống nhất (gồm 9 sắc thuế) đối với mọi thành phần kinh tế. Để thống nhất công tác quản lý thu thuế trong cả nước, phù hợp với sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá, bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, ngày 7/8/1990 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 281/HĐBT về việc thành lập hệ thống thu thuế Nhà nước, trên cơ sở sáp nhập 3 tổ chức thu nêu trên. Hệ thống thu thuế Nhà nước (gọi chung là Tổng cục Thuế) là hệ thống dọc, trực thuộc Bộ Tài Chính, có đặc trưng và nhiệm vụ cơ bản như sau :

Hệ thống thu thuế Nhà nước thực hiện việc quản lý thống nhất trong cả nước tất cả các loại thuế, phí của NSNN (trừ các khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu do ngành Hải quan quản lý).

Hệ thống thu thuế Nhà nước được tổ chức theo ngành dọc từ Trung ương đến quận, huyện. Tại Trung ương có Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng nghiên cứu chính sách thuế, chỉ đạo thực hiện thống nhất đối với mọi thành phần kinh tế. Tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh) có Cục Thuế trực thuộc Tổng Cục Thuế. Tại quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh (gọi chung là huyện) có Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế. Cục Thuế, Chi cục Thuế thực hiện chức năng trực tiếp quản lý thu thuế và thu khác trong phạm vi địa bàn được phân công.

Cơ cấu tổ chức bộ máy QLT tại Trung ương chủ yếu theo sắc thuế, dần dần điều chỉnh và kiện toàn kết hợp với chức năng. Ở địa phương QLT chủ yếu theo nhóm đối tượng, dần dần kết hợp với quản lý theo chức năng.

Năm 1990, khi mới thành lập hệ thống thuế thống nhất, trong điều kiện hệ thống chính sách thuế áp dụng cho mọi thành phần kinh tế mới được hình thành, còn thường xuyên phải thay đổi, bổ sung, hoàn thiện, trình độ QLT còn thủ công, ý thức chấp hành pháp luật của ĐTNT còn quá yếu, bộ máy QLT được tổ chức dựa trên nguyên tắc quản lý theo sắc thuế ở cấp Trung ương và quản lý theo đối tượng bằng phương pháp chuyên quản khép kín ở cấp địa phương là hoàn toàn phù hợp. Trong quá trình thực hiện, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, số lượng ĐTNT ngày càng tăng, yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng rộng và sâu, trình độ QLT ngày càng được nâng cao, các chức năng, nhiệm vụ QLT đã được tăng cường, bổ sung đòi hỏi công tác QLT ngày càng phải hoàn thiện, bộ máy QLT cũng phải được kiện toàn. Do đó, ở cấp Trung ương, cơ chế quản lý được chuyển dần từ quản lý theo sắc thuế sang quản lý theo đối tượng kết hợp với quản lý theo chức năng, phù hợp với yêu cầu xây dựng và chỉ đạo thực hiện hệ thống chính sách thuế trong các giai đoạn cải cách thuế. Ở cấp tỉnh, huyện, phương pháp quản lý chuyên quản khép kín đã dần được thay thế bằng phương pháp QLT tách 3 bộ phận độc lập, một số chức năng QLT đã được tách thành các chức năng độc lập và giao cho một bộ phận đảm nhiệm.

1.3. THÔNG TIN VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ THUẾ - CƠ SỞ CỦA QUẢN LÝ THUẾ

Trong những điều kiện cụ thể, hoạt động của con người diễn ra như thế nào, hiệu quả đến đâu là phụ thuộc vào những thông tin mà mỗi người có được và khả năng xử lý thông tin của họ. Trong QLT, thông tin QLT cũng có vai trò quyết định đến kết quả hoạt động và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động QLT. Do đó, luận văn nghiên cứu và trình bày nội dung thông tin và thông tin QLT.

1.3.1. Một số thuật ngữ

Thông tin. Hiện nay có khá nhiều định nghĩa khác nhau về thông tin. Thông tin là bất kỳ thông báo nào được tạo thành bởi một số dấu hiệu nhất định, trong

quản trị theo nghĩa thông thường thông tin được hiểu là những tin tức được truyền cho ai đó. Như vậy, có thể hiểu rằng thông tin trong quản trị là tất cả những tin tức nảy sinh trong quá trình cũng như trong môi trường quản trị, căn cứ cần thiết cho việc ra quyết định hoặc để giải quyết các vấn đề quản trị ở một tổ chức nào đó.

Trong tin học, thông tin được quan niệm là tất cả những gì có thể giúp cho con người hiểu được về đối tượng được quan tâm nghiên cứu. Nói cụ thể hơn, thông tin là tất cả những nhân tố góp phần giúp cho con người nắm bắt và nhận thức một cách đúng đắn và đầy đủ các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên và xã hội, các sự kiện diễn ra trong không gian và thời gian, các vấn đề chủ quan và khách quan, ... để trên cơ sở đó có thể đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời, có hiệu quả và có ý nghĩa tích cực nhất. Thông tin bao gồm tất cả những thu thập có tính ghi chép, sao chụp, thống kê, tổng kết, những nhận định, dự báo, dự đoán; những dự kiến, kế hoạch, chương trình,...

Giữa thông tin và dữ liệu có một khoảng cách nhất định về ngữ nghĩa. *Dữ liệu chỉ trở thành thông tin* khi đã được sắp xếp lại theo mục đích như đã nêu, tức là giúp con người hiểu đúng về đối tượng mà họ quan tâm, vì những nguyên nhân và mục đích nào đó.

Công nghệ thông tin (CNTT): là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại nhằm tổ chức, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội trong đó có lĩnh vực quản lý thuế.

Ứng dụng CNTT vào công tác quản lý thuế là quá trình tổ chức nghiệp vụ, chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ, cải tiến tổ chức bộ máy để tạo khả năng đưa máy tính vào hỗ trợ việc xử lý thông tin quản lý. Ứng dụng CNTT trong công tác QLT đòi hỏi phải coi trọng đúng mức *hệ thống thông tin QLT*. Như vậy, đây chính là những thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của ĐTNT đã được cơ quan thuế chuyển hóa thành thông tin QLT. Quá trình hình thành thông tin QLT một mặt phụ thuộc vào việc cung cấp dữ liệu, thông tin của ĐTNT, mặt khác lại phụ thuộc vào khả năng thu thập, tiếp nhận và trình độ phân tích, xử lý của cơ quan

thuế.

1.3.2. Phân loại thông tin quản lý thuế

Để có cơ sở phương pháp luận cho việc thu thập, phân tích, xử lý, lưu trữ, sử dụng, thông tin cần được phân loại theo những tiêu thức khác nhau.

Phân loại theo mức độ xử lý, có thông tin sơ cấp, thông tin thứ cấp. Thông tin sơ cấp là chứng từ gốc phản ánh thực tế nghiệp vụ kinh tế phát sinh; thông tin thứ cấp là thông tin đã được xử lý từ thông tin sơ cấp hình thành các thông tin tổng hợp như số liệu tổng hợp thể hiện trên Báo cáo tài chính, báo cáo kê khai quyết toán thuế,...

Phân loại theo tầm quan trọng. Thông tin QLT có thể phân thành thông tin rất quan trọng, quan trọng và không quan trọng. Thông tin rất quan trọng đối với QLT có thể xác định là thông tin cơ sở quyết định đến độ lớn của số thuế DN phải nộp vào NSNN theo quy định của các luật thuế; thông tin quan trọng là tình hình chấp hành pháp luật thuế thể hiện ra ngoài là số liệu phản ánh tình hình kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế của DN; thông tin không quan trọng là những thông tin không ảnh hưởng đến việc chấp hành pháp luật thuế của DN...

Phân loại theo mức độ hữu dụng, thường được hiểu là loại thông tin tác động nhiều hay ít đến việc đánh giá đối tượng QLT, bao gồm: thông tin có giá trị và thông tin ít giá trị, thông tin không có giá trị.

Phân loại theo nguồn gốc, bao gồm thông tin ban đầu (những chỉ thị, quyết định ban đầu) và thông tin phái sinh (tức các quyết định, chỉ thị có tính chất tình huống, bổ sung, nó thuộc về chức năng điều chỉnh của chủ thể quản lý).

Phân loại theo thời gian, bao gồm thông tin quá trình từ quá khứ đến thông tin hiện tại và thông tin dự báo về kê khai, nộp thuế. Thực chất đó chính là những nhận định, đánh giá và dự đoán của cơ quan thuế về quá trình phát triển nghĩa vụ nộp thuế của ĐTNT.

Phân loại theo phương tiện truyền tin, có thông tin bằng lời nói, bằng sóng điện tử, bằng điện thoại, bằng máy vi tính...

Phân loại theo phạm vi, có thông tin toàn diện, thông tin từng mặt, thông tin

vụ việc,...

1.3.3. Tiêu chuẩn của thông tin quản lý thuế

Để có thể được sử dụng và khai thác có hiệu quả, thông tin QLT phải có chất lượng, cụ thể phải đáp ứng đủ 5 tiêu chuẩn sau:

Thông tin QLT phải đúng, nghĩa là phải trung thực, chính xác và khách quan. Muốn vậy, phải có quan điểm và phương pháp thu thập thông tin một cách rõ ràng và khoa học. Để có thể thu thập thông tin QLT một cách khoa học, phải hội đủ 3 yếu tố: con người được huấn luyện, có hiểu biết, có ý thức làm việc nghiêm túc; hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc thu thập, truyền nhận và lưu trữ thông tin phải đồng bộ, phù hợp với trình độ và nhu cầu thực tế; phương pháp thu thập và xử lý phải khoa học, thích ứng với trình độ con người và khả năng của trang thiết bị.

Thông tin QLT phải đủ, nghĩa là phải phản ánh được tất cả các khía cạnh cần thiết, không chỉ cung cấp một vài hình ảnh phiến diện, méo mó, lệch lạc, mà phải giúp chúng ta dựng lên hoặc tái tạo được bức tranh, một hình ảnh tương đối trung thực về nghĩa vụ nộp thuế của ĐTNT.

Thông tin QLT phải kịp thời, nghĩa là phải được thu thập đúng lúc, phản ánh đúng thực trạng của ĐTNT (theo không gian và thời gian), để cơ quan thuế kịp phân tích, phán đoán, xử lý ngay, nếu thấy cần thiết và có thể.

Thông tin QLT phải gắn với quá trình và diễn biến của sự việc, nghĩa là phải đặt trong một sâu chuỗi có trình tự hợp lý, giúp cho hoạt động tư duy của con người được rõ ràng, mạch lạc, và như vậy mới có thể đạt tới những quyết định kịp thời và đúng đắn. Nếu xét trong một hệ thống xử lý thông tin QLT tự động thì đây là một tiêu chuẩn rất quan trọng, vì công nghệ càng hiện đại thì độ chuẩn xác càng phải cao, do đó tính trật tự của thông tin QLT luôn là điều kiện đầu tiên và không thể xem nhẹ.

Thông tin QLT phải dùng được, nghĩa là phải có nội dung dù ít hay nhiều phải có giá trị thực sự để có thể đóng góp cho việc phân tích, thống kê, ra quyết định. Người ta thường nói đến việc lượng hóa thông tin và các phương pháp lượng hóa, tất cả cũng nhằm khai thác khả năng “dùng được” của chúng một cách tốt nhất.

1.3.4. Hệ thống bảo đảm thông tin hoạt động quản lý thuế

Khái niệm: Hệ thống bảo đảm thông tin hoạt động QLT là hệ thống tiếp nhận các nguồn dữ liệu như các yếu tố đầu vào và xử lý chúng thành các sản phẩm thông tin QLT - yếu tố đầu ra.

Để có các nguồn dữ liệu có ý nghĩa và phù hợp trước tiên cần xác định nhu cầu về dữ liệu, thông tin của từng chức năng QLT, trên cơ sở đó người ta tiến hành xây dựng và tổ chức nguồn tin nhằm tạo nguồn cung cấp dữ liệu thường xuyên cho hệ thống bảo đảm thông tin QLT theo những nội dung và trình tự thống nhất sau đây:

Xác định nhu cầu thông tin. Mỗi loại quyết định QLT có nhu cầu thông tin QLT khác nhau và mỗi cấp QLT cũng có nhu cầu thông tin không giống nhau. Cần quy định thống nhất yêu cầu thông tin mọi loại đối tượng sử dụng thông tin. Nhu cầu thông tin QLT được thể hiện thông qua luật định về việc đăng ký, kê khai, nộp và quyết toán thuế buộc các ĐTNT phải chấp hành theo định kỳ.

Xây dựng và tổ chức nguồn tin quản lý thuế. Tuy nhiên, để đầy đủ dữ liệu, ngoài nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo của những DN, cơ quan thuế còn cần phải dựa vào nhiều nguồn khác, để có thể đối chiếu, so sánh, tổng hợp thành hệ thống thông tin quản lý thuế. Do vậy, phải xây dựng nguồn thông tin một cách đầy đủ, toàn diện hơn. Nguồn tin chủ yếu cần thiết cho QLT thông thường được hình thành từ ba loại hạch toán: hạch toán kế toán của ĐTNT, hạch toán thống kê và hạch toán nghiệp vụ của các bộ phận chức năng của cơ quan thuế, ngoài ra còn những dữ liệu thu thập được từ những nguồn khác.

Hạch toán kế toán. Hiện nay, xây dựng và tổ chức nguồn tin QLT từ hạch toán kế toán đã được luật hoá bằng luật kế toán, nhằm thống nhất quản lý kế toán, bảo đảm kế toán là công cụ quản lý, giám sát chặt chẽ, có hiệu quả mọi hoạt động kinh tế, tài chính, cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, kịp thời, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu tổ chức, quản lý điều hành của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

Hạch toán thống kê nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ mật thiết với

mặt chất của quá trình SXKD theo nguyên lý số lớn, giúp cho cơ quan thuế rút ra bản chất và tính quy luật trong sự phát triển của nghĩa vụ nộp thuế; Hiện nay hạch toán thống kê đã được luật hóa bằng luật thống kê, nhằm nâng cao hiệu quả công tác thống kê, bảo đảm thông tin thống kê trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời phục vụ các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự kiến phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về công tác thống kê.

Hạch toán nghiệp vụ của các bộ phận chức năng cơ quan thuế có đối tượng là dữ liệu cụ thể về tình hình SXKD và tình hình chấp hành pháp luật thuế. Thông tin hạch toán nghiệp vụ thường không là bức tranh toàn cảnh cũng như sự vận động của quá trình chấp hành pháp luật thuế của DN, mà là thông tin về từng mặt, từng khía cạnh về tình hình SXKD và chấp hành pháp luật thuế thu được thông qua quá trình thu thập, xử lý thông tin từ các bộ phận chức năng trong cơ quan thuế. Các bộ phận chức năng thu thập thông tin từ các nguồn hạch toán kế toán, hạch toán thống kê, các báo cáo kê khai nộp thuế và các thông tin từ nguồn bên ngoài... xử lý và biến thành thông tin của bộ phận mình, nó cũng chính là nguồn tin của các bộ phận chức năng khác trong cơ quan thuế.

Tổ chức thu thập dữ liệu. Ngoài xác định nhu cầu và tổ chức nguồn tin, việc thu thập dữ liệu, số liệu QLT tốt có ý nghĩa bảo đảm đủ số liệu, dữ liệu đã dự kiến. Do đó, thu thập dữ liệu, thông tin được tổ chức thực hiện bằng nhiều con đường, nhiều phương tiện, phụ thuộc vào quy mô và phạm vi của thông tin QLT. Trong QLT hiện nay, việc thu thập dữ liệu, số liệu thường được thực hiện thông qua các báo cáo từ cơ sở SXKD định kỳ hay bất thường theo yêu cầu và thường được kê khai theo những biểu quy định; các hoạt động phỏng vấn trực tiếp, kiểm tra, thanh tra ĐTNT; thông tin thu thập được từ các cơ quan quản lý nhà nước khác như cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thống kê, hải quan, quản lý thị trường, Công an kinh tế, chính quyền địa phương, khách hàng, nhà cung cấp hoặc các hoạt động hay các tổ chức có liên quan đến hợp tác quốc tế. Công tác thu thập số liệu, tài liệu, thông tin được tiến hành đồng bộ cùng với việc DN thực hiện các

điều khoản của các luật thuế trong việc đăng ký, kê khai, nộp, quyết toán, hoàn thuế và công tác thanh tra, kiểm tra thuế của cơ quan thuế.

Phân tích dữ liệu xử lý thông tin quản lý thuế. Để có được các quyết định quản lý có chất lượng cao, các dữ liệu, số liệu, thông tin thu thập được phải qua phân tích và xử lý nhằm bảo đảm độ tin cậy cao. Khi phân tích, xử lý phải vận dụng những kiến thức có liên quan. Chẳng hạn về mặt kinh tế - các kiến thức về hoạt động SXKD của ĐTNT. Về mặt chính trị, xã hội- chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật thuế của Nhà nước. Việc sử dụng những kiến thức có liên quan nhằm kết hợp chặt chẽ yếu tố kinh tế và yếu tố xã hội trong một chính sách, giải pháp hay quyết định QLT. Việc phân tích và xử lý thông tin QLT được thực hiện theo quy trình: chọn lọc tin, loại bỏ tin “nhiều” và tăng thêm độ chính xác của tin qua kiểm tra thông tin lưu trữ, qua xác minh tin, khai thác tin mới; xử lý các tin đã phân loại như tiếp tục bổ sung thêm chi tiết còn thiếu, khai thác những tin chính để phục vụ quản lý, thay thế các tin lạc hậu, lỗi thời bằng nguồn thông tin mới; phân loại tin; phân tích, cung cấp tin theo địa chỉ, chức năng quản lý và đúng thời gian quy định. Thông qua phân tích bộ phận chức năng đối chiếu quy định của các luật thuế có liên quan để đánh giá và xử lý hồ sơ theo quy định.

Lưu trữ thông tin quản lý thuế. Lưu trữ thông tin QLT là các hoạt động phân loại, mã hóa, bảo quản, phục hồi thông tin. Đây là một khâu quan trọng nhằm khai thác có hiệu quả và sử dụng nhiều lần thông tin QLT đã thu thập được. Trong QLT việc lưu trữ thông tin là rất cần thiết. Bởi vì, nhờ vào những thông tin đã được lưu trữ, cơ quan thuế có thể rút ra các phạm trù, tính quy luật về sự hình thành và phát triển nghĩa vụ nộp thuế của ĐTNT.

Luận văn đã tiến hành phân tích thông tin quản lý thuế và xác định thông tin quản lý thuế rất quan trọng có thể xem là thông tin trung tâm cần tập trung quản lý đó là *giá trị gia tăng* được tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, phân tích rủi ro kê khai thuế và tiến hành nghiên cứu phương pháp phân loại DN bằng hình thức chấm điểm theo 2 nội dung cơ bản là giá trị gia tăng và ước lượng rủi ro kê khai thuế thông qua đề xuất các cách thức phân tích dữ

liệu thông tin QLT được phân thành 4 giai đoạn. Quá trình đó, chúng tôi xem như một trong những cách thức thực hiện kỹ thuật quản lý rủi ro trong quản lý thuế (xin xem phụ lục số 1 đến số 5).

TÓM LẠI:

Thuế gắn liền với sự hình thành và phát triển của Nhà nước. Thuế được Nhà nước sử dụng như là một công cụ thuộc chính sách tài chính vĩ mô, một đòn bẩy kinh tế và chứa đựng nhiều mục tiêu. Thuế chủ yếu điều tiết một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong hoạt động SXKD. Tỷ lệ đóng viên GDP được xây dựng trên cơ sở thực hiện hài hòa các mục tiêu đặt ra cho Thuế trong từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Quản lý thuế là một trong những hoạt động Quản lý hành chính nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu đặt ra cho Thuế trên cơ sở tổ chức bộ máy quản lý thuế theo mô hình quản lý phù hợp từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội; được thực hiện bằng các quy trình nghiệp vụ cụ thể theo các nguyên tắc nhất định trên cơ sở thông tin có chất lượng thu được từ hệ thống bảo đảm thông tin quản lý thuế nhằm phát huy hiệu lực và hiệu quả của cơ chế hành thu.

Quá trình phát triển và hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý thuế ở nước ta đã trải qua nhiều giai đoạn, đến nay vấn đề được đặt ra là đánh giá thực trạng để tiến hành cải cách quản lý thuế đáp ứng yêu cầu của thời kỳ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Chương 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ

2.1. TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ MỘT SỐ QUY TRÌNH QUẢN LÝ THUẾ HIỆN HÀNH

2.1.1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuế các cấp

Bộ máy quản lý thuế hiện hành ở Việt Nam được tổ chức theo hệ thống 3 cấp: Cấp trung ương- Tổng Cục thuế; các cấp địa phương thuộc tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có Cục thuế và tương ứng, cấp quận huyện có các Chi cục Thuế là cấp cơ sở.

Cơ quan thuế địa phương có 2 cơ quan lãnh đạo, theo chiều dọc từ Tổng cục thuế xuống đến Chi cục thuế; theo chiều ngang chỉ đạo của UBND cấp tỉnh thành phố trực thuộc trung ương và quận huyện.

Tổ chức bộ máy theo Quyết định 218/2003/QĐ-TTg ngày 28/10/2003

Để tiếp tục thực hiện công cuộc cải cách hành chính thuế, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế của cơ quan thuế trong giai đoạn phát triển kinh tế thị trường và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ Chính Trị đã có Chỉ thị số 44/CT-TW ngày 04/11/1998 chỉ đạo tiếp tục cải cách hệ thống thuế Nhà nước và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 218/2003/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài Chính. Theo Quyết định này, tổ chức bộ máy ngành thuế được tổ chức lại theo nguyên tắc: Xác định đầy đủ nhiệm vụ quản lý thuế, đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ của ĐTNT trong việc chấp hành pháp luật thuế; Tăng cường chức năng quản lý nhà nước và quyền hạn cho cơ quan thuế; Tổ chức bộ máy được cơ cấu lại hợp lý theo hướng cải cách hành chính, gọn nhẹ hơn, tinh giản hơn, tập trung nguồn lực cho các chức năng quản lý thuế chủ yếu. Theo đó, tổ chức bộ máy ngành thuế đã được tổ chức lại như sau :

Xoá bỏ bớt các bộ phận trung gian không cần thiết, giảm được 5 đầu mối tại Tổng cục Thuế, 119 phòng thuộc Cục Thuế và 1042 Tổ, Đội thuế không còn phù hợp với yêu cầu quản lý thuế mới.

Tổ chức bộ máy đã được cơ cấu lại chủ yếu theo chức năng quản lý thuế, thu hẹp một bước các bộ phận quản lý đối tượng nộp thuế để có điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn hóa, áp dụng công nghệ tin học để nâng cao hiệu quả quản lý thuế; Các chức năng quan trọng như tuyên truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế, Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về thuế, ứng dụng tin học được tăng cường hơn; Nhiệm vụ cụ thể của các bộ phận thuộc cơ cấu cơ quan thuế các cấp đều được quy định đầy đủ, rõ ràng.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục thuế trực thuộc Bộ Tài chính (Theo QĐ 218/2003/QĐ - TTg ngày 28/10/2003 của Thủ tướng chính phủ)



Vị trí và chức năng: Tổng cục Thuế là tổ chức thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các khoản thu nội địa, bao gồm: thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) theo quy định của pháp luật.

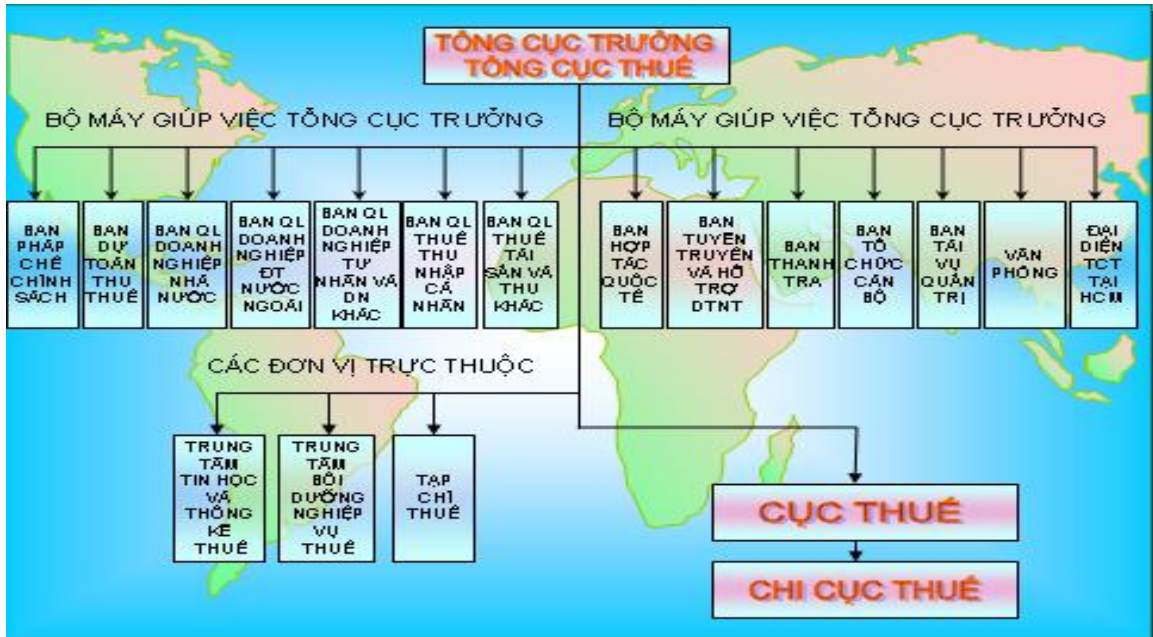
Nhiệm vụ và quyền hạn. Tổng cục Thuế thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của các luật thuế, các quy định pháp luật khác có liên quan và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể: Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm của ngành thuế; Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý thu thuế; đề xuất, tham gia việc xây dựng, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về thuế; Lập dự toán thu thuế hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; Tổ chức thực hiện các luật, pháp lệnh thuế và các văn bản quy phạm pháp luật khác về thuế, dự toán thu thuế hàng năm, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành thuế sau khi được phê duyệt; Hướng dẫn nghiệp vụ về kê khai thuế, tính thuế, phát hành thông báo thuế, lệnh thu thuế, thủ tục thu, nộp thuế, các nghiệp vụ khác có liên quan và tổ chức thực hiện thống nhất trong toàn ngành; Tuyên truyền, giáo dục, vận động tổ chức và cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho các tổ chức và cá nhân nộp thuế; Trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc miễn, giảm, hoàn thuế, truy thu thuế theo quy định của pháp luật về thuế; quyết định việc ủy nhiệm cho các cơ quan, tổ chức trực tiếp thu một số khoản thuế; Được quyền yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế; được yêu cầu tổ chức tín dụng, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan cung cấp tài liệu và phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân không thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm cung cấp tài liệu hoặc không phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế theo quy định của pháp luật; Được quyền ấn định thuế theo quy định của các luật thuế; thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành pháp luật về thuế; được quyền thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật thuế; Soạn thảo, đàm phán các Điều ước quốc tế, các hiệp định song phương hoặc đa phương về thuế theo uỷ quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tổ chức thực hiện các Điều ước, các Hiệp định, các dự án, các hoạt động hợp tác quốc tế về thuế theo quy

định của pháp luật; Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và chấp hành chính sách, pháp luật thuế đối với tổ chức và cá nhân nộp thuế, tổ chức và cá nhân quản lý thu thuế, tổ chức được ủy nhiệm thu thuế; xử lý vi phạm hành chính về thuế, quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo thẩm quyền; lập hồ sơ đề nghị khởi tố các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thuế; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế theo quy định của pháp luật; Tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê thuế và chế độ báo cáo tài chính theo quy định; Quản lý hồ sơ, tài liệu, ấn chỉ thuế; lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định; Tổ chức quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của ngành thuế; hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống ngành thuế; Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong hệ thống tổ chức ngành thuế; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thuế theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quản lý kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và tài sản được giao theo quy định của pháp luật; thực hiện cơ chế khoán kinh phí do Thủ tướng Chính phủ quy định; Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động, công khai hoá thủ tục, cải tiến quy trình nghiệp vụ và cung cấp thông tin để tạo thuận lợi phục vụ cho tổ chức và cá nhân thực hiện chính sách, pháp luật về thuế; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính giao.

Cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế

1. Tổng cục Thuế được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất thành hệ thống dọc từ trung ương đến địa phương, theo đơn vị hành chính, có cơ cấu tổ chức như sau:

a) Bộ máy giúp việc Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế:



Gồm 14 ban: Ban Pháp chế - Chính sách; Dự toán thu thuế; Quản lý thuế doanh nghiệp nhà nước; Quản lý thuế doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; Quản lý thuế doanh nghiệp tư nhân và Doanh nghiệp khác; Quản lý thuế thu nhập cá nhân; Quản lý thuế tài sản và Thu khác; Hợp tác quốc tế; Tuyên truyền và Hỗ trợ đối tượng nộp thuế; Thanh tra; Tổ chức cán bộ; Tài vụ - Quản trị; Văn phòng; Đại diện Tổng cục Thuế tại thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: Trung tâm Tin học và Thống kê; Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ thuế; Tạp chí Thuế.

c) Cục Thuế ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thuế tỉnh) trực thuộc Tổng cục Thuế.

d) Chi cục Thuế ở các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục Thuế huyện) trực thuộc Cục Thuế tỉnh.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tài chính được thành lập Chi cục Thuế ở khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mở, khu kinh tế trực thuộc Cục Thuế tỉnh.

Việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tổng cục Thuế có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu hình quốc huy. Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng.

3. Công chức thuế được cấp trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu, phương tiện làm việc theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Lãnh đạo Tổng cục Thuế

Tổng cục Thuế có Tổng cục trưởng và các Phó tổng cục trưởng; số lượng Phó Tổng cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về toàn bộ hoạt động của Tổng cục Thuế.

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế và chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về lĩnh vực công tác được phân công.

Trách nhiệm phối hợp của cơ quan thuế ở địa phương với ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân:

1. Cơ quan thuế ở địa phương có trách nhiệm báo cáo với ủy ban nhân dân cùng cấp về chủ trương, biện pháp tăng cường công tác quản lý thu thuế và tình hình thực hiện dự toán thu thuế; phối hợp chặt chẽ với cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan khác trong việc quản lý thu thuế, cung cấp thông tin, số liệu có liên quan đến việc quản lý ngân sách ở địa phương.

2. Trong phạm vi quyền hạn do pháp luật quy định, ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp chỉ đạo, kiểm tra và tạo điều kiện cho cơ quan thuế trên địa bàn thực thi chính sách, pháp luật về thuế; chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp với cơ quan thuế để thực hiện tốt việc quản lý thu thuế trên địa bàn.

3. Cơ quan thuế ở địa phương có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức, cá nhân cộng tác với cơ quan thuế trên địa bàn trong việc thực thi pháp luật thuế, góp ý phê bình, xây dựng ngành thuế; giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân

đôi với việc làm sai trái của cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý, theo quy định của pháp luật.

Biên chế. Biên chế của Tổng cục Thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trong tổng số biên chế của Bộ Tài chính.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục thuế (theo QĐ 189/2003/QĐ - BTC ngày 14/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Chức năng, nhiệm vụ chính: Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thuế) là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế, có chức năng tổ chức thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách Nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ cụ thể và quyền hạn của Cục thuế: Cục Thuế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của các luật thuế, các quy định pháp luật có liên quan khác và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây: Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế trên địa bàn; Phân tích, đánh giá công tác quản lý thuế; tham mưu với cấp uỷ, chính quyền địa phương về lập dự toán thu ngân sách Nhà nước, công tác thuế trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện nhiệm vụ được giao; Thực hiện quản lý thu thuế theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các Chi cục Thuế trong việc tổ chức quản lý thu thuế; Tổ chức thực hiện tuyên truyền và cung cấp các hoạt động hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân nộp thuế; Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ thu thuế theo quy định của pháp luật và các quy định của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế: lập sổ thuế, kiểm tra việc tính thuế, phát hành thông báo thuế, các lệnh thu thuế... đôn đốc các tổ chức và cá nhân nộp thuế thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời tiền thuế vào kho bạc Nhà nước; Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và chấp hành chính sách, pháp luật thuế đối với tổ chức và cá nhân nộp thuế; tổ chức và cá nhân quản lý thu thuế; tổ chức được uỷ nhiệm thu thuế; Quyết định xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế theo

quy định của pháp luật; lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật thuế; Tổ chức tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin và phương pháp quản lý hiện đại vào các hoạt động của Cục Thuế; Tổ chức thực hiện thống kê, kế toán thuế, quản lý ấn chỉ; lập báo cáo về tình hình kết quả thu thuế và báo cáo khác phục vụ cho việc chỉ đạo, điều hành của cơ quan cấp trên, uỷ ban nhân dân đồng cấp và các cơ quan có liên quan; tổng kết, đánh giá tình hình và kết quả công tác của Cục Thuế; Kiến nghị với Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, các quy định của Tổng cục Thuế về chuyên môn nghiệp vụ và quản lý nội bộ; kịp thời báo cáo với Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về những vướng mắc phát sinh, những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết của Cục Thuế; Quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định miễn, giảm, hoàn thuế, truy thu về thuế theo quy định của pháp luật; Được quyền yêu cầu các tổ chức và cá nhân nộp thuế, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết cho việc quản lý thu thuế; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm trong việc phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế vào ngân sách Nhà nước; Được quyền ấn định số thuế phải nộp, thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành pháp luật thuế theo quy định của pháp luật; được quyền thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với các tổ chức và cá nhân nộp thuế vi phạm pháp luật thuế; Cục trưởng Cục Thuế được ký các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, giải thích các vấn đề thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế theo quy định của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế; Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong Cục Thuế; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và quản lý đội ngũ công chức Cục Thuế theo quy định của Nhà nước; Quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị kỹ thuật và kinh phí hoạt động của Cục Thuế; Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Cục thuế có Cục trưởng Cục Thuế và một số Phó cục trưởng

Cục trưởng Cục Thuế chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về toàn bộ hoạt động của Cục Thuế. Phó cục trưởng chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về nhiệm vụ được Cục trưởng phân công.

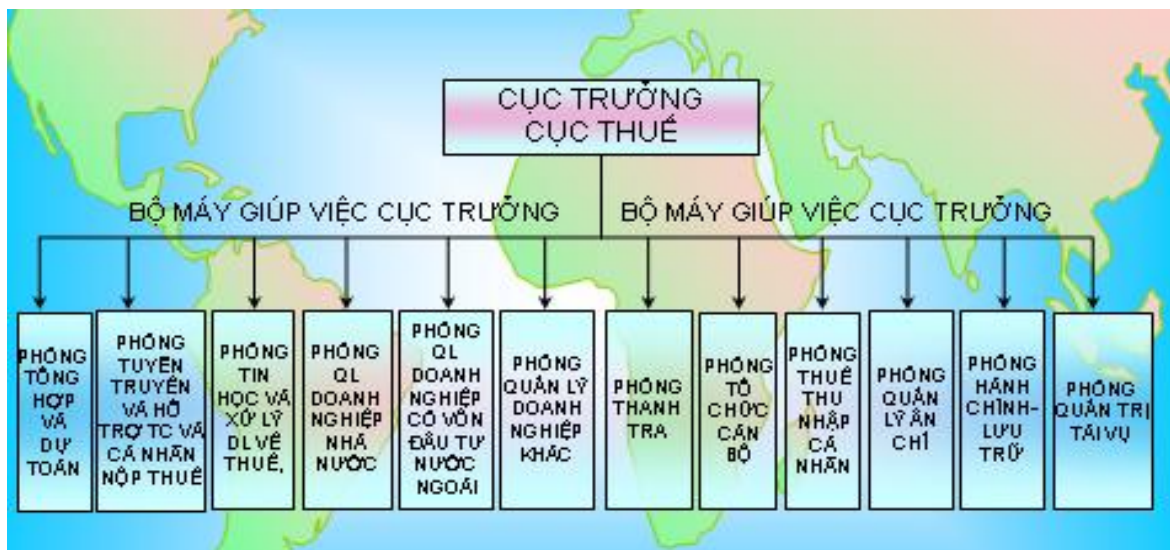
Cơ cấu tổ chức của Cục thuế gồm :

1- Các đơn vị tham mưu giúp việc Cục trưởng:

- Đối với Cục Thuế thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, cơ cấu tổ chức bộ máy gồm các phòng sau đây:

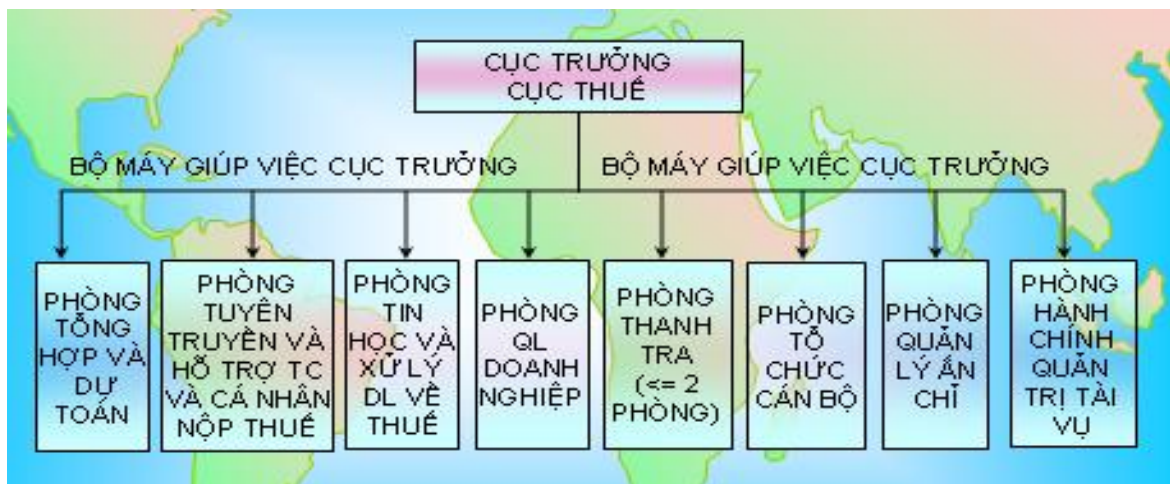
Phòng Tổng hợp và dự toán; Tuyên truyền và hỗ trợ tổ chức và cá nhân nộp thuế (gọi tắt là phòng Tuyên truyền và hỗ trợ); Tin học và Xử lý dữ liệu về thuế; Quản lý doanh nghiệp Nhà nước; Quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Quản lý doanh nghiệp khác; Thanh tra; Thuế thu nhập cá nhân; Quản lý ấn chỉ; Tổ chức cán bộ, đào tạo và thi đua; Hành chính - Lưu trữ; Quản trị- tài vụ.

Riêng Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh được thành lập phòng Quản lý khu chế xuất và Phòng Lưu trữ.

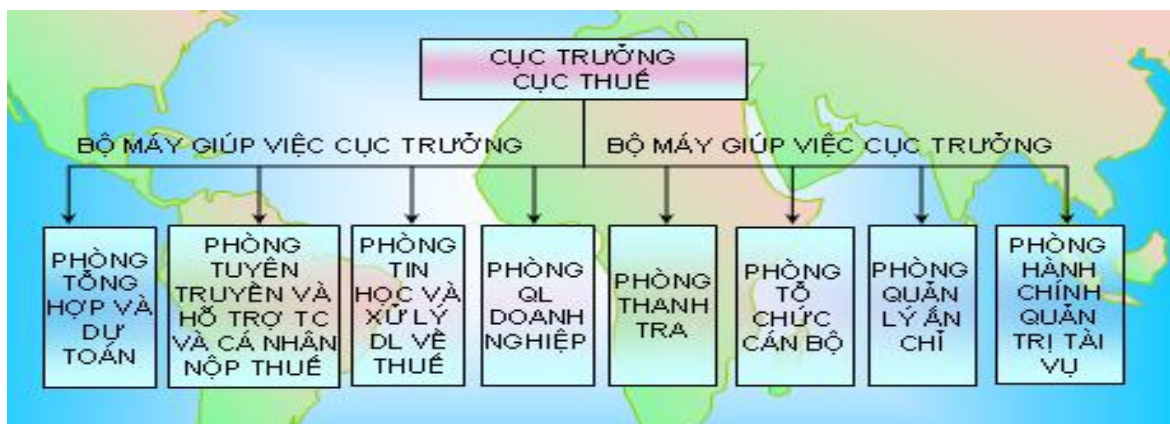


- Đối với các tỉnh, thành phố thuộc đồng bằng, trung du, duyên hải miền trung và tây nguyên có số biên chế khoán từ 600 người trở lên, hoặc có số thu từ 500 tỷ trở lên, cơ cấu bộ máy Cục Thuế gồm các phòng: Tổng hợp và dự toán; Tuyên truyền và hỗ trợ tổ chức và cá nhân nộp thuế; Tin học và Xử lý dữ liệu về thuế; Quản lý doanh nghiệp; Thanh tra; Quản lý ấn chỉ; Tổ chức cán bộ; Hành chính - Quản trị - Tài vụ.

Riêng Cục Thuế Hải Phòng được tổ chức 3 phòng Quản lý doanh nghiệp. Ngoài các phòng quản lý doanh nghiệp nêu trên, đối với các tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lớn thì Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế xem xét quyết định thành lập thêm phòng Quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc Cục Thuế.



- Đối với các tỉnh, thành phố còn lại, cơ cấu bộ máy Cục Thuế gồm các phòng: Tổng hợp và dự toán; Tuyên truyền, hỗ trợ tổ chức và cá nhân nộp thuế; Tin học và Xử lý dữ liệu về thuế; Quản lý doanh nghiệp; Thanh tra; Quản lý ấn chỉ; Tổ chức cán bộ; Hành chính - Quản trị - Tài vụ; Đối với Cục Thuế chưa thực hiện phân cấp quản lý thu lệ phí trước bạ và thu khác cho Chi cục Thuế quản lý thì có thể tổ chức Phòng thu lệ phí trước bạ và thu khác thuộc Cục Thuế.



2- Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có trách nhiệm quy định số lượng phòng cụ thể và chức năng, nhiệm vụ của các phòng thuộc Cục Thuế, quyết định việc sáp nhập, giải thể các phòng thuộc Cục Thuế.

Cục Thuế là tổ chức có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu riêng và được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước.

Kinh phí hoạt động của Cục Thuế được cấp từ nguồn kinh phí của Tổng cục Thuế. Cục trưởng Cục Thuế có trách nhiệm lập dự toán chi và trình Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế để tổng hợp vào dự toán chung của Tổng cục Thuế.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quy định Quy chế phối hợp của Cục Thuế với các tổ chức, đơn vị trong và ngoài ngành Thuế.

Chức năng, nhiệm vụ của các Phòng thuộc Cục thuế:

1. *Phòng Tổng hợp và dự toán:* Giúp Cục trưởng Cục Thuế: tổng hợp, xây dựng, phân bổ, tổ chức chỉ đạo thực hiện dự toán thu thuế, phí, lệ phí và thu khác (sau đây gọi chung là thuế) do Cục Thuế quản lý; triển khai, hướng dẫn, chỉ đạo về nghiệp vụ quản lý thu thuế của Cục Thuế.

2. *Phòng Tuyên truyền và Hỗ trợ tổ chức và cá nhân nộp Thuế* (gọi tắt là Phòng Tuyên truyền và Hỗ trợ): Giúp Cục trưởng Cục Thuế: tuyên truyền, giáo dục Pháp luật về thuế, thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho tổ chức và cá nhân nộp thuế trong việc thực hiện Pháp luật thuế.

Nhiệm vụ cụ thể: Xây dựng kế hoạch, chương trình về công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật thuế, công tác hỗ trợ tổ chức và cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý; Tổ chức công tác Tuyên truyền, phổ biến Pháp luật về thuế cho tổ chức và cá nhân nộp thuế, các tầng lớp nhân dân và các ban ngành trong xã hội; Hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra các Chi cục Thuế về công tác tuyên truyền, hỗ trợ tổ chức và cá nhân nộp thuế; Cung cấp thông tin, hướng dẫn, trả lời về chính sách thuế, các thủ tục về thuế (như đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế, lập hồ sơ xin miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, quyết toán thuế...) cho các tổ chức và cá nhân nộp thuế; Hướng dẫn, tập huấn cho các tổ chức và cá nhân nộp thuế về chính sách thuế, thủ tục thu nộp thuế, chế độ kế toán; chế độ quản lý, sử dụng hoá đơn chứng từ thuế...; Chủ trì

trong việc tổ chức các cuộc toạ đàm, đối thoại với các tổ chức và cá nhân nộp thuế, nắm bắt những khó khăn, vướng mắc của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện luật thuế từ đó đề xuất, báo cáo Tổng cục Thuế sửa đổi, bổ sung chính sách thuế và quản lý thu thuế; Tổng hợp, báo cáo, đánh giá chất lượng công tác tuyên truyền và hoạt động phục vụ, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân nộp thuế của cơ quan Thuế; Cung cấp các thông tin cảnh báo, trợ giúp doanh nghiệp tránh rủi ro, thiệt hại trong sản xuất kinh doanh và các thông tin hỗ trợ tổ chức và cá nhân nộp thuế khác trên cơ sở hệ thống thông tin do ngành thuế quản lý (các hoá đơn không còn giá trị sử dụng, các doanh nghiệp bỏ trốn, doanh nghiệp mất tích...); Biên soạn và tham gia biên soạn tài liệu, tập huấn cho cán bộ làm công tác tuyên truyền hỗ trợ tổ chức và cá nhân nộp thuế; Tổ chức công tác bảo quản và lưu trữ hồ sơ nghiệp vụ, tài liệu và các văn bản pháp quy của Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Phòng theo quy định; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Cục trưởng Cục Thuế giao.

3. Phòng Tin học và xử lý dữ liệu về thuế:

Giúp Cục trưởng Cục Thuế: ứng dụng, quản lý, phát triển công tác tin học của Cục Thuế, xử lý dữ liệu và thống kê thuế.

Nhiệm vụ cụ thể:

a- Nhiệm vụ về tin học: Tổ chức quản lý và phát triển công tác tin học tại Cục Thuế theo chỉ đạo của Tổng cục thuế. Đề xuất kế hoạch, nhu cầu phát triển ứng dụng tin học vào công tác quản lý của Cục Thuế với Tổng cục Thuế. Tham mưu, đề xuất các biện pháp quản lý, triển khai và vận hành hệ thống tin học của Cục Thuế; Tổ chức triển khai hệ thống tin học theo đúng các quy định của ngành Thuế gồm: lắp đặt trang thiết bị tin học, cài đặt phần mềm hệ thống và các chương trình ứng dụng thống nhất trong ngành; trực tiếp vận hành, quản trị hệ thống mạng, quản trị cơ sở dữ liệu, quản trị hệ thống mạng truyền thông kết nối với các Chi cục Thuế trực thuộc và kết nối thông tin với Tổng cục Thuế, đảm bảo an toàn hệ thống và dữ liệu; Quản lý hệ thống trang thiết bị tin học: thực hiện bảo dưỡng, bảo trì hệ thống trang thiết bị tin học tại Cục Thuế và Chi cục thuế theo đúng quy định của Tổng cục; tổ chức quản lý các bản quyền sử dụng phần mềm hệ thống và các phần mềm

ứng dụng trong ngành theo đúng quy định của Tổng cục Thuế và ngành Tài chính; Hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra các Chi cục Thuế trong việc thực hiện nhiệm vụ tin học; hỗ trợ Chi cục Thuế về công tác tin học như: xử lý các vấn đề về kỹ thuật tin học, sửa chữa thiết bị, giải quyết các vướng mắc khi thực hiện chương trình ứng dụng; tập hợp và thông báo lỗi về xử lý thông tin tại các phần mềm ứng dụng của ngành về Tổng cục Thuế;

b- Nhiệm vụ xử lý dữ liệu: Tổ chức công tác đăng ký thuế: tiếp nhận tờ khai đăng ký thuế, kiểm tra tờ khai, nhập dữ liệu, cấp mã số thuế...; lập danh bạ tổ chức và cá nhân nộp thuế; Tiếp nhận tờ khai thuế, kiểm tra, nhập chính xác, đầy đủ, kịp thời các dữ liệu về quản lý thuế bao gồm dữ liệu trên tờ khai thuế, chứng từ nộp thuế và các thông tin liên quan đến việc xử lý tính thuế của các tổ chức và cá nhân nộp thuế do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu, các dữ liệu về số thu nộp vào tài khoản tạm giữ, tài khoản nộp ngân sách từ kết quả thanh tra, kiểm tra về thuế; Thực hiện tính thuế, thông báo thuế, thông báo phạt nộp chậm, ấn định thuế; Thực hiện kế toán, thống kê thuế, in và truyền các báo cáo kế toán, thống kê thuế về Tổng cục Thuế; Thực hiện điều phối thông tin trực tiếp từ cơ sở dữ liệu có trên mạng máy tính của Cục Thuế để đáp ứng các yêu cầu của lãnh đạo Cục Thuế; Thực hiện và hướng dẫn Chi cục Thuế việc đối chiếu biên lai thuế, phí, lệ phí với bộ thuế; Thực hiện các thủ tục hoàn tiền thuế cho đối tượng nộp thuế sau khi có quyết định hoàn thuế của Cục trưởng Cục Thuế; theo dõi và kế toán tài khoản tạm giữ, tài khoản quỹ hoàn thuế; Phối hợp với các đơn vị trong hệ thống Tài chính để xây dựng chương trình khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế; Tổ chức công tác bảo quản, lưu giữ hồ sơ tài liệu như các tờ khai thuế, chứng từ nộp thuế của tổ chức và cá nhân nộp thuế, các báo cáo kế toán, thống kê thuế của các Chi cục Thuế, các tài liệu và văn bản pháp quy của Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Phòng theo qui định;

c- Các nhiệm vụ khác: Biên soạn và tham gia biên soạn tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ thuế về tin học, sử dụng máy tính và sử dụng các chương trình ứng dụng phục vụ công tác quản lý của Cục Thuế; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Cục trưởng Cục Thuế giao.

4. Phòng Quản lý doanh nghiệp:

Giúp Cục trưởng Cục Thuế: quản lý đơn đốc việc kê khai, nộp thuế đối với các doanh nghiệp thuộc phân cấp quản lý của Cục Thuế; các tổ chức thu phí (đối với các Cục Thuế không tổ chức Phòng Thu lệ phí trước bạ và thu khác); quản lý thu nợ đọng thuế; quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với các đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn (với các Cục Thuế đã có Phòng Quản lý thuế thu nhập cá nhân) và thuế thu nhập cá nhân của mọi đối tượng (đối với các Cục Thuế không có Phòng Quản lý thuế thu nhập cá nhân).

Nhiệm vụ cụ thể: Theo dõi tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố liên quan đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tổng hợp tình hình thành lập, hoạt động, giải thể, phá sản... đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; Xây dựng dự toán thu thuế thuộc doanh nghiệp do phòng quản lý để tổng hợp vào dự toán thu của Cục Thuế; Tổ chức quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp được phân công: Đơn đốc việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế; lập biên bản các trường hợp vi phạm, xử lý và đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật; Xem xét, kiểm tra các hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, hồ sơ quyết toán thuế của doanh nghiệp được phân công quản lý, lập tờ trình và dự thảo quyết định miễn, giảm, hoàn thuế trình cấp có thẩm quyền quyết định; Thực hiện kiểm tra quyết toán thuế các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý tại cơ quan Cục Thuế; phối hợp với Phòng Thanh tra trong việc thanh tra các hồ sơ hoàn thuế, quyết toán thuế tại doanh nghiệp; Quản lý, theo dõi số thuế nợ đọng và lập danh sách các doanh nghiệp nợ đọng thuế, các vụ việc cần thanh tra chuyên Phòng Thanh tra; Tổ chức công tác bảo quản, lưu trữ hồ sơ của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý: báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán, hồ sơ hoàn thuế, miễn giảm thuế, các quyết định, biên bản, phiếu xác minh hoá đơn, phiếu điều chỉnh kết quả kiểm tra quyết toán, các chứng từ, tài liệu khác có liên quan vào hồ sơ doanh nghiệp nộp thuế phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra thuế và tra cứu các tài liệu phục vụ cho công tác quản lý; Lập báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của lãnh đạo Cục Thuế, Tổng cục Thuế;

phân tích đánh giá công tác quản lý để bổ sung, hoàn thiện quy trình quản lý thuế, pháp luật thuế;

- Thực hiện việc xác minh hoá đơn (trong phạm vi quản lý) theo yêu cầu của Phòng Quản lý ấn chỉ và chuyển kết quả xác minh cho Phòng Quản lý ấn chỉ theo dõi và gửi trả lời. Xử lý các trường hợp qua xác minh có chênh lệch, dự thảo quyết định truy thu, bồi thường, phạt; Tổ chức công tác bảo quản, lưu trữ hồ sơ tài liệu và các văn bản pháp quy của Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của phòng theo quy định; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Cục trưởng Cục Thuế giao.

5. *Phòng Thuế thu nhập cá nhân*: Giúp Cục trưởng Cục thuế: Quản lý thu thuế các cá nhân có thu nhập cao làm việc tại các Văn phòng đại diện, những cá nhân hành nghề tự do, các cá nhân làm việc ở những đơn vị không thuộc diện kê khai nộp thuế theo phương thức uỷ nhiệm thu (khấu trừ tại nguồn).

6. *Phòng Quản lý ấn chỉ*: Giúp Cục trưởng Cục Thuế: quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ về ấn chỉ thuế.

7. *Phòng Thanh tra*: Giúp Cục trưởng Cục Thuế: thực hiện và hướng dẫn chỉ đạo các Chi cục Thuế thực hiện công tác thanh tra các tổ chức, cá nhân nộp thuế và thanh tra nội bộ ngành Thuế trong việc chấp hành pháp luật thuế và các quy định của ngành; công tác cưỡng chế về thuế; giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế;

Nhiệm vụ cụ thể: Xây dựng kế hoạch thanh tra các tổ chức và cá nhân nộp thuế và thanh tra nội bộ ngành thuế; Hướng dẫn, chỉ đạo Chi cục Thuế thực hiện công tác thanh tra đối tượng nộp thuế và thanh tra nội bộ, cưỡng chế thuế, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Trực tiếp thanh tra các đối tượng nộp thuế do Cục Thuế quản lý, các đối tượng nộp thuế vượt quá khả năng và phạm vi thanh tra của Chi cục Thuế, thanh tra trong nội bộ Cục Thuế theo kế hoạch và đột xuất; theo dõi, đôn đốc thực hiện các quyết định sau thanh tra; Thực hiện các thủ tục cưỡng chế về thuế theo luật định; Thực hiện giám định các sai phạm về thuế theo yêu cầu của cơ quan pháp luật; Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế đối với các tổ chức và cá nhân nộp thuế thuộc thẩm quyền và những vụ việc được uỷ quyền giải quyết; Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài ngành thuế, các cấp, cơ quan chức năng Nhà nước trong

công tác thanh tra các vụ việc có liên quan đến thuế; Lập hồ sơ gửi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật những trường hợp vi phạm nghiêm trọng luật thuế; theo dõi kết quả xử lý của các cơ quan pháp luật đối với các hồ sơ đã gửi; Định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả, kinh nghiệm thanh tra để bổ sung, hoàn thiện các quy trình thanh tra, các kinh nghiệm chống trốn lậu thuế, kiến nghị, bổ sung sửa đổi chính sách thuế; Biên soạn tài liệu và tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, xử lý khiếu nại về thuế để tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ ngành Thuế; Tổ chức công tác bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu thanh tra và các văn bản pháp quy của Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của phòng theo quy định; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Cục trưởng Cục Thuế giao.

8. *Phòng Tổ chức cán bộ*: Giúp Cục trưởng Cục Thuế: về công tác tổ chức, quản lý cán bộ, đào tạo, biên chế, tiền lương và công tác thi đua khen thưởng của Cục Thuế.

9. *Phòng Hành chính - Quản trị - Tài Vụ*: Giúp Cục trưởng Cục Thuế: đảm bảo hậu cần cho hoạt động của Cục Thuế; tổ chức công tác văn thư, lưu trữ của Cục Thuế.

10. *Phòng Thu lệ phí trước bạ và thu khác*: Giúp Cục trưởng Cục Thuế: quản lý thu lệ phí trước bạ, các khoản thu từ đất đai, phí, lệ phí và thu khác thuộc phân cấp quản lý của Cục Thuế.

11. *Phòng lưu trữ thuộc Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh*: Giúp Cục trưởng Cục Thuế: trong việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thuế của đối tượng nộp thuế và các tài liệu liên quan đến thuế thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế; thực hiện việc cung cấp, khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ.

Nhiệm vụ cụ thể: Hướng dẫn, kiểm tra nghiệp vụ lưu trữ đối với các phòng thuộc Cục Thuế và các Chi cục Thuế; Hàng năm tiếp nhận hồ sơ từ các Phòng, Chi cục Thuế, tiến hành phân loại, chỉnh lý hồ sơ và lưu trữ đúng quy định, đảm bảo an toàn tài liệu, an toàn lao động và khoa học, thuận tiện trong việc khai thác tài liệu; Thực hiện cung cấp tài liệu về đối tượng nộp thuế và các tài liệu khác có liên quan

cho các đơn vị trong và ngoài ngành theo quy định của Nhà nước và quy chế của ngành; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Cục trưởng Cục Thuế giao.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục thuế trực thuộc Cục thuế (Theo Quyết định số 1682/QĐ/TCT – TCCB ngày 14/11/2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế)

Chức năng, nhiệm vụ chính: Chi cục Thuế đặt tại các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đơn vị trực thuộc Cục Thuế, có chức năng quản lý thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của NSNN (sau đây gọi chung là thuế) trên địa bàn theo đúng qui định của Pháp luật.

Nhiệm vụ cụ thể và quyền hạn của Chi Cục thuế:

Chi cục thuế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo qui định của các luật thuế, các qui định pháp luật khác có liên quan và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây: Tổ chức triển khai thực hiện thống nhất các văn bản qui phạm pháp luật về thuế, qui trình nghiệp vụ quản lý thuế trên địa bàn; Phân tích, đánh giá công tác quản lý thuế, tham mưu với Cấp uỷ Đảng, Chính quyền địa phương về lập dự toán ngân sách Nhà nước, công tác thuế trên địa bàn; phối hợp với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn để thực hiện nhiệm vụ được giao; Tổ chức, thực hiện công tác tuyên truyền pháp luật thuế và thực hiện các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nộp thuế; Tổ chức thực hiện các biện pháp thu thuế đối với các tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý: tính thuế, lập sổ thuế, thông báo thuế, phát hành các lệnh thu thuế và thu khác theo qui định của pháp luật thuế; đôn đốc các tổ chức, cá nhân nộp thuế đầy đủ, kịp thời vào ngân sách Nhà nước...; Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và chấp hành chính sách, pháp luật thuế đối với các tổ chức và cá nhân nộp thuế, nội bộ cơ quan thuế và các tổ chức, cá nhân được uỷ nhiệm thu thuế; xử lý vi phạm hành chính thuế, quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thuộc thẩm quyền; lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố các tổ chức, cá nhân vi phạm luật thuế; giải quyết các khiếu nại, tố cáo về thuế theo qui định của Pháp luật; Tiếp nhận

và ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin vào công tác quản lý thu thuế; Tổ chức công tác kế toán, thống kê thuế; quản lý ấn chỉ thuế; lập các báo cáo về tình hình, kết quả thu thuế và các báo cáo khác phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan Thuế cấp trên, ủy ban Nhân dân đồng cấp và các cơ quan có liên quan; tổng kết đánh giá tình hình và kết quả công tác của Chi cục Thuế; Được quyền ấn định số thuế phải nộp, thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành pháp luật về thuế theo thẩm quyền; thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với các tổ chức, cá nhân nộp thuế vi phạm nghiêm trọng pháp luật về thuế; Quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định miễn, giảm, hoàn thuế, truy thu thuế theo quy định của pháp luật thuế; Được quyền yêu cầu các tổ chức và cá nhân nộp thuế, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp kịp thời các thông tin liên quan đến việc quản lý thu thuế của cơ quan thuế; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế vào Ngân sách Nhà nước; Kiến nghị với cơ quan thuế cấp trên những vấn đề cần sửa đổi pháp luật thuế, các qui định của cơ quan thuế cấp trên. Báo cáo Cục Thuế những vướng mắc phát sinh, vượt quá thẩm quyền giải quyết của Chi cục thuế; Quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức theo qui định; quản lý kinh phí, tài sản của đơn vị; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Cục trưởng Cục Thuế giao.

Cơ cấu bộ máy của các Chi cục Thuế Nhà nước

- Đối với các Chi cục Thuế quận thuộc thành phố, Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trên 100 cán bộ hoặc số thu trên 50 tỷ, cơ cấu bộ máy của Chi cục Thuế như sau:

Tổ Nghiệp vụ-Tuyên truyền và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nộp thuế (gọi tắt là Tổ Nghiệp vụ-hỗ trợ); Tổ tính thuế, kế toán, thống kê và dự toán thuế (gọi tắt là Tổ xử lý dữ liệu); Tổ Quản lý ấn chỉ; Tổ Thanh tra, kiểm tra; Tổ Hành chính-quản trị-nhân sự-tài vụ (gọi tắt là Tổ Hành chính); Đội Quản lý thu lệ phí trước bạ và thu khác; Một số Đội Quản lý doanh nghiệp (các DN và tổ chức); Các Đội thuế (liên

xã, phường, thị trấn) và Đội thuế chợ (đối với các chợ lớn, đối với các chợ nhỏ thì giao các Đội thuế liên xã, phường, thị trấn quản lý).

- Đối với các Chi cục Thuế quận thuộc thành phố, Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có từ 40 đến 100 cán bộ hoặc số thu từ 30 đến 50 tỷ, cơ cấu bộ máy của Chi cục Thuế như sau:

Tổ Nghiệp vụ-Tuyên truyền và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nộp thuế (gọi tắt là Tổ Nghiệp vụ-hỗ trợ); Tổ tính thuế, kế toán, thống kê, dự toán thuế và quản lý ấn chỉ (gọi tắt là Tổ xử lý dữ liệu); Tổ Thanh tra, kiểm tra; Tổ Hành chính-quản trị nhân sự-tài vụ (gọi tắt là Tổ Hành chính); Đội Quản lý thu lệ phí trước bạ và thu khác; Một số Đội Quản lý doanh nghiệp (các DN và tổ chức); Các Đội thuế (liên xã, phường, thị trấn) và Đội thuế chợ (đối với các chợ lớn, đối với các chợ nhỏ thì giao các Đội thuế liên xã, phường, thị trấn quản lý).

- Đối với Chi cục Thuế thành phố thuộc tỉnh, Chi cục Thuế các quận, huyện, thị xã, có biên chế dưới 40 cán bộ hoặc số thu dưới 30 tỷ, cơ cấu bộ máy của Chi cục Thuế như sau:

Tổ Nghiệp vụ tổng hợp (gồm nghiệp vụ-hỗ trợ, xử lý dữ liệu, ấn chỉ và quản lý thu lệ phí trước bạ, thu khác); Tổ Thanh tra, kiểm tra; Tổ Hành chính-quản trị nhân sự-tài vụ (gọi tắt là Tổ Hành chính); Đội Quản lý doanh nghiệp (trường hợp các doanh nghiệp và tổ chức trên địa bàn ít thì có thể giao cho các Đội thuế trên địa bàn xã, phường quản lý thu); Các Đội thuế trên địa bàn (liên xã phường, thị trấn) và Đội thuế chợ (đối với các chợ lớn).

- Đối với các Chi cục có số cán bộ dưới 20 người thì ngoài các Đội Thuế liên xã (phường, thị trấn), Cục trưởng Cục Thuế căn cứ tình hình cụ thể quyết định mô hình tổ chức thích hợp.

Trong trường hợp cần thiết, Cục trưởng Cục Thuế có thể xem xét đề nghị Tổng cục Thuế quyết định số lượng Tổ nhiều hơn hoặc ít hơn quy định trên.

Lãnh đạo Chi cục Thuế:

Chi cục Thuế có Chi cục trưởng và một số Phó Chi cục trưởng giúp việc.

Chi cục trưởng chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thuế về toàn bộ hoạt động của Chi cục Thuế; Phó chi cục trưởng chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng về lĩnh vực công tác được phân công.

Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm lãnh đạo Chi cục Thuế theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế.

2.1.2. Một số nội dung chính hệ thống Quy trình quản lý thuế.

(Theo Quyết định số 1209 TCT/QĐ/TCCB ngày 29 tháng 7 năm 2004 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế)

Hệ thống các quy trình quản lý thuế đã được hình thành, vận hành trong công tác quản lý và phát huy tác dụng tích cực. Bao gồm: Quy trình đăng ký thuế; Quy trình xử lý tờ khai và chứng từ nộp thuế; Quy trình quản lý thu nợ thuế; Quy trình xử lý hoàn thuế; Quy trình quyết toán thuế; Quy trình xử lý miễn giảm; Quy trình thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp...

Nhằm thực hiện nghiêm chỉnh các luật thuế, pháp lệnh thuế, đảm bảo nộp đúng, nộp đủ và nộp thuế kịp thời tiền thuế vào NSNN; Đề cao ý thức tự giác chấp hành chính sách, pháp luật về thuế và tạo điều kiện thuận lợi cho các DN thực hiện tốt nghĩa vụ về thuế; xoá bỏ những thủ tục không cần thiết gây phiền hà và tốn kém cho DN; Cải tiến thủ tục QLT, phân công, phân nhiệm rõ ràng, chuẩn hoá dần công tác QLT nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy QLT, nâng cao chất lượng làm việc của đội ngũ cán bộ thuế.

Các yêu cầu: Đổi mới cơ chế QLT, sắp xếp tổ chức bộ máy QLT, phân rõ chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ của từng bộ phận hợp tác giữa những bộ phận này tại Cục thuế, Chi cục thuế; Trong quy trình quản lý thuế thực hiện phân tích thông tin, phát hiện vi phạm nhằm kịp thời thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Phân định rõ ràng trách nhiệm của từng bộ phận, giữa nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của DN với trách nhiệm phát hiện hành vi vi phạm về thuế để thực hiện kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan thuế. Các quy trình cũng giúp cho cán bộ thuế nắm vững chính sách, chế độ thuế, có ý thức trách nhiệm cao, tuân thủ đúng quy định nghiệp vụ và các bước công việc quy định trong quy

trình, có thể mô tả nội dung chủ yếu của các quy trình này. Nội dung chính một số quy trình quản lý thuế được nêu trong phụ lục số 6 (xin xem phụ lục số 6).

2.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM TỪ NĂM 1990 ĐẾN NĂM 2005

Có thể nói, hệ thống thuế Việt nam kể từ khi chuyển đổi từ cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng XHCN đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận như sau:

- *Về huy động nguồn thu cho NSNN*, đã hoàn thành vượt mức nhiệm vụ do Quốc hội giao, năm sau tăng trưởng hơn năm trước, trong 10 năm (1991-2000) tốc độ tăng trưởng thuế và phí bình quân mỗi năm trên 10%. Đặc biệt trong 5 năm (2001-2005) đạt 780 ngàn tỷ đồng, tăng gấp đôi so với 5 năm 1996-2000, trong 3 năm 2003-2005 tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trên 20%.

Tỷ lệ động viên thuế và phí trên GDP đã vượt mức chỉ tiêu Nghị quyết các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng đề ra trong giai đoạn 1991-2005 (giai đoạn 1991-2000 là 21,1%, giai đoạn 2001-2005 là 22,5%, trong khi mục tiêu chung là 18-19%).

Số thu về thuế và phí đã trở thành nguồn thu chủ yếu của NSNN từ 76,78% năm 1990 lên 95,7 % năm 2005. Do vậy chẳng những đảm bảo được nhu cầu chi tiêu thường xuyên, còn tăng thêm cho đầu tư phát triển, trả nợ dân nước ngoài, bội chi NSNN được kìm chế dưới mức cho phép, đồng thời giải quyết kịp thời các vấn đề đột xuất về kinh tế, xã hội của đất nước, góp phần làm lành mạnh nền tài chính quốc gia, bảo đảm công bằng xã hội, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường.

- *Về chính sách thuế*: Đã xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống chính sách thuế làm cơ sở pháp lý, áp dụng đối với mọi thành phần kinh tế thay cho các chế độ thu của cơ chế quan liêu bao cấp, huy động nguồn lực để phục vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hệ thống chính sách thuế đã khuyến khích đầu tư, xuất khẩu, ổn định sản xuất và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý, bảo vệ sản xuất trong nước và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Về quản lý thuế.* Công tác quản lý thuế ở nước ta đã thu được các thành tựu chủ yếu: Đã xây dựng được một hệ thống bộ máy tổ chức quản lý thuế thống nhất trong cả nước ngày càng được củng cố và tăng cường về mọi mặt; Xây dựng hàng loạt các quy trình và biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế theo hướng từ chế độ chuyên quản khép kín sang chế độ quản lý được tách thành ba bộ phận độc lập, và từng bước tạo thuận lợi chuyển sang chế độ tự khai tự nộp thuế; Đội ngũ cán bộ thuế được tăng cường và đào tạo bồi dưỡng, nâng cao cả về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; Công tác thanh tra, kiểm tra thuế đã được coi trọng, là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của công tác quản lý thuế; Công tác tuyên truyền, hỗ trợ ĐTNТ đã được chú trọng từng bước nhằm nâng cao tính tuân thủ tự giác thực hiện các nghĩa vụ thuế của các tổ chức và cá nhân; Đã ứng dụng công nghệ thông tin vào nhiều khâu quản lý, do đó góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

2. 3. MỘT SỐ HẠN CHẾ CẦN KHẮC PHỤC

Những thành tựu nói trên rất đáng trân trọng, nhưng hệ thống thuế vẫn còn một số hạn chế, bất cập sau đây:

Về chính sách thuế

Trước yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế chính sách thuế bộc lộ một số hạn chế tồn tại: chưa bao quát hết mọi nguồn thu trong nền kinh tế; chưa khuyến khích và bảo hộ có chọn lọc, có thời hạn sản xuất trong nước; chưa thực sự bảo đảm công bằng về nghĩa vụ thuế; chính sách thuế vẫn còn phức tạp, một số sắc thuế còn nhiều mức thuế suất, lồng ghép nhiều chính sách xã hội, nhiều mức miễn, giảm thuế làm hạn chế tính trung lập của thuế.

Về quản lý thuế

Công tác quản lý thuế hiện nay còn nhiều mặt hạn chế cả về cơ chế quản lý, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ thuế, cơ sở vật chất và trang thiết bị, môi trường quản lý thuế, và cả công nghệ quản lý thuế.

2.3.1. Về cơ chế quản lý thuế

Nhìn chung cơ chế QLT hiện hành chưa được xây dựng trên cơ sở đề cao tính chủ động, nghĩa vụ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải tự tính - tự khai, tự nộp thuế vào NSNN, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Một thời gian dài chưa coi trọng việc tuyên truyền giáo dục, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ chất lượng cao để nâng cao sự hiểu biết, tự giác tuân thủ pháp luật của ĐTNT; Làm thay các chức năng thuộc trách nhiệm của người nộp thuế như: tính toán xác định mức thuế để ra thông báo thuế, xác định mức miễn, giảm thuế.... Điều này dẫn đến hậu quả là giảm nhẹ nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế; nhiều vi phạm về thuế do thiếu hiểu biết gây ra, dẫn đến gánh nặng phải tăng cường công tác QLT để khắc phục các sai phạm; lãng phí nguồn nhân lực, tài chính cho cơ quan thuế.

Trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thuế chưa được quy định đầy đủ và thiếu nhất quán giữa các sắc thuế. Do đó chưa đủ cơ sở pháp lý để tổ chức QLT có hiệu quả.

Một số quy định còn rườm rà, phức tạp, chưa rõ ràng, minh bạch gây khó khăn, tốn kém chi phí cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế, dễ phát sinh tiêu cực trong việc chấp hành nghĩa vụ thuế. Ví dụ như miễn giảm thuế TNDN còn mang tính chất “xin cho”, ĐTNT được hưởng ưu đãi miễn giảm còn phải lập hồ sơ đề nghị và cơ quan thuế kiểm tra xét duyệt số thuế được miễn, giảm...

Chưa phù hợp với các chuẩn mực QLT trên khu vực và thế giới gây trở ngại trong tổ chức thực hiện. Ví dụ: công tác thanh tra, kiểm tra chưa trên cơ sở phân loại tình hình chấp hành pháp luật thuế của ĐTNT để lập kế hoạch, chưa áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro quản lý thuế làm cho phân tán nhân lực trong quản lý toàn bộ ĐTNT.

2.3.2. Về tổ chức bộ máy quản lý thuế

Về nhiệm vụ chức năng của ngành. Một số nhiệm vụ, chức năng hoạt động chưa được xác định hoặc chưa rõ ràng gây trở ngại lớn cho công tác quản lý thuế.

Cơ quan thuế chưa được giao điều tra, khởi tố các vụ vi phạm về thuế, chức năng cưỡng chế thu nợ chưa được quy định rõ nên việc xác định và xử lý kịp thời các gian lận lớn về thuế và xử lý nợ đọng gặp nhiều khó khăn; Chức năng, nhiệm vụ

của các bộ phận trong cơ quan thuế tuy đã được kiện toàn một bước theo Quyết định số 218/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhưng thực trạng còn chông chéo, chưa thật chuyên sâu, chuyên nghiệp để nâng cao hiệu quả của công tác QLT theo yêu cầu mới-hiện đại hóa. Cụ thể là:

Ngành thuế còn thiếu chức năng quan trọng của quản lý thuế, đó là : khởi tố, điều tra các vụ vi phạm pháp luật về thuế. Do đó, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp và tính chuyên nghiệp của hệ thống thuế trong việc điều tra, khởi tố các hành vi, thủ đoạn gian lận tiền thuế, chiếm đoạt tiền hoàn thuế. Các công việc trên đều phải chuyển qua các cơ quan pháp luật thực hiện nên kết quả rất hạn chế do các cơ quan này không mang tính chuyên nghiệp, diện bao quát quá lớn, nên không thể điều tra nhanh, làm cho việc xử lý các trường hợp vi phạm về thuế không kịp thời, giảm hiệu quả quản lý và tác dụng giáo dục trong việc thực thi pháp luật thuế.

Về phương thức tổ chức

Tổ chức quản lý thuế vẫn còn đan xen quản lý theo đối tượng và quản lý theo chức năng. Vì vậy, một số chức năng quản lý thuế (như việc trả lời, giải đáp các chính sách, chế độ và các vướng mắc về thuế hoặc xử lý các vấn đề liên quan đến từng sắc thuế...) chưa được phân định rõ ràng, còn chông chéo nhiệm vụ giữa một số bộ phận quản lý thu thuế và bộ phận nghiệp vụ trả lời chính sách thuế, dẫn đến chức năng không được thực hiện hoặc thực hiện không đến nơi đến chốn, có chức năng bị trùng chéo giữa các ban. Một số bộ phận trong cơ cấu tổ chức bộ máy như : thanh tra, kiểm tra thuế, tuyên truyền - hỗ trợ đối tượng nộp thuế chưa được chuyên môn hoá quản lý theo chức năng một cách đầy đủ, do đó chưa phát huy đầy đủ hiệu quả của phương thức quản lý này.

Quản lý thuế theo đối tượng, theo ngành nghề kinh doanh đã thể hiện rõ sự không phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Khi các doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh về số lượng, trình độ sản xuất kinh doanh, trình độ quản lý ngày một nâng cao, xu hướng hợp tác kinh doanh giữa nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức kinh doanh tổng hợp ngày càng phát triển..., không thể xác định được ĐTNNT là

doanh nghiệp Nhà nước, tư nhân hay cổ phần và cũng không thể xác định được ngành nghề kinh doanh một cách rạch ròi để phân công quản lý thuế như hiện nay.

Cơ quan thuế các cấp chưa có bộ phận riêng, độc lập thực hiện chức năng xử lý tố tụng và giải quyết khiếu nại tố cáo (gồm cả xử lý tố tụng và giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế và xử lý tố tụng và giải quyết khiếu nại tố cáo trong công vụ hành chính). Chức năng này hiện vẫn giao cho bộ phận thanh tra nên chưa có điều kiện thực hiện tốt các chức năng quan trọng này. Hơn nữa, 2 việc : xử lý tố tụng và giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế và công vụ hành chính cũng cần phải được tách riêng do các bộ phận khác nhau thực hiện, tránh hiện tượng “vừa đá bóng, vừa thổi còi”.

Bộ phận Tuyên truyền - Hỗ trợ đối tượng nộp thuế, bộ phận Thanh tra, kiểm tra, bộ phận Xử lý tờ khai thuế, bộ phận Quản lý nợ và cưỡng chế thu thuế còn nhỏ bé, chưa đủ mạnh cả về số lượng cán bộ và năng lực chuyên môn để thực hiện tốt các chức năng này.

2.3.3. Về đội ngũ cán bộ thuế

Nhìn chung kỹ năng, chuyên sâu, chuyên nghiệp, khả năng ứng dụng công nghệ tin học vào QLT của đa phần cán bộ thuế hiện nay chưa phù hợp với yêu cầu quản lý hiện đại và yêu cầu cải cách hành chính thuế, thậm chí một bộ phận cán bộ QLT chưa nắm vững và thực hiện tốt các chính sách thuế và quy trình biện pháp nghiệp vụ QLT hiện hành; Thái độ và phong cách ứng xử của một bộ phận cán bộ thuế chưa thật tận tụy, công tâm, khách quan, văn minh, lịch sự, chưa coi ĐTNT là khách hàng quan trọng nhất để nâng cao chất lượng phục vụ, chưa trở thành người bạn đồng hành của ĐTNT trong việc thực hiện các luật thuế, thậm chí có biểu hiện thiếu tinh thần trách nhiệm, vụ lợi, thông đồng với ĐTNT hoặc gây phiền hà, sách nhiễu các ĐTNT, vừa làm thất thu cho NSNN, vừa gây tổn kém và bức xúc cho một số ĐTNT.

Những kiến thức có tính chất chuyên sâu, chuyên nghiệp rất cần cho kỹ năng quản lý thuế hiện đại như phân tích, dự báo, xử lý thông tin, theo dõi, đôn đốc thu nợ, cưỡng chế thuế, điều tra, thanh tra, xử lý các vi phạm về thuế; các kiến thức về

kế toán phân tích đánh giá tài chính doanh nghiệp; kiến thức tin học phục vụ công tác quản lý thuế đa phần cán bộ thuế chưa cập nhật kịp theo yêu cầu.

Tương tự, đối với cán bộ lãnh đạo những kỹ năng quản lý kinh tế, quản lý hành chính, kể cả kiến thức pháp luật chưa được trang bị đầy đủ để đáp ứng yêu cầu mới, do vậy việc điều hành công tác quản lý thuế chưa đạt hiệu quả cao.

Một bộ phận cán bộ thuế, đặc biệt là ở cấp cơ sở chưa có ý thức trách nhiệm pháp luật cao, chưa coi ĐTNT là bạn đồng hành của cơ quan thuế trong việc thực thi pháp luật thuế. Tác phong làm việc chưa khoa học, chậm chạp, lè mề, thái độ giao tiếp với người nộp thuế chưa văn minh, lịch sự, công tâm, khách quan.

Ở một số ít cán bộ sa sút phẩm chất, có tư tưởng vụ lợi đã xuất hiện các hành vi gây phiền hà, sách nhiễu người nộp thuế trong việc đăng ký, cấp mã số thuế, ban hoá đơn, làm thủ tục miễn thuế, hoàn thuế, kiểm tra quyết toán thuế và thu nợ thuế, gây thất thu thuế cho nhà nước và làm giảm lòng tin của Đảng, nhà nước và nhân dân vào đội ngũ cán bộ thuế.

Nguồn nhân lực của ngành phân bổ chưa hợp lý: các bộ phận thực hiện các chức năng quan trọng của quản lý thuế cán bộ được bố trí có số lượng quá mỏng trên cả nước chỉ có 11.866 người, chiếm 29,3% trên tổng biên chế, trình độ lại bất cập trước yêu cầu quản lý thuế mới (Cán bộ tuyên truyền - hỗ trợ đối tượng nộp thuế có khoảng 1.584 người, đạt 3,8% trên tổng biên chế. Cán bộ tin học và xử lý tờ khai thuế có khoảng 2.766 người, đạt 6,9%. cán bộ thanh tra, kiểm tra có khoảng 7.516 người, đạt 18,6%). Các lớp bồi dưỡng, đào tạo lại thường có xu hướng bồi dưỡng những kiến thức cơ bản và kinh tế tài chính, chưa coi trọng bồi dưỡng chuyên sâu về kỹ năng, nghiệp vụ quản lý thuế hiện đại, chưa có định hướng rõ rệt về xây dựng hệ thống chương trình và giáo trình bồi dưỡng nghiệp vụ có tính chất chuyên nghiệp, chuyên sâu.

2.3.4. Về công nghệ quản lý

2.3.4.1. Phân tích, xử lý thông tin quản lý thuế

Quản lý thuế chưa dựa trên cơ sở thu thập thông tin, phân tích đánh giá theo các tiêu thức quản lý để phân loại, lựa chọn phương thức theo mức độ rủi ro phù

hợp với đặc điểm, trình độ của từng loại ĐTNT.

Thông tin và hệ thống bảo đảm thông tin QLT chưa bảo đảm phản ánh đúng, đủ và kịp thời nghĩa vụ nộp thuế của DN. Nguyên nhân cơ bản xuất phát từ hệ thống bảo đảm thông tin QLT hiện nay xác định không đủ nhu cầu thông tin, trong đó thông tin nào quan trọng chưa được xác định rõ; không đánh giá đúng ý nghĩa nguồn tin từ hạch toán thống kê; công tác thu thập thông tin chưa được quan tâm đúng mức để có thể thu thập ngay từ đầu thông tin, tài liệu có ý nghĩa; lưu trữ thông tin, tài liệu còn nhiều hạn chế, trong đó lưu trữ trên hệ thống thông tin toàn ngành thuế đang được triển khai chưa phát huy tác dụng; công tác phân tích, xử lý thông tin và phân loại tình hình chấp hành pháp luật thuế của DN không có căn cứ định lượng, chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm và ước lượng định tính nên không thể hiện tính khoa học nên chưa có tính thuyết phục chỉ đạo thực hiện công tác thực tế, do đó tổ chức thực hiện chưa đạt yêu cầu đặt ra cho QLT.

2.3.4.2. Quy trình quản lý thuế

Quy trình, quy phạm và các biện pháp nghiệp vụ QLT chưa thật hợp lý, và chưa thật coi trọng hiệu quả thực thi pháp luật thuế cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế.

Ngay từ khi bắt đầu triển khai Luật thuế Giá trị gia tăng và Thu nhập doanh nghiệp vào cuối năm 1998, lần đầu tiên ngành thuế đã ban hành quy trình quản lý thuế thống nhất toàn ngành bao gồm hai quy trình cơ bản đại diện cho hai phương pháp quản lý đối với các ĐTNT hoạt động SXKD như: Quy trình quản lý thuế đối với DN và Quy trình quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể. Ngoài ra ngành thuế còn ban hành các quy trình quản lý khác như Quy trình thanh tra, kiểm tra; Quy trình hoàn thuế GTGT; Quy trình xử lý khiếu nại, tố cáo; Quy trình thanh tra, kiểm tra nội bộ; Quy trình Tuyên truyền và hỗ trợ ĐTNT; Quy trình quản lý hóa đơn ấu chi thuế.

Đặc điểm chính của các quy trình này chủ yếu dựa trên nguyên tắc đối tượng tự tính thuế, tự kê khai thuế, cơ quan thuế kiểm tra, thông báo số thuế phải nộp và ĐTNT nộp thuế vào Kho bạc nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế.

Bộ máy quản lý thuế chủ yếu dựa vào bộ phận quản lý thu. Bộ phận quản lý thu này là trung tâm QLT của một cơ quan thuế bao gồm các chức năng: theo dõi, kiểm tra, giám sát và nắm toàn bộ thông tin về ĐTNT. Chính vì vậy, mọi tờ khai thuế, hồ sơ thuế của ĐTNT đều do bộ phận này xử lý, xem xét và ra quyết định. Do đó, quy trình QLT trong giai đoạn này tập trung chủ yếu các bước liên quan đến xử lý hồ sơ thuế của ĐTNT vào bộ phận quản lý thu này.

Từ 1/10/2004, Tổng cục thuế đã ban hành quy trình QLT mới thay thế quy trình ban hành từ năm 1998. Quy trình này đã khắc phục một phần việc tập trung toàn bộ xử lý thuế vào bộ phận quản lý thu nhưng chưa khắc phục được sự chông chéo giữa các bộ phận quản lý của cơ quan thuế, một phần là do bộ máy tổ chức chưa được cải thiện một cách đồng bộ để tạo điều kiện thực hiện quy trình một cách khoa học, hợp lý.

Công tác thu nợ và cưỡng chế còn các tồn tại và hạn chế cơ bản là:

Tình trạng nợ thuế ở một số địa bàn còn ở mức cao, nhất là các thành phố lớn. Nhiều trường hợp ĐTNT dây dưa, chây ì, không nộp thuế chưa được xử lý nghiêm minh nên chưa bảo đảm tính công bằng giữa các ĐTNT và làm thất thu NSNN.

Tình trạng nói trên, ngoài nguyên nhân từ phía ĐTNT còn do công tác thu nợ và cưỡng chế có những bất cập sau đây:

Chính phủ chưa có Nghị định hướng dẫn quy định về thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 nên việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế gặp rất nhiều khó khăn, chưa đủ cơ sở pháp lý để thu hết số nợ thuế và phạt ĐTNT còn nợ vào NSNN.

Chưa có quy định cho cơ quan thuế được thỏa thuận đối với ĐTNT để lập kế hoạch cho phép ĐTNT nộp dần những khoản nợ thuế tồn đọng phù hợp với tình trạng tài chính của ĐTNT; Cơ quan thuế các cấp chưa có biện pháp chỉ đạo thu nợ, cưỡng chế thuế quyết liệt có hiệu lực, hiệu quả; Ở nhiều Cục Thuế theo dõi nợ chưa sát sao, chưa theo dõi chi tiết tình trạng nợ của ĐTNT, tuổi nợ và mức nợ của từng

lần phát sinh; Việc đôn đốc nộp thuế, xử phạt tiền thuế nộp chậm chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ; Cơ quan thuế các cấp chưa có bộ phận chuyên trách đảm nhiệm việc thu nợ và cưỡng chế thuế; Chưa có quy trình riêng về thu nợ thuế, chưa xây dựng cơ sở dữ liệu về lịch sử tuân thủ của ĐTNТ, chưa áp dụng các kỹ năng phân tích tài chính của DN nợ thuế để đánh giá khả năng thu nợ, chưa xác định rõ tiêu chí phân loại.

2.3.4.3. Ứng dụng công nghệ thông tin

Nhiều khâu quản lý thuế chủ yếu vẫn là thủ công, ứng dụng công nghệ thông tin còn ở mức thấp, nhất là các khâu: thu thập thông tin liên quan đến ĐTNТ; Tuyên truyền hỗ trợ ĐTNТ; Quản lý nợ thuế; thanh tra xử lý các vi phạm về thuế, dẫn đến chất lượng cung cấp dịch vụ và năng suất, hiệu quả QLT của cơ quan thuế còn thấp.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào một số chức năng chủ yếu của QLT như tuyên truyền - hỗ trợ ĐTNТ, thanh tra, kiểm tra thuế còn chưa được đáp ứng. Mô hình xử lý thông tin còn phân tán, hệ thống dữ liệu tại từng cấp tuy đáp ứng được yêu cầu nghiệp vụ xử lý tính thuế, nhưng việc khai thác, sử dụng thông tin cho công tác chỉ đạo còn rất hạn chế. Hiện tượng dữ liệu thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất giữa cơ quan thuế các cấp vẫn còn xảy ra. Mô hình mạng phân tán, dàn trải cho tất cả các đơn vị đã gây áp lực lớn về quản trị, vận hành và đầu tư. Đội ngũ cán bộ tin học còn thiếu, trình độ chuyên môn chưa cao; chưa ứng dụng công nghệ thông tin vào đủ các chức QLT, chưa xây dựng các chương trình ứng dụng hỗ trợ cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế; chưa đáp ứng xây dựng hệ thống thông tin thuế tập trung, tạo lập cơ sở dữ liệu về ĐTNТ trong phạm vi ngành thuế và việc phối hợp kết nối mạng thông tin trao đổi với các cơ quan: Hải quan, Kho bạc, doanh nghiệp và các cơ quan liên quan khác mới hình thành. Chưa xây dựng được phần mềm kết nối thông tin giữa các bộ phận chức năng để có thông tin đầy đủ về DN.

2.3.4.4. Tuyên truyền và hỗ trợ đối tượng nộp thuế

Công tác tuyên truyền và dịch vụ hỗ trợ ĐTNТ chưa được thực sự quan tâm và đầu tư đúng mức, do vậy tính tuân thủ, tự nguyện của ĐTNТ cũng như hiểu biết

của xã hội đối với các chính sách thuế, các thủ tục hành chính thuế còn rất thấp. Những kết quả đạt được của công tác tuyên truyền và hỗ trợ ĐTNT trong thời gian qua còn rất khiêm tốn so với mục tiêu yêu cầu đặt ra cho công tác này, chưa đáp ứng được cải cách trong quản lý theo hướng hiện đại hoá, cụ thể là:

Về công tác tuyên truyền :

Nhìn chung dư luận xã hội, các tổ chức kinh tế xã hội, thậm chí ở các cơ quan quản lý Nhà nước nhận thức về thuế còn rất hạn chế. Chưa hiểu rõ bản chất tốt đẹp của công tác thuế chưa nắm được nội dung cơ bản của các chính sách, pháp luật thuế. Do vậy, chưa lên án kịp thời, mạnh mẽ các hành vi vi phạm thuế và chưa hỗ trợ tích cực với các cơ quan thuế để cung cấp thông tin và phối hợp thu thuế.

Các hình thức tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng còn đơn điệu, cứng nhắc, chưa gây được ấn tượng, thu hút công chúng.

Nội dung tuyên truyền chưa đi sâu vào chiều sâu, chưa giải thích rõ đạo lý vì sao phải nộp thuế vì tiền thuế và lợi ích của nhà Nước và của cộng đồng xã hội. do đó, các tổ chức, cá nhân trong xã hội chưa coi tiền thuế chính là lợi ích thiết thực của mình. Nặng về phổ biến các quy định của chính sách thuế mới.

Việc tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền về thuế chưa chủ động, chưa thường xuyên liên tục, chưa thống nhất, đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

Việc phối hợp với các cơ quan quản lý về công tác tuyên truyền như Ban Tư Tưởng văn hoá trung ương, các sở Văn hoá..., và với các cơ quan thực hiện công tác tuyên truyền như các báo, đài cả trung ương và địa phương chưa được tốt.

Về công tác hỗ trợ ĐTNT:

Nhìn chung, các ĐTNT chưa hiểu sâu sắc bản chất tốt đẹp của công tác thuế, nghĩa vụ, quyền hạn, trách nhiệm pháp luật phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với NSNN. Do đó, ý thức tuân thủ tự giác chưa thật cao. Biểu hiện ở số doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực tế có kinh doanh nhưng chưa kê khai nộp thuế. Đối với doanh nghiệp có kê khai nhưng kê khai không đúng số thuế phải nộp hoặc nộp không đủ, không đúng số thuế đã kê khai, tình trạng nợ đọng và thậm chí còn một bộ phận

doanh nghiệp, hộ kinh doanh trốn thuế, lậu thuế gây thất thoát cho NSNN,... Tình hình trên, xét về nguyên nhân từ công tác hỗ trợ ĐTTN có các tồn tại sau:

Công tác hỗ trợ ĐTTN chưa xây dựng được một hệ thống văn bản hướng dẫn, trả lời về tất cả các sắc thuế, các thủ tục hành chính thuế thống nhất trong cả nước. Do các cục thuế tự tổ chức nên chưa đầy đủ, chưa chính xác và chưa nhất quán; Hình thức hỗ trợ trong cả nước còn thủ công, chưa xác định được phương hướng để phát triển mạnh hệ thống đại lý thuế; Cách thức hỗ trợ trong cả nước còn thủ công, chưa ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào hoạt động này;

Đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền và hỗ trợ ĐTTN còn thiếu về số lượng và yếu tố về chất lượng. Về số lượng: Hiện nay, số cán bộ làm công tác tuyên truyền và hỗ trợ ĐTTN chỉ khoảng 3,8 % tổng số cán bộ ngành thuế. Về chất lượng: Cán bộ làm công tác tuyên truyền và hỗ trợ ĐTTN chưa có trình độ chuyên môn cao, chưa có kinh nghiệm và chưa có kỹ năng tuyên truyền, hỗ trợ...

Cơ sở vật chất và phương tiện dùng cho công tác tuyên truyền và hỗ trợ còn rất nghèo nàn, lạc hậu, chật chội không đáp ứng được yêu cầu của công việc này.

Việc phối hợp giữa các bộ phận trong cơ quan thuế chưa được tốt, chưa đồng bộ do đó chưa thực hiện tốt các chương trình tuyên truyền, hỗ trợ.

2.3.4.5. Thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về thuế

Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về thuế của cơ quan thuế chưa được đặt đúng tầm và chưa phù hợp với thực trạng của nước ta là trình độ dân trí thấp, nhận thức trách nhiệm pháp luật chưa cao. Tình trạng gian lận về thuế còn khá phổ biến ở nhiều khoản thu, sắc thuế nhưng chưa được phát hiện, truy thu kịp thời cho NSNN. Vì vậy vừa làm thất thu cho NSNN, vừa chưa thật sự bảo đảm công bằng xã hội và tính nghiêm minh về pháp luật thuế; các vụ án lớn về thuế, đặc biệt là các hành vi tội phạm chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT không được làm rõ, kịp thời thu hồi đầy đủ cho NSNN; chưa dựa trên thu thập thông tin và đánh giá, phân tích, phân loại mức độ rủi ro về thuế của ĐTTN để thanh tra đúng đối tượng, chưa ứng dụng tốt các chương trình tin học vào việc thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm về thuế.

Tình hình trên, ngoài các nguyên nhân từ ĐTNT, về công tác thanh tra còn những bất cập:

Cơ quan thuế chưa được giao chức năng khởi tố điều tra các vụ án vi phạm pháp luật về thuế mà đều phải chuyển qua cơ quan Công an; Phương pháp thanh tra còn nhắm vào tất cả ĐTNT, không dựa trên cơ sở đánh giá mức độ vi phạm, mức độ gian lận của ĐTNT để lập kế hoạch và tổ chức thanh tra đúng đối tượng ngay từ đầu. Việc thanh tra thuế, kiểm tra thuế chưa dựa trên cơ sở phân loại đối tượng nộp thuế theo mức độ tuân thủ pháp luật chưa có tiêu chí đánh giá rủi ro về thuế. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế còn mang tính thủ công, tình trạng lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra còn tràn lan, vừa gây phiền hà cho cơ sở kinh doanh, vừa tốn kém cho cơ quan thuế. Hiệu quả thanh tra, kiểm tra thuế không cao; Tổ chức bộ máy chưa tương xứng với khối lượng công việc và vai trò của công tác thanh tra. Lực lượng chuyên trách năm 2002 chiếm khoảng 8,5%, năm 2003 khoảng 13,3%, năm 2004 khoảng 16%, năm 2005 khoảng 18,6% tổng số cán bộ công chức toàn ngành. Ở các nước khu vực và thế giới chiếm khoảng 25% đến 30%; Trình độ cán bộ thanh tra chỉ có 48% cao đẳng, đại học, còn lại là trung học. Ở các cấp cán bộ thuế còn yếu về kỹ năng nghiệp vụ thanh tra và khả năng sử dụng các thiết bị tin học, ngoại ngữ yếu, thậm chí một số cán bộ thanh tra cơ sở còn chưa nắm vững chính sách thuế, chưa thành thạo kế toán DN,...; Cơ sở vật chất phục vụ thanh tra, kiểm tra thuế chưa đủ mạnh; chưa xây dựng được chương trình phần mềm ứng dụng hỗ trợ cho công tác thanh tra.

2.3.5. Một số hạn chế khác

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Trụ sở làm việc, trang thiết bị làm việc của ngành vừa thiếu, vừa lạc hậu và không đồng bộ, ít nhiều có ảnh hưởng đến hiệu quả công tác QLT.

Về môi trường quản lý. Môi trường kinh tế xã hội chưa được cải cách đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý thuế như quản lý đăng ký kinh doanh, đất đai, xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, thanh toán bằng tiền mặt...; nhận thức xã hội về thuế còn thấp, đại bộ phận người dân chưa hiểu rõ bản chất tốt đẹp

và lợi ích của công tác thuế, chưa phê phán, lên án mạnh mẽ các hành vi gian lận tiền thuế, chưa tích cực hỗ trợ cho cơ quan thuế để thu thuế. Tình trạng trốn thuế, gian lận về thuế, nợ đọng thuế còn khá phổ biến vừa làm thất thu cho NSNN, vừa không bảo đảm công bằng xã hội.

Chưa đề cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế. Hầu hết các văn bản pháp luật thuế hiện hành chỉ xác định nghĩa vụ kê khai, báo cáo thuộc trách nhiệm của đối tượng nộp thuế, thiếu điều khoản quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan như khách hàng, nhà cung cấp, ngân hàng và cơ quan quản lý nhà nước như cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý xuất nhập khẩu, cơ quan quản lý thị trường, chính quyền địa phương,...

Tóm lại :

Công tác thuế của Đảng và Nhà nước ta đã góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế, xã hội. Đất nước ta đã thoát khỏi thời kỳ khủng hoảng kinh tế kéo dài, lấy lại đà tăng trưởng cao trong hơn một thập kỷ qua. Số thu từ thuế và phí đã trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước năm sau cao hơn năm trước, nhất là các năm gần đây và góp phần bảo đảm công bằng xã hội, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường.

Đứng trước yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế công tác thuế còn một số hạn chế tồn tại. Trong đó, công tác quản lý thuế bộc lộ nhiều mặt hạn chế cả về cơ chế quản lý, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, môi trường và công nghệ quản lý thuế.

Thực trạng nêu trên, yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và nhiệm vụ công tác quản lý thuế của thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước đặt ra cho công tác thuế của nước ta phải tiếp tục cải cách và hiện đại hóa. Cải cách quản lý thuế thành công sẽ góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu cải cách thuế .

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ

Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2005-2010 được hình thành nhằm đáp ứng yêu cầu kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước ta đến năm 2010 và những năm tiếp theo, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế từ năm 2005-2010 là tương đối cao và ổn định, bình quân khoảng 8%/năm. Đến năm 2010 đưa GDP ít nhất lên gấp đôi năm 2000; năm 2020 trở thành nước công nghiệp; ổn định kinh tế, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP; cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp lên 40-41% GDP; dịch vụ lên 42-43% GDP, nông nghiệp giảm xuống còn 16-17% GDP. Từ mục tiêu đó đặt ra nhiệm vụ công tác thuế, phí phải huy động đầy đủ kịp thời các nguồn lực vào NSNN để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bên cạnh đó, do chính sách khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế của Đảng và Nhà nước, hàng năm sẽ có thêm hàng trăm ngàn DN và hộ kinh doanh ra đời (dự kiến đến năm 2010 nước ta sẽ có khoảng 500 ngàn DN, trên 1,5 triệu hộ kinh doanh cá thể, trên 10 triệu hộ nộp thuế nhà đất). Quy mô kinh doanh của DN ngày một lớn, ngày càng quốc gia hóa, toàn cầu hóa; hoạt động kinh doanh của DN ngày càng đa dạng và phong phú. Việc kinh doanh ngày càng tiên tiến, điện tử hóa và tin học hóa. Do vậy nếu ngành thuế chậm cải cách sẽ không đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của DN;

Xu thế hội nhập, liên kết kinh tế trong khu vực, toàn cầu hóa kinh tế là tất yếu khách quan đòi hỏi chính sách thuế phải tương đồng với quốc tế, cách thức quản lý phải phù hợp với chuẩn mực QLT nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và các nhà đầu tư trong nước ra nước ngoài. Theo đó hội nhập quốc tế về thuế ngày càng được mở rộng và đi vào chiều sâu, nhằm khuyến khích đầu tư, tự do hóa thương mại trong khu vực và trên toàn thế giới. Sự khác biệt

của Việt Nam và các nước tiên tiến cả về chính sách thuế và nhất là công tác QLT hiện nay còn khoảng cách khá xa bắt buộc ngành thuế phải tiến hành cải cách mạnh mẽ để tránh tụt hậu so với các nước trong khu vực và nâng cao vị thế của Thuế Việt Nam trên trường quốc tế.

3.1. MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH HỆ THỐNG THUẾ

Mục tiêu tổng quát: Nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của nền kinh tế- xã hội hệ thống chính sách thuế cần được kiện toàn theo hướng đồng bộ, cơ cấu hợp lý phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, gắn với hiện đại hóa công tác QLT nhằm bảo đảm chính sách động viên thu nhập quốc dân, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Cụ thể: Chính sách thuế, phí và lệ phí phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, động viên được các nguồn lực, thúc đẩy phát triển nhanh sản xuất; khuyến khích xuất khẩu, đầu tư, đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân; Chính sách thuế phải huy động đầy đủ các nguồn thu vào NSNN, đảm bảo nhu cầu thu chi thường xuyên của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảm bảo tỷ lệ động viên về thuế vào NSNN bình quân hàng năm đạt từ 20%-21% GDP; Chính sách thuế phải thể hiện và tạo ra những nội dung cụ thể phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bảo đảm được yêu cầu về bảo hộ có chọn lọc, có thời hạn, có điều kiện một cách hợp lý, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, bảo đảm lợi ích quốc gia; Chính sách thuế phải tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng, áp dụng hệ thống thuế thống nhất không phân biệt giữa các thành phần kinh tế cũng như các DN trong nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài; Đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai; tách chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế; Nhanh chóng hiện đại hóa và nâng cao năng lực của bộ máy QLT; khắc phục các hiện tượng tiêu cực, yếu kém làm cho bộ máy QLT trong sạch, vững mạnh.

Mục tiêu cải cách công tác quản lý thuế đến năm 2010

Đổi mới và từng bước hiện đại hóa công tác QLT, nâng cao hiệu quả và hiệu lực của ngành thuế trong việc thực hiện QLT, thực thi pháp luật thuế, trên cơ sở ngày càng nâng cao ý thức trách nhiệm và tính tự giác của mỗi tổ chức cá nhân trong việc thực hiện pháp luật thuế, giảm bớt thủ tục hành chính gây phiền hà đối với người nộp thuế.

Để đạt được mục tiêu và yêu cầu trên đây, cải cách QLT trong giai đoạn tới cần thực hiện theo các nguyên tắc cơ bản là tôn trọng và nâng cao trách nhiệm của ĐTNT trong việc thực thi pháp luật thuế; công bằng, công khai, dân chủ; hiện đại hóa, tiết kiệm và hiệu quả.

3.2. KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ

Thông qua phân tích thực trạng công tác QLT hiện nay ở nước ta, yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và nhiệm vụ công tác QLT chúng tôi xin kiến nghị một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả QLT, bao gồm các giải pháp: Cải cách thủ tục về thuế; Kiện toàn tổ chức ngành thuế; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ thuế; Công nghệ quản lý; Quy trình QLT; Phát triển tin học đáp ứng yêu cầu QLT; Tuyên truyền và hỗ trợ tổ chức cá nhân nộp thuế; Thanh tra, kiểm tra thuế; quản lý thu nợ thuế và kiến nghị Nhà nước quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phương tiện làm việc như sau:

3.2.1. Cải cách thủ tục về thuế

1. Rà soát các quy trình, thủ tục về thuế để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế, tránh gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân nộp thuế nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu QLT. Trước mắt là có biện pháp sửa đổi thích hợp và rút ngắn thời gian giải quyết các công việc về thuế: cấp mã số thuế, mua hoá đơn, hoàn thuế so với quy định hiện hành; Đơn giản hoá thủ tục mua hoá đơn lần sau; Khuyến khích tối đa các DN tự in hoá đơn để sử dụng.

2. Công bố công khai các thủ tục về thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài phát thanh, đài truyền hình) và tại trụ sở cơ quan thuế để ĐTNT biết và thực hiện, đồng thời giám sát việc làm của cơ quan thuế.

3. Tăng cường đối thoại giữa cơ quan thuế với cơ sở kinh doanh về thủ tục hành chính thuế với ba mục đích: Hướng dẫn ĐTNT thực hiện đúng các thủ tục hành chính thuế theo quy định; xác định những điểm bất hợp lý trong thủ tục hành chính thuế để có các biện pháp sửa đổi thích hợp; phát hiện các trường hợp cán bộ thuế có hành vi gây phiền hà, sách nhiễu với ĐTNT để có biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời.

4. Hoàn thiện quy trình thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế, hoàn thuế, khai thuế, nộp thuế *theo tiêu thức đánh giá mức độ rủi ro* và chuyển từ chế độ tiền kiểm tra sang chế độ hậu kiểm tra để nâng cao hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra. Đảm bảo thời gian thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các thủ tục về thuế và thời gian giải quyết các công việc liên quan đến các thủ tục về thuế theo chế độ thanh tra công vụ. Hình thức kiểm tra là: Cơ quan thuế các cấp tự kiểm tra nội bộ; Các đơn vị trong ngành kiểm tra chéo lẫn nhau; Cơ quan thuế cấp trên kiểm tra cơ quan thuế cấp dưới: Tổng cục kiểm tra Cục, Cục kiểm tra Chi cục...

6. Kiên quyết xử lý các cán bộ thuế lợi dụng các thủ tục về thuế để nhũng nhiễu, gây phiền hà đối với tổ chức, cá nhân nộp thuế; tự đặt ra các thủ tục về thuế trái quy định...đồng thời xử lý trách nhiệm liên đới của thủ trưởng cơ quan thuế theo chế độ công vụ.

3.2.2. Kiện toàn tổ chức ngành Thuế

Nhằm bảo đảm việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của ngành thuế một cách hiệu quả, cần chú trọng công tác kiện toàn tổ chức ngành thuế theo các nội dung cụ thể sau:

Xây dựng cơ cấu cán bộ theo chức năng tại từng cấp cơ quan Thuế và chính sách phát triển cán bộ đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực cho công tác QLT của Ngành.

Xây dựng bộ máy QLT chủ yếu theo mô hình chức năng. Đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuế, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý và năng lực chỉ đạo của cơ quan Thuế trung ương.

Để đáp ứng mục tiêu cải cách QLT và nội dung cụ thể về kiện toàn tổ chức ngành Thuế chúng tôi kiến nghị thực hiện các giải pháp sau đây:

1. Tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ QLT của cơ quan Thuế các cấp:

Rà soát, đánh giá quy định về chức năng, nhiệm vụ tại cơ quan Thuế các cấp và chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận của mỗi cơ quan Thuế, phân tích vai trò của cơ quan Thuế trung ương, tỉnh và huyện trong việc thực hiện nhiệm vụ chung của ngành Thuế và việc phân công nhiệm vụ của các bộ phận trong cơ quan Thuế.

Nghiên cứu mô hình tổ chức bộ máy của cơ quan Thuế các nước tại cấp Trung ương, tỉnh, huyện đặc biệt nghiên cứu các cơ quan thuế có mô hình tổ chức bộ máy chủ yếu theo chức năng.

Phối hợp với chương trình thể chế và các chương trình khác có liên quan nhằm phân định rõ cơ chế quản lý tương ứng từng cấp của ngành Thuế, phạm vi quản lý ĐTNT và sắc thuế tại từng cấp. Xây dựng cơ chế, nguyên tắc phân cấp, phân công quản lý từ cấp trung ương đến cấp tỉnh, huyện.

Đề xuất, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy theo chức năng tại cấp trung ương, tỉnh, huyện trong đó nêu rõ cơ cấu phòng, ban, nguyên tắc tổ chức và hoạt động.

Tiếp tục triển khai thực hiện bộ máy QLT theo mô hình chức năng và theo cơ chế quản lý tự khai - tự nộp thuế tại các Cục Thuế theo lộ trình mở rộng cơ chế tự khai - tự nộp thuế: Thực hiện rà soát đánh giá kết quả tổ chức bộ máy quản lý thuế trong cơ chế tự khai - tự nộp cấp Tổng cục và Cục Thuế Xây dựng chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong mỗi cơ quan thuế theo hướng:

- Tăng cường năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành cho cơ quan Thuế trung ương. Đảm bảo quản lý tập trung, thống nhất trong toàn ngành Thuế. Đảm bảo đủ khả năng và hiệu lực tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về thuế và chỉ đạo bộ máy QLT theo mô hình chức năng tại các cơ quan Thuế địa phương.

- Chuyển đổi bộ máy quản lý thuế tại các cơ quan Thuế thực hiện cơ chế quản lý tự kê khai - tự nộp thuế hoàn toàn theo mô hình chức năng nhằm tăng cường các chức năng QLT phù hợp với trình độ quản lý của Việt Nam và tạo điều kiện nâng cao hiệu quả quản lý, dễ dàng ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại hoá công tác QLT.

Tiến hành sắp xếp, tổ chức bộ máy QLT theo mô hình chức năng kết hợp theo sắc thuế và đối tượng tại các cơ quan thuế không áp dụng cơ chế tự khai- tự nộp thuế cho phù hợp với điều kiện quản lý của từng sắc thuế ĐTNT không đủ điều kiện áp dụng cơ chế này và phù hợp với trình độ quản lý của một số cơ quan thuế, đặc biệt cơ quan thuế cấp huyện.

Xây dựng kế hoạch chuyển đổi, sắp xếp chức năng nhiệm vụ trong từng cấp và từng bộ phận của ngành Thuế đảm bảo không gây tiêu cực, hoang mang trong ngành Thuế. Phải chuẩn bị quán triệt tư tưởng và thông báo cho cán bộ ngành Thuế về những thay đổi này và thực hiện đào tạo cho cán bộ theo chức năng chuyên sâu trước khi thực hiện chuyển đổi.

Xây dựng cơ cấu cán bộ theo từng cấp, từng bộ phận, chức năng trong mỗi cơ quan Thuế.

2. Công tác tổ chức cán bộ:

Thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cán bộ theo từng chức danh, vị trí công việc. Đảm bảo tạo được một đội ngũ cán bộ chuyên gia theo từng chức năng QLT. Phân cấp cán bộ theo năng lực và hiệu quả công việc.

Thực hiện rà soát, đánh giá năng lực cán bộ toàn ngành Thuế phân loại cán bộ Ngành theo trình độ, độ tuổi, năng lực. Xác định cán bộ có thể bố trí và các chức năng, bộ phận quản lý theo cơ cấu mới; Lập kế hoạch đào tạo và đào tạo cán bộ phù hợp với yêu cầu mới; Xác định số cán bộ không đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp tục sử

dụng trong bộ máy mới và có phương án xử lý, sắp xếp hoặc cho thôi việc đối với các cán bộ này.

Xây dựng kế hoạch tuyển dụng cán bộ mới, các tiêu chuẩn tuyển dụng, quy trình tuyển dụng đảm bảo chất lượng. Xác định các công việc, trọng tâm cần tuyển dụng đảm bảo yêu cầu hiện đại hoá như cán bộ có trình độ tin học, luật học...

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giỏi thông qua việc phát hiện, bồi dưỡng, quy hoạch và đề bạt một cách minh bạch, công bằng nhằm nâng cao năng lực điều hành của cơ quan Thuế các cấp.

Thực hiện kế hoạch luân chuyển cán bộ Thuế trong Ngành theo hướng phát triển cán bộ chuyên sâu theo chức năng QLT và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của công chức Thuế.

3.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ thuế

Phát triển đội ngũ công chức ngành Thuế có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt, có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu và chuyên nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của một ngành Thuế hiện đại là mục tiêu nhằm nâng cao năng lực cán bộ thuế.

Để thực hiện, kiến nghị một số biện pháp thực hiện bao gồm:

1. Xây dựng tiêu chuẩn cho từng loại công chức thực hiện từng chức năng quản lý của Ngành, trước mắt xây dựng tiêu chuẩn cho công chức thực hiện từng chức năng QLT.

2. Đánh giá phân loại công chức theo trình độ, thâm niên công tác.

3. Rà soát, phân bổ nguồn lực thực hiện các chức năng QLT trong toàn ngành trên cơ sở đánh giá phân loại công chức. Và trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch và chương trình đào tạo, bồi dưỡng thích hợp.

3.2.4. Công nghệ quản lý

Qua phân tích thực trạng về công nghệ QLT chúng tôi kiến nghị một số giải pháp góp phần khắc phục hạn chế, tồn tại và nâng cao công nghệ QLT như sau:

3.2.4.1. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý thuế

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý thuế phù hợp với chuẩn mực quốc tế; đáp ứng được các yêu cầu quản lý thuế, phân tích, dự báo thu ngân sách Nhà nước, công tác chỉ đạo, điều hành.

Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân nộp thuế cần phải đạt những yêu cầu đầy đủ các thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và được cập nhật, xử lý, lưu trữ từ các nguồn thông tin một cách đầy đủ chính xác, kịp thời; Hệ thống thông tin được lưu trữ tập trung tại cơ sở dữ liệu cấp Trung ương, được chia sẻ khai thác và sử dụng bằng các công cụ tin học trên phạm vi toàn quốc.

Để thực hiện mục tiêu và yêu cầu nêu trên đề xuất một số giải pháp:

1. Nghiên cứu chuẩn mực hệ thống thông tin về tổ chức, cá nhân nộp thuế theo kinh nghiệm quốc tế. Xây dựng mô hình hệ thống thông tin ngành Thuế Việt Nam, đảm bảo nội dung thông tin đáp ứng được yêu cầu quản lý thuế hiện đại và phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

2. Rà soát toàn bộ nguồn thông tin về tổ chức, cá nhân nộp thuế hiện có, bao gồm cả các thông tin trong ngành Thuế từ các cơ sở dữ liệu quản lý thuế hiện hành (đăng ký thuế, quản lý thuế... cấp Tổng cục, Cục và Chi cục) và các thông tin quản lý của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Xây dựng và hoàn thiện các quy định nghiệp vụ quản lý thuế đảm bảo cập nhật, xử lý và lưu trữ các thông tin về tổ chức, cá nhân nộp thuế thông qua các quy trình nghiệp vụ quản lý thuế như: đăng ký thuế, xử lý tờ khai, kế toán thuế, hoàn thuế, quản lý thu nợ thuế, thanh tra thuế và từ hệ thống dự báo thu NSNN, báo cáo thống kê...

4. Tổ chức triển khai các quy trình, thủ tục và các nghiệp vụ QLT đảm bảo yêu cầu quản lý thông tin chính xác, kịp thời, đầy đủ với sự hỗ trợ cao của các ứng dụng CNTT và các công cụ, phương pháp xử lý hiện đại (quét dữ liệu, kê khai điện tử, nộp thuế điện tử) đáp ứng các quy trình QLT.

5. Xây dựng cơ chế phối hợp và hệ thống kết nối với các cơ quan, tổ chức có liên quan để thu thập thông tin về tổ chức, cá nhân nộp thuế ưu tiên các dự án trao đổi thông tin với các cơ quan trong Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước

như: Kho bạc Nhà nước, Hải quan, Bộ Kế hoạch - Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng, các cơ quan quản lý nhà đất...

6. Xây dựng cơ chế thu thập, cập nhật và khai thác thông tin từ hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu đối với các đơn vị trong toàn ngành Thuế và các ngành có liên quan.

7. Xây dựng hệ thống ứng dụng phục vụ việc khai thác thông tin một cách tối đa và hiệu quả phục vụ yêu cầu quản lý.

Căn cứ các giải pháp nêu trên để góp phần QLT có hiệu quả luận văn đề xuất các giải pháp xây dựng hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu ngành thuế thông qua năm nội dung, bao gồm: Xây dựng danh mục thông tin; Tổ chức nguồn tin; Tổ chức tập hợp và thu thập dữ liệu, thông tin; Phân loại tình hình sản xuất kinh doanh và chấp hành pháp luật thuế; Tổ chức phân tích dữ liệu, xử lý thông tin.

3.2.4.1.1. Xây dựng danh mục thông tin quản lý thuế

Hệ thống cơ sở dữ liệu về ĐTNT phải đầy đủ các thông tin đáp ứng yêu cầu QLT và được cập nhật, xử lý, lưu trữ đầy đủ, chính xác, kịp thời. Danh mục thông tin, tài liệu là cơ sở cho công tác thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế. Thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của DN rất nhiều, về cơ bản có thể xây dựng danh mục theo các nội dung sau:

1. Thông tin xác định DN

Các nội dung thông tin xác định hay định danh DN được quy định cụ thể trong luật DN. Ngoài ra, đối với cơ quan thuế còn có thông tin đăng ký thuế và các thông tin điều chỉnh đăng ký thuế. Thông tin xác định DN được thể hiện trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập, Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký thuế và các hồ sơ kèm theo khi DN tiến hành thành lập DN như Điều lệ công ty, hồ sơ đăng ký thuế và thông tin của Báo cáo tài chính năm.

2. Thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh

Thông tin về môi trường và lĩnh vực hoạt động: Thị trường cạnh tranh; đặc điểm hoạt động kinh doanh; các thay đổi trong công nghệ SXKD; rủi ro kinh doanh; sự thu hẹp hay mở rộng quy mô kinh doanh; các điều kiện bất lợi; các tỷ suất quan

trọng và số liệu thống kê về hoạt động SXKD hàng năm; chuẩn mực, chế độ kế toán và các vấn đề liên quan; các quy định pháp luật và chính sách chế độ cụ thể có liên quan; các nguồn cung cấp hàng hóa, dịch vụ, lao động ... và giá cả.

Thông tin về các nhân tố nội tại

Thông tin đặc điểm quan trọng về sở hữu và quản lý: Hội đồng quản trị; số lượng ủy viên và thành phần; uy tín và kinh nghiệm của từng cá nhân; tính độc lập với giám đốc và kiểm soát hoạt động của giám đốc; các cuộc họp thường kỳ; sự tồn tại và phạm vi hoạt động của Ban kiểm soát; sự tồn tại và tác động của quy chế hoạt động của DN; những thay đổi về các cố vấn chuyên môn.

Thông tin về giám đốc và bộ máy điều hành: Thay đổi nhân sự Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng...; kinh nghiệm và uy tín; thu nhập; các cán bộ tài chính và vị trí của họ trong DN; Kế toán trưởng và nhân viên kế toán; các chế độ khuyến khích vật chất, khen thưởng, kỷ luật; sử dụng các ước tính kế toán và dự toán; phân cấp quyền hạn và trách nhiệm trong bộ máy điều hành; áp lực đối với Giám đốc; các hệ thống thông tin quản lý.

Thông tin về loại hình DN; lĩnh vực và phạm vi được phép kinh doanh; thời hạn được phép hoạt động; các chủ sở hữu và các bên có liên quan; cơ cấu vốn; sơ đồ tổ chức bộ máy SXKD; phạm vi hoạt động; cơ sở SXKD chính và các chi nhánh, đại lý; sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý; các mục tiêu quản lý và kế hoạch chiến lược; thu hẹp hay mở rộng hoạt động kinh doanh; các nguồn và biện pháp tài chính; chức năng và chất lượng hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ; quan niệm và thái độ của giám đốc đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; các công ty đã thực hiện kiểm toán.

Thông tin về tình hình SXKD của DN: Đặc điểm và quy mô hoạt động SXKD; các điều kiện sản xuất, kho bãi, văn phòng; các vấn đề về nhân lực; sản phẩm, dịch vụ và thị trường; các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ quan trọng; hàng tồn kho; lợi thế thương mại, quyền sử dụng nhãn hiệu, bằng phát minh sáng chế; các khoản chi phí quan trọng; nghiên cứu và phát triển; các tài sản, công nợ, nghiệp vụ bằng ngoại tệ và các nghiệp vụ bảo hiểm rủi ro; luật pháp và các quy định có ảnh hưởng lớn; các hệ thống thông tin quản lý; cơ cấu nợ vay, các điều khoản thu hẹp và

giới hạn nợ; năng lực sản xuất: Tổng công suất máy móc thiết bị, số lượng lao động trực tiếp; các định mức: nguyên vật liệu chính, định mức lương công nhân trực tiếp sản xuất, định mức điện sử dụng sản xuất...

Thông tin về khả năng tài chính: các tỷ suất quan trọng và số liệu thống kê về hoạt động kinh doanh; xu hướng biến động của kết quả tài chính.

Thông tin về yếu tố luật pháp: Môi trường và các quy định pháp luật; chính sách tài chính và chính sách thuế áp dụng; những người sử dụng báo cáo tài chính; các yêu cầu đối với báo cáo kiểm toán.

3. Thông tin về các dấu hiệu chủ yếu dẫn đến hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định: DN đã có sự kiểm tra thanh tra, điều tra của cơ quan chức năng có liên quan về việc vi phạm pháp luật và các quy định; có những khoản thanh toán không rõ ràng hoặc cho người có chức có quyền vay; các chi phí trả cho các dịch vụ khá cao so với các DN khác cùng ngành hoặc so với giá trị bản thân dịch vụ nhận được; giá cả mua bán quá cao hoặc quá thấp so với mức giá thị trường; DN có quan hệ không bình thường đối với những công ty có nhiều đặc quyền, kinh doanh quá thuận lợi hoặc công ty có vấn đề nghi vấn; không có chứng từ mua bán hợp lệ, thích hợp khi thanh toán; chấp hành không đúng, không đầy đủ chế độ kế toán phải thực hiện; những nghiệp vụ thu chi không được phê duyệt hoặc những nghiệp vụ ghi chép sai quy định; DN đã bị tố giác, hoặc đã có dư luận không tốt trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc từ xã hội; kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị không ổn định, báo cáo kết quả kinh doanh thường xuyên biến động; chi phí quản lý, chi phí quảng cáo khá cao; kê khai phát sinh doanh thu cao nhưng giá trị gia tăng rất thấp...; bổ nhiệm kế toán trưởng không đúng quy định; thực hiện chế độ kiểm kê không đúng quy định.

4. Thông tin, tài liệu kê khai nộp thuế và các thông tin có liên quan

Đối với loại thuế kê khai và nộp theo tháng: tờ khai thuế tháng; bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra; bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào; các tài liệu khác có liên quan đến số thuế phải nộp.

Đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm: Hồ sơ kê khai thuế cả năm: Tờ

khai thuế năm, các tài liệu khác liên quan đến xác định số thuế phải nộp; Hồ sơ kê khai thuế tạm tính theo quý: Tờ khai thuế tạm tính, các tài liệu khác liên quan đến xác định số thuế tạm tính; Hồ sơ kê khai quyết toán thuế khi kết thúc năm: Tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm, các tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

Đối với thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế: Tờ khai thuế, hóa đơn, hợp đồng và chứng từ khác theo quy định của pháp luật liên quan đến việc phát sinh nghĩa vụ thuế.

Trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu, tổ chức lại DN: Tờ khai quyết toán thuế, báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động, chuyển đổi hình thức sở hữu, tổ chức lại DN, tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

Báo cáo tài chính.

Các báo cáo thuyết minh giải trình.

5. Thông tin, tài liệu do bộ phận chức năng thuộc cơ quan thuế xác lập:

Thông tin, tài liệu từ bộ phận Tổng hợp và dự toán. Thông tin về tiêu thức phân loại DN theo quy mô, ngành nghề kinh doanh; thông tin theo dõi tình hình tình hình SXKD đối với ngành kinh tế trọng điểm; thông tin phân tích các yếu tố kinh tế liên quan đến ngành nghề kinh doanh từng nhóm ĐTN; thông tin về phân loại DN lớn, DN trọng điểm; thông tin triển khai các biện pháp QLT. Thông tin tổng hợp làm cơ sở phân tích, đánh giá, xử lý hồ sơ thuế .

Thông tin, tài liệu từ bộ phận Hành chính- Quản trị - Tài vụ. Thông tin tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết các thủ tục hành chính của các DN.

Thông tin, tài liệu từ bộ phận quản lý ấn chỉ . Thông tin về đăng ký sử dụng hóa đơn, bao gồm đăng ký tự in và mua hóa đơn do Bộ tài chính phát hành, thông tin hóa đơn không còn giá trị sử dụng (nếu có). Báo cáo quản lý hóa đơn DN.

Thông tin, tài liệu từ bộ phận Tin học. Thông tin quản lý dữ liệu, thông tin lưu trữ trên máy tính và phân tích thông tin quản lý.

Thông tin, tài liệu từ bộ phận tuyên truyền hỗ trợ tổ chức và cá nhân. Cung

cấp các thông tin cảnh báo và các thông tin hỗ trợ khác trên cơ sở hệ thống thông tin do ngành thuế quản lý nhằm trợ giúp đối tượng nộp thuế hạn chế bớt rủi ro, thiệt hại trong SXKD. Báo cáo tổng hợp giải quyết yêu cầu tuyên truyền hỗ trợ DN.

Thông tin, tài liệu từ bộ phận Quản lý kê khai và kế toán thuế. Thông tin đăng ký thuế, quản lý việc thay đổi tình trạng SXKD, chuyển đổi, đóng mã số thuế; số liệu sổ bộ thuế; số liệu kê khai, số liệu điều chỉnh kê khai, giải trình của DN; các số liệu kế toán thuế: kế toán thuế ĐTNT, kế toán tài khoản tạm thu, kế toán tài khoản tạm giữ, kế toán tài khoản chi hoàn thuế GTGT, kế toán tài khoản thu bồi hoàn thuế GTGT, thoái trả tiền thuế cho DN; Thông tin về danh mục, cập nhật, lưu trữ, quản lý các hồ sơ thuế của DN. Thông tin tổng hợp, đánh giá Quản lý kê khai thuế và kế toán thuế đối với DN.

Thông tin, tài liệu từ bộ phận kiểm tra. Thông tin kiểm tra, xử lý hồ sơ kê khai của DN. Báo cáo kết quả phân tích, xử lý rủi ro kê khai thuế DN.

Thông tin, tài liệu từ bộ phận quản lý thu nợ thuế. Theo dõi và phân tích tình trạng nợ thuế; thông tin đề xuất các biện pháp xử lý nợ và các biện pháp tổ chức thu hồi các khoản thuế DN còn nợ vào ngân sách, thông tin phạt nộp chậm tiền thuế; thông tin đề nghị cưỡng chế tiền thuế nợ và các biện pháp cưỡng chế; thông tin về thực hiện lệnh thu NSNN; thông tin DN còn nợ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu do cơ quan Hải quan cung cấp; thông tin xử lý hồ sơ miễn giảm thuế, khoan nợ, giãn nợ, xóa nợ và các hồ sơ khác về nợ thuế; thông tin chuyển hồ sơ nợ thuế trường hợp không thuộc thẩm quyền; thông tin xử lý nợ của cơ quan thuế cấp trên, thực hiện các quyết định xử lý nợ. Báo cáo phân tích và xử lý rủi ro nợ thuế DN.

Thông tin, tài liệu do bộ phận thanh tra lập: Thông tin phân tích rủi ro; thông tin thanh tra, kiểm tra ĐTNT sáp nhập, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức hoặc sắp xếp lại; thông tin kiểm tra trước hoàn, sau hoàn thuế GTGT, thanh tra, kiểm tra tổ chức, cá nhân nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế cấp trên; thông tin kiểm tra đối chiếu, xác minh hóa đơn; thông tin xử lý vi phạm luật thuế và sử dụng hóa đơn phát hiện qua thanh tra kiểm tra; Thông tin phúc tra thuế; thông tin chuyển hồ sơ do không thuộc thẩm quyền, theo dõi việc thực hiện quyết định xử lý của DN; thông tin giám định về thuế; thông tin phối hợp với các cơ quan khác trong việc thanh tra, kiểm tra chống buôn lậu, gian lận thương mại, kinh doanh trái phép, trốn lậu thuế;

thông tin điều tra hành chính thuế theo quy định của pháp luật (nếu có); thông tin thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính. Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra.

Thông tin, tài liệu từ bộ phận Pháp chế- giải quyết khiếu nại về thuế. Thông tin, tài liệu giải quyết khiếu nại của DN.

Thông tin, tài liệu lưu trữ do bộ phận lưu trữ quản lý.

6. Thông tin, tài liệu do cơ quan QLNN khác cung cấp: Thông tin, tài liệu do cơ quan thống kê, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Hải quan, quản lý thị trường, công an, chính quyền địa phương cung cấp về DN.

7. Thông tin, tài liệu từ ngân hàng: thông tin, tài liệu xác minh từ ngân hàng DN có quan hệ giao dịch.

8. Thông tin, tài liệu từ khách hàng, nhà cung cấp chủ yếu. Gồm các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ: số lượng, đơn giá, tổng giá trị hợp đồng, thanh toán.

9. Thông tin, tài liệu do cơ quan thuế cấp trên cung cấp: thông qua hệ thống thông tin tập trung tại Tổng cục thuế trên cơ sở quản lý toàn bộ thông tin có điều kiện thu thập được các thông tin về hoạt động SXKD, thông tin quan hệ giao dịch mua bán ngoại thương của DN cung cấp cho cơ quan QLT DN.

10. Thông tin, tài liệu thu thập từ phương tiện truyền thông và từ dư luận, đơn thư khiếu nại, tố cáo về DN.

11. Biểu tổng hợp giá trị gia tăng từng năm.

3.2.4.1.2. Tổ chức nguồn tin quản lý thuế

Các loại thông tin nêu trên phải được tập trung từ các nguồn tin được quy định thống nhất qua luật kế toán, thống kê và hoạt động nghiệp vụ của các bộ phận chức năng trong cơ quan thuế. Để góp phần hoàn thiện các nguồn tin đề xuất một số giải pháp sau:

Về nguồn tin hạch toán kế toán

Hiện nay chức năng quản lý công tác kế toán của DN thuộc cơ quan tài chính các cấp. Cơ quan thuế trong quá trình quản lý phát hiện DN vi phạm Luật kế toán có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển hồ sơ cho cơ quan tài chính cùng cấp ban hành quyết định xử lý. Đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu trao chức năng xử lý hành vi vi phạm Luật kế toán cho cơ quan thuế trong quá trình QLT nhằm bảo đảm tính kịp thời, thông suốt và cơ sở pháp lý khi phải áp dụng biện

pháp ấn định thuế theo quy định của các luật thuế trong trường hợp DN vi phạm Luật kế toán phải áp dụng biện pháp ấn định thuế.

Về nguồn tin hạch toán thống kê

1. Quan hệ phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan thống kê cần được tăng cường ở cấp trung ương và từng địa phương, tập trung thực hiện các biện pháp:

Trên cơ sở các thông tin cơ quan thuế cần sử dụng, cơ quan thống kê trình bổ sung quy định về báo cáo, phân tích, tính toán số liệu và cung cấp kịp thời thông tin thống kê cho cơ quan thuế các cấp;

Củng cố hệ thống thông tin thống kê về tình hình SXKD của DN, trong đó thông tin về giá trị gia tăng, tỷ suất giá trị gia tăng bình quân từng nhóm DN có các yếu tố tương đồng ... cần được xây dựng và thu thập trên quy mô từng địa phương và toàn quốc.

2. Cơ quan thuế chủ động lựa chọn quản lý thông tin quan trọng trong đó một số thông tin rất quan trọng như giá trị gia tăng, số thuế kê khai, số thuế đã nộp, các tiêu thức ước lượng rủi ro QLT bao gồm nhiều loại rủi ro để xây dựng kho dữ liệu DN toàn ngành thuế mang tính chất thống kê, phục vụ cho phân tích, quản lý hồ sơ DN.

Về nguồn tin từ hạch toán nghiệp vụ của các bộ phận chức năng thuộc cơ quan thuế. Qua phân tích thực trạng, đề xuất thực hiện tốt công tác phân tích, xử lý, lưu trữ thông tin có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận chức năng trên cơ sở khai thác và sử dụng thông tin chung của cơ quan thuế, kết quả công tác từng bộ phận chức năng phải được thể hiện trong báo cáo phân tích, xử lý hồ sơ từng DN và thực hiện công tác truyền số liệu, thông tin cần thiết “hòa mạng” vào hệ thống thông tin ngành thuế theo quy định đáp ứng yêu cầu sử dụng thông tin chung về DN.

3.2.4.1.3. Tổ chức tập hợp và thu thập dữ liệu, thông tin

Căn cứ danh mục thông tin QLT cần tổ chức tập hợp thông tin DN như sau:

1. Đối với hồ sơ doanh nghiệp đã được quản lý thuế.

Từng bộ phận chức năng tiến hành tập hợp thông tin, tài liệu của từng DN, lập danh mục thông tin, tài liệu hiện quản lý (theo mẫu in sẵn và bổ sung thêm các thông tin, tài liệu chưa được dự kiến, nhằm phản ánh đầy đủ thông tin, tài liệu do bộ

phận mình phụ trách). Ghi mã hồ sơ theo quy định thống nhất; tiến hành tập hợp các danh mục hồ sơ của các bộ phận theo từng DN; Quyết định về việc lưu trữ những thông tin, tài liệu gì, những thông tin, tài liệu gì không lưu trữ mà lưu tại bộ phận quản lý kê khai và kế toán thuế ; Quyết định những thông tin, tài liệu được nhập vào máy tính phục vụ công tác phân tích rủi ro, tiến hành chuyển giao hồ sơ cho bộ phận quản lý kê khai và kế toán thuế nhập thông tin vào máy tính; chuyển hồ sơ và danh mục hồ sơ cho bộ phận lưu trữ.

2. Đối với hồ sơ doanh nghiệp mới phát sinh

Các bộ phận chức năng thuộc cơ quan thể chuyển toàn bộ thông tin, tài liệu khi phát sinh cho bộ phận quản lý kê khai và kế toán thuế để quản lý tập trung và tiến hành nhập thông tin, số liệu doanh nghiệp vào máy tính theo danh mục quy định.

3.2.4.1.4. Phân loại tình hình sản xuất kinh doanh và chấp hành pháp luật thuế, áp dụng các biện pháp quản lý theo mức độ rủi ro kê khai thuế

Thực hiện phân tích thông tin QLT thực hiện phân loại tình hình SXKD và chấp hành pháp luật thuế theo phương pháp chấm điểm (**nêu tại phụ lục số 1**) qua đó phân loại ĐTNT nhằm áp dụng các biện pháp quản lý tương ứng.

Với phương pháp chấm điểm này, việc phân loại DN sẽ cho kết quả 16 nhóm theo bảng dưới đây:

Mức độ chấp hành pháp luật thuế và mức độ kết quả sản xuất kinh doanh	Không chấp hành PL thuế (D)	Chấp hành PL thuế thấp (C)	Chấp hành PL thuế vừa (B)	Chấp hành PL thuế cao (A)
SXKD có hiệu quả cao (A)	<u>AD</u>	AC	AB	AA
SXKD có hiệu quả (B)	<u>BD</u>	BC	BB	BA
SXKD không có hiệu quả (C)	<u>CD</u>	CC	CB	CA
Ngừng SXKD (D)	<i>DD</i>	<i>DC</i>	<i>DB</i>	<i>DA</i>

Kết quả phân loại DN. Sau khi phân tích, chấm điểm, phân loại lập được

danh sách bốn nhóm A, B, C, D như sau:

Nhóm *A*- bao gồm (*AA, BA, CA, DA, DB, DC, DD*): Danh sách các DN tài liệu kê khai không có yếu tố hình thành nên rủi ro kê khai thuế (các DN không phát sinh doanh thu) hoặc các DN có tài liệu chứng minh chấp hành nghiêm chỉnh luật thuế, và các DN qua phân tích thống kê *không có ước lượng rủi ro kê khai thuế*.

Nhóm *B*- bao gồm (*AB, BB, CB*): Danh sách các DN qua phân tích *có ước lượng rủi ro kê khai thuế mức độ thấp*.

Nhóm *C*- bao gồm (*AC, BC, CC*): Danh sách các DN qua phân tích *có ước lượng rủi ro kê khai thuế mức độ vừa*

Nhóm **D**- bao gồm (**AD, BD, CD**): Danh sách các DN *có ước lượng rủi ro kê khai thuế mức độ cao*.

Quyết định quản lý thuế đối với các danh sách phân loại DN

Về nguyên tắc khi phân tích tính được ước lượng rủi ro kê khai thuế (ΔT_{xkur}) cơ quan thuế phải áp dụng các biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu rủi ro QLT, nhưng tùy theo độ lớn của ΔT_{xkur} mà áp dụng các biện pháp phù hợp:

Đối với danh sách A, B: quản lý bình thường, chú ý các DN kinh doanh hiệu quả cao, có thể đưa vào danh sách DN trọng điểm để có phương pháp quản lý thông thoáng trong các thủ tục hành chính, như: hoàn thuế thuế GTGT, đăng ký hóa đơn tự in, mua hóa đơn, và một số hồ sơ thủ tục thông thoáng hơn, DN thuộc danh sách B cần chú ý quản lý chặt chẽ hơn DN danh sách A.

Đối với danh sách C: mức độ rủi ro vừa, xét cụ thể hồ sơ, nếu phát hiện ngay yếu tố bất thường đề xuất lãnh đạo duyệt yêu cầu DN giải trình các nội dung nghi vấn, DN giải trình phát hiện yếu tố cần điều chỉnh số liệu kê khai thuế thì yêu cầu DN tự điều chỉnh nghĩa vụ nộp NSNN nếu DN chấp hành thì chấm lại điểm và chuyển sang danh sách quản lý bình thường, nếu DN không giải trình, giải trình không hợp lý hoặc không điều chỉnh nghĩa vụ nộp NSNN theo số liệu hợp lý thì đưa vào danh sách phân tích giai đoạn sau.

Đối với danh sách D: các DN thuộc danh sách D được ưu tiên lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại DN, tiến hành tập hợp thông tin, tài liệu nhiều kỳ kê khai thuế

tiến hành phân tích yếu tố rủi ro để tìm nguyên nhân hoặc yếu tố có nghi vấn cao.

Công tác chấm điểm cho DN sẽ được điều chỉnh thường xuyên, việc điều chỉnh phụ thuộc vào phân tích xử lý thông tin, tài liệu của cơ quan thuế. Nói chính xác điểm của DN phụ thuộc chính vào tình hình SXKD của DN (chữ đầu) và tình hình kê khai nộp thuế (chữ thứ 2) và khả năng quản lý của cơ quan thuế. Phân loại DN thông qua cách thức chấm điểm nêu trên thực hiện trong giả thiết tình hình SXKD trong điều kiện bình thường để ước lượng GTGT và rủi ro kê khai thuế, đối với DN cụ thể có điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn riêng hoặc trong một số trường hợp đặc biệt (DN mua bán hóa đơn bất hợp pháp hoặc trốn thuế số lượng rất lớn...) xảy ra sự chênh lệch giữa ước lượng so với thực tế rủi ro kê khai thuế. Do đó, cần thiết phân tích, xử lý thông tin cụ thể từng DN.

3.2.4.1.5. Tổ chức phân tích dữ liệu, xử lý thông tin

Quản lý thuế có hiệu lực, hiệu quả tức là giảm đến mức tối đa tổng số rủi ro QLT với chi phí hợp lý. Cơ quan thuế không thể và không cần tiến hành kiểm tra, thanh tra toàn bộ các DN, do đó cần thiết phải phân tích thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của DN để ước lượng tổng số rủi ro, thông qua ước lượng rủi ro do mỗi DN tạo ra và áp dụng các biện pháp QLT phù hợp nhất.

Đề xuất biện pháp phân tích dữ liệu và xử lý thông tin QLT theo 3 cách thức sau :

1. Phân tích, xử lý số liệu nhiều kỳ thuế của DN

Mục tiêu phân tích (kết quả cần đạt được) là kịp thời phát hiện, xử lý các yếu tố bất thường trong kê khai, nộp thuế; phân loại từng DN thông qua chấm điểm; *Đối tượng phân tích*: DN trọng điểm về số thu thuế, có dấu hiệu hoặc có vi phạm pháp luật thuế; *tài liệu phân tích*: hồ sơ đăng ký thuế, các hồ sơ kê khai thuế hàng tháng, năm và các hồ sơ có liên quan; *kỳ phân tích*: được thực hiện thường xuyên hàng tháng, hàng quý hoặc năm; *Căn cứ xác định các yếu tố bất thường* là so sánh tỷ suất thuế hiệu quả các kỳ kê khai (tỷ suất thuế hiệu quả được tính bằng số thuế kê khai chia cho doanh thu kê khai từng kỳ tháng hoặc năm) và tỷ suất giá trị gia tăng từng năm; *Nội dung phân tích*: So sánh tỷ suất thuế hiệu quả hoặc/ và tỷ suất giá trị gia

tăng (nếu tài liệu kê khai thuế năm) kỳ phân tích và kỳ gốc; xác định các yếu tố bất thường; tìm hiểu hoặc yêu cầu DN thuyết minh giải trình nguyên nhân phát sinh yếu tố bất thường, ước lượng khả năng rủi ro kê khai thuế; xác định yếu tố kê khai sai cần điều chỉnh nghĩa vụ nộp thuế, thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ nộp thuế; chấm điểm DN (nếu đủ căn cứ); *Tổ chức thực hiện*: cách thức phân tích số liệu nhiều kỳ kê khai nếu tài liệu phân tích là kê khai thuế hàng tháng do bộ phận Đội (Phòng) quản lý kê khai, kế toán thuế hoặc kiểm tra thực hiện. Nếu là phân tích giai đoạn thanh tra, kiểm tra do Đội (Phòng) thanh tra thực hiện; *Báo cáo kết quả phân tích, xử lý thông tin*: Bảng phân tích kiểm tra số liệu khai thuế tháng, hoặc Báo cáo kết quả phân tích hồ sơ thanh tra, kiểm tra; Lưu trữ hồ sơ tại bộ phận xử lý kê khai, kế toán thuế, kiểm tra hoặc thanh tra.

2. Phân tích thống kê

Mục tiêu phân tích (kết quả cần đạt được) là ước lượng GTGT và khả năng rủi ro kê khai thuế, phân loại DN thông qua chấm điểm; *Đối tượng phân tích* nhóm DN có các yếu tố tương đồng: hoạt động SXKD cùng quy mô, ngành nghề, mặt hàng, dịch vụ; *Tài liệu phân tích* gồm hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ kê khai thuế hàng tháng và hồ sơ phân tích khác (nếu có), chủ yếu phân tích hồ sơ quyết toán thuế, báo cáo tài chính năm, xem xét đối chiếu hồ sơ phân tích số liệu nhiều kỳ và các hồ sơ khác có liên quan; Cách phân tích thống kê được thực hiện hàng năm; *Căn cứ xác định sự bất thường của số thuế kê khai*: Tỷ suất GTGT bình quân nhóm phân tích so sánh với tỷ suất GTGT được tính từ số liệu kê khai quyết toán; *Nội dung phân tích*: So sánh tỷ suất GTGT tính từ số liệu kê khai với tỷ suất GTGT bình quân, nếu tỷ suất GTGT kê khai thấp hơn tỷ suất GTGT bình quân tiến hành ước lượng khả năng GTGT và thuế không được kê khai, phân loại DN thông qua chấm điểm; *Tổ chức thực hiện công tác phân tích* này do bộ phận quản lý kê khai, kế toán thuế hoặc bộ phận kiểm tra thực hiện; *Báo cáo kết quả phân tích, xử lý thông tin*: lập danh sách các DN được phân loại theo 4 nhóm, chuyển danh sách DN xuất hiện ước lượng rủi ro kê khai thuế cho bộ phận có chức năng thanh tra; *Lưu trữ hồ sơ phân tích* tại bộ phận xử lý kê khai, kế toán thuế và kiểm tra, thanh tra.

Các bước phân tích. Để bảo đảm thu được kết quả đáp ứng mục tiêu phân tích cần thực hiện phân tích theo trình tự từ bước 1 đến bước 4 (xin xem trong phụ lục số 7)

Để minh họa chúng tôi đã sử dụng số liệu kê khai quyết toán thuế năm của các DN hoạt động trên địa bàn 1 quận thuộc Tp. Hồ Chí Minh để thử phân tích theo cách thức phân tích thống kê và thu được kết quả rất cụ thể: 4 danh sách phân loại tình hình chấp hành kê khai thuế của DN (xin xem phụ lục số 8, 9 và 10).

3. Phân tích, xử lý thông tin trong hoạt động thanh tra, kiểm tra

Phân tích thông tin, tài liệu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tại DN có đặc điểm riêng khác biệt so với hoạt động kiểm tra tại cơ quan thuế. Cơ quan thuế có điều kiện tiếp cận với thông tin, tài liệu gốc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động SXKD, cơ quan thuế thu thập bổ sung các thông tin còn thiếu đáp ứng nhu cầu thông tin QLT. Đặc biệt, cơ quan thuế kiểm chứng được các thông tin hiện có về DN, tính toán kiểm tra mức độ chính xác của số liệu, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế. Phân tích, xử lý thông tin trong giai đoạn này rất quan trọng vì trong kiểm tra, thanh tra cơ quan thuế xác định rõ số liệu nghĩa vụ nộp thuế, không còn sử dụng khái niệm ước lượng như các cách thức phân tích nhiều kỳ kê khai thuế và phân tích thống kê. Khi kết thúc thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế có trách nhiệm phân loại DN thông qua chấm lại điểm đã chấm trước đó. Kiến thức về hoạt động SXKD, kiến thức hạch toán kế toán của thành viên đoàn kiểm tra, thanh tra được sử dụng để phân tích. Phân tích hoạt động SXKD là việc rất cần thiết trong việc kiểm tra số liệu kê khai về sản lượng SXKD của DN.

Đối tượng phân tích các DN có quyết định thanh tra, kiểm tra tại DN; *Thời điểm phân tích*: khi tiến hành thanh tra, kiểm tra tại DN; *Tài liệu phân tích* : Kê khai thuế phải nộp, Báo cáo tài chính, chứng từ, hoá đơn, sổ kế toán và tài liệu khác tại doanh nghiệp phản ánh thực tế hoạt động SXKD; *Phương pháp phân tích* : kiểm tra đối chiếu kết quả SXKD so với hạch toán kế toán, so sánh với quy định của các luật thuế, xác định số thuế phải nộp; *Kết quả phân tích* : Xác định sản lượng SXKD thực tế tiêu thụ, so sánh sản lượng tiêu thụ kê khai xác định tính đúng đắn của sản lượng

và giá bán tiêu thụ kê khai hoặc làm cơ sở điều chỉnh doanh thu, chi phí.

Trong quá trình thanh tra, kiểm tra tại DN ngoài việc cần thiết phải tiến hành phân tích hoạt động SXKD để xác định tính đúng đắn của số liệu sản lượng (số lượng) sản xuất và tiêu thụ và giá mua, giá bán, nội dung thanh tra, kiểm tra còn thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định số liệu thanh tra, kiểm tra như sau:

Xác định số liệu kế toán, báo cáo tài chính có khớp đúng với sổ sách kế toán lưu tại DN hay không khớp đúng. Nội dung và số liệu chênh lệch, nguyên nhân và việc ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính.

Kiểm tra xác định các nội dung điều chỉnh tăng, điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế DN đã báo cáo trên Quyết toán thuế TNDN năm nộp cho cơ quan thuế.

Kiểm tra nội dung Thu nhập không phải chịu thuế TNDN, lỗ năm trước chuyển sang, xác định thu nhập chịu thuế thanh tra, kiểm tra.

Kiểm tra việc đáp ứng điều kiện được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN của DN. Xác định nghĩa vụ nộp thuế, số thuế đã nộp, số thuế nộp thừa hoặc còn nợ NSNN.

Thực hiện kiểm tra, thanh tra tại DN, đoàn kiểm tra phải triển khai nhiều kỹ thuật kiểm tra để vừa bảo đảm đã kiểm tra đủ các yếu tố có biến động bất thường đã được báo cáo trong phân tích thống kê và phân tích nhiều kỳ kê khai vừa bảo đảm thời gian và tiến độ thanh tra, kiểm tra được xác định trước đồng thời phát hiện các yếu tố mới ảnh hưởng đến nghĩa vụ nộp thuế chưa được phát hiện trước đó và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế của ĐTNT.

Ba cách thức phân tích dữ liệu và xử lý thông tin nêu trên chúng tôi đề xuất tổ chức áp dụng thông qua 4 giai đoạn là: phân tích thường xuyên; phân tích định kỳ hàng năm; phân tích trước thanh tra, kiểm tra tại DN và phân tích trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tại DN nhằm mục đích phân loại tình hình chấp hành pháp luật thuế; nhận biết DN chấp hành tốt pháp luật thuế để loại trừ dần và chỉ có DN xuất hiện rủi ro QLT mới cần thiết thực hiện giai đoạn thanh tra, kiểm tra tại DN (xin xem thêm phụ lục số 11 và 12) .

3.2.4.2. Quy trình quản lý thuế

Hoàn thiện và xây dựng mới hệ thống các qui trình quản lý thuế :

Căn cứ vào định hướng cải cách tổ chức bộ máy ngành thuế, cơ chế quản lý thuế và công nghệ quản lý thuế đến 2010, hệ thống qui trình quản lý đến năm 2010 ngành thuế phải xây dựng và hoàn thiện bao gồm các nhóm sau:

1. Hệ thống qui trình quản lý thuế đối với doanh nghiệp.

2. Hệ thống qui trình quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể và theo một số sắc thuế.

3. Qui trình quản lý thuế đối với doanh nghiệp được xây dựng bao gồm một hệ thống các qui trình theo từng chức năng quản lý thuế, trong mỗi qui trình đó, có thể có các qui trình nhỏ hơn để thực hiện từng công việc cụ thể của một chức năng quản lý thuế:

Hệ thống qui trình tuyên truyền, hỗ trợ ĐTNT để thực hiện các nhiệm vụ sau: Khảo sát, điều tra, phân tích nhu cầu của ĐTNT; Lập kế hoạch tuyên truyền, hỗ trợ ĐTNT; Tuyên truyền pháp luật thuế; Hỗ trợ ĐTNT với các hình thức khác nhau; Xây dựng các tài liệu, ấn phẩm tuyên truyền, hỗ trợ ĐTNT; Đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ ĐTNT;

Hệ thống qui trình đăng ký thuế nhằm thực hiện các nhiệm vụ: Đăng ký và cấp mã số thuế; Quản lý mã số thay đổi của ĐTNT; Xác định và xử lý vi phạm về đăng ký thuế.

Hệ thống qui trình xử lý kê khai, nộp thuế và kế toán thuế nhằm thực hiện các nhiệm vụ; Nhận và xử lý tờ khai thuế, chứng từ nộp thuế phù hợp với các hình thức kê khai, nộp thuế; Kế toán tài khoản ĐTNT, tính nợ, tính lãi và tính phạt nộp chậm; Xử lý vi phạm về kê khai thuế; Xử lý hoàn thuế; Đánh giá kết quả công tác xử lý tờ khai thuế, hoàn thuế.

Hệ thống qui trình thu nợ và cưỡng chế thuế nhằm thực hiện các nhiệm vụ: Xác định các khoản nợ phải thu; Rà soát các khoản nợ, đánh giá mức độ ưu tiên thu nợ thuế dựa trên kỹ thuật quản lý rủi ro đối với từng khoản nợ; Lập kế hoạch và phân công thu nợ thuế; Thu thập thông tin liên quan đến khoản nợ của ĐTNT. Lập

hồ sơ ĐTNT nợ thuế; Thực hiện các biện pháp thu nợ thuế; Thực hiện các biện pháp cưỡng chế thuế; Đánh giá kết quả công tác thu nợ và cưỡng chế thuế.

Hệ thống quy trình kiểm tra hồ sơ thuế thực hiện các nhiệm vụ: quản lý, kiểm tra tính trung thực, chính xác của hồ sơ kê khai thuế hàng tháng để chống thất thu ngay từ khâu kê khai thuế.

Hệ thống qui trình thanh tra, kiểm tra thuế thực hiện các nhiệm vụ: Thu thập thông tin ĐTNT; Phân tích thông tin ĐTNT dựa trên kỹ thuật quản lý rủi ro; Lựa chọn ĐTNT phải thanh tra; Phân tích hồ sơ thanh tra; Thực hiện kiểm tra, thanh tra tại cơ sở ĐTNT; Thanh tra ĐTNT lớn; Thanh tra ĐTNT vừa, nhỏ; Thanh tra trên máy tính; Đánh giá kết quả thanh tra kiểm tra.

Hệ thống qui trình giải quyết khiếu nại của ĐTNT để thực hiện các nhiệm vụ :Tiếp nhận yêu cầu của ĐTNT; Thẩm tra hồ sơ, vụ việc; Thu thập bằng chứng; Ra quyết định xử lý kết quả khiếu nại của ĐTNT; Qui trình đánh giá kết quả công tác giải quyết khiếu nại về thuế.

Xây dựng hệ thống các qui định, tiêu chí, tiêu chuẩn nghiệp vụ theo từng chức năng quản lý thuế :

Nhằm chuẩn hóa các qui định nghiệp vụ trong công tác QLT một cách thống nhất, rõ ràng, tạo điều kiện tin học hoá, cần xây dựng các qui định, tiêu chí, tiêu chuẩn nghiệp vụ theo từng chức năng QLT như: Xây dựng tiêu chí phân loại ĐTNT hoàn thuế; tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả công tác thanh tra thuế; tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả công tác hoàn thuế; các quy định xử lý thông tin đăng ký thuế và cấp mã số thuế; hệ thống tiêu chuẩn yêu cầu đánh giá phân tích nhu cầu ĐTNT; tiêu chuẩn đánh giá công tác tuyên truyền, hỗ trợ ĐTNT hiệu quả; quy định xử lý tờ khai, kiểm tra tờ khai đánh giá rủi ro kê khai thuế và chế độ kế toán tài khoản ĐTNT; tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả công tác đăng ký thuế, xử lý tờ khai, kế toán thuế; hệ thống các yêu cầu, tiêu chí đánh giá rủi ro trong công tác thu nợ thuế.

3.2.4.3. Phát triển tin học đáp ứng yêu cầu quản lý thuế

Mục tiêu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin vào tất cả các khâu quản lý thuế; cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác phục vụ yêu cầu quản lý, cung cấp các dịch vụ thuế, đầy đủ, kịp thời, nhanh chóng, chất lượng cao.

Một số giải pháp thực hiện phát triển tin học đáp ứng yêu cầu công tác quản lý thuế bao gồm:

1. Thiết kế lại tổng thể hệ thống tin học theo hướng tập trung nhằm đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ cải cách, bao gồm: hệ thống mạng và hạ tầng truyền thông; cơ sở dữ liệu, hệ thống phần mềm ứng dụng và trang thiết bị tin học.

2. Rà soát các thông tin hiện có của ngành Thuế trên các cơ sở dữ liệu quản lý thuế tại tất cả các cấp. Phân tích các yêu cầu về thông tin quản lý thuế của các bộ phận chức năng quản lý thuế, chú trọng yêu cầu về thông tin cho công tác thanh tra thuế. Xác định mô hình hệ thống thông tin thuế và mô hình cơ sở dữ liệu đối tượng nộp thuế của Ngành theo hướng tập trung dữ liệu từ trong và ngoài ngành Thuế.

3. Xây dựng, nâng cấp, tích hợp và chuyển đổi hệ thống các phần mềm ứng dụng xử lý thông tin thuế như: kê khai đăng ký thuế, kê khai thuế và kế toán tài khoản nộp thuế của từng đối tượng nộp thuế.

4. Xây dựng các ứng dụng hỗ trợ chức năng kiểm soát tình trạng thực hiện nghĩa vụ thuế, phân tích và quản lý các trường hợp vi phạm về thuế.

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu tại từng cấp, mô hình trao đổi dữ liệu trong ngành Thuế và tạo lập kho cơ sở dữ liệu tập trung toàn ngành Thuế.

6. Xây dựng hệ thống phần mềm phân tích, lựa chọn đối tượng cần thanh tra, kiểm tra thuế hoặc cưỡng chế thuế. Quản lý chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

7. Nâng cấp trang Web ngành Thuế, cung cấp các dịch vụ kê khai thuế điện tử trên mạng Internet; tạo thêm các kênh giao tiếp giữa đối tượng nộp thuế với cơ quan Thuế như hệ thống quản lý trao đổi thư tín điện tử hỏi đáp trực tuyến, điện thoại tự động...

8. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống truyền thông suốt đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục với hệ thống dự phòng sự cố an toàn, nhanh chóng.

9. Xây dựng và thực hiện kế hoạch chuyển đổi một cách hợp lý, có thứ tự ưu tiên đối với các hoạt động nghiệp vụ cốt lõi nhằm chuyển đổi dữ liệu tối đa từ hệ thống cũ sang hệ thống mới một cách hiệu quả, không gây gián đoạn quá trình quản lý trong phạm vi toàn ngành Thuế.

3.2.4.4. Tuyên truyền và hỗ trợ tổ chức, cá nhân nộp thuế

Thông qua công tác tuyên truyền làm cho mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội hiểu rõ bản chất tốt đẹp của thuế, tiền thuế là của dân, do dân đóng góp và được sử dụng vì lợi ích của nhân dân; tiền thuế không chỉ là lợi ích của Nhà nước mà chủ yếu là lợi ích của cộng đồng. Mọi tổ chức, cá nhân hiểu rõ nội dung cơ bản của các chính sách thuế. Trên cơ sở đó, tạo sự đồng tình cao với các chính thuế của Nhà nước. Sẵn sàng và tự nguyện cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan Thuế để thu thuế, lên án mạnh mẽ các hành vi vi phạm về thuế. Vận động mọi người thực hiện tốt các chính sách thuế của Nhà nước; thông qua việc cung cấp đầy đủ và có chất lượng cao dịch vụ hỗ trợ về thuế để nâng cao tính tuân thủ, tự giác chấp hành tốt nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định của các luật thuế trên cơ sở hiểu sâu sắc bản chất tốt đẹp của công tác thuế, nội dung qui định cụ thể của các chính sách thuế, các thủ tục hành chính về thuế.

Để đáp ứng mục tiêu nêu trên, luận văn đề xuất một số giải pháp thực hiện công tác tuyên truyền và hỗ trợ tổ chức, cá nhân nộp thuế gồm:

1. Tăng cường các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ:

Nghiên cứu, hệ thống hoá các hình thức tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế được áp dụng trên thế giới để vận dụng kinh nghiệm các nước vào điều kiện thực tiễn nước ta.

Tổng hợp kết quả khảo sát điều tra nhu cầu hỗ trợ của đối tượng nộp thuế trong phạm vi thí điểm tự khai - tự nộp. Xây dựng kế hoạch điều tra khảo sát nhu cầu đối tượng nộp thuế trên phạm vi toàn quốc đối với nội dung, yêu cầu hỗ trợ theo

từng nhóm, đối tượng nộp thuế và theo lĩnh vực. Lập kế hoạch phát triển các hình thức, nội dung tập trung tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế theo nhu cầu của đối tượng nộp thuế.

Triển khai áp dụng một số hình thức tuyên truyền, hỗ trợ hiện đại, hiệu quả theo thứ tự ưu tiên cho các đối tượng nộp thuế tự khai - tự nộp trước khi áp dụng trên phạm vi toàn quốc.

Xây dựng và triển khai hệ thống trả lời điện thoại tự động cho đối tượng nộp thuế; mô hình và thực hiện triển khai các điểm hỗ trợ trực tiếp đối tượng nộp thuế theo tiêu chuẩn quốc tế tại một số thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh...); triển khai, chương trình, nội dung giáo dục về thuế bắt buộc ở các cấp đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc gia.

2. Chuẩn hoá các nội dung tuyên truyền, hỗ trợ; từng bước hoàn thiện các nội dung tuyên truyền hỗ trợ và thống nhất triển khai toàn quốc.

Xây dựng kho dữ liệu phục vụ công tác tuyên truyền và hỗ trợ ĐTNT: Rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu sẵn có về hệ thống văn bản pháp quy, văn bản hướng dẫn về thuế, các thủ tục hành chính thuế trên website tổng cục thuế, hệ thống tài liệu tuyên truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế bao gồm: các thông tin trên cơ sở dữ liệu của ngành thuế, các ấn phẩm tuyên truyền về thuế, các bảng pa nô, áp phích... trên phạm vi toàn quốc; Tổng hợp các câu hỏi, vướng mắc của ĐTNT và soạn thảo nội dung trả lời thống nhất theo từng chủ đề.

3. Triển khai các hình thức kê khai thuế điện tử và các dịch vụ điện tử khác của cơ quan Thuế nhằm hỗ trợ cho ĐTNT kê khai, nộp thuế và đồng thời đơn giản các thủ tục kê khai, nộp và hoàn thuế của các ĐTNT. Cho phép các ĐTNT thực hiện tự khai - tự nộp đối chiếu nghĩa vụ thuế trên mạng của ngành Thuế trên cơ sở các quy định pháp lý về các giao dịch điện tử và hệ thống an toàn bảo mật ngành Thuế.

4. Rà soát, hoàn thiện các qui trình, qui chế tuyên truyền hỗ trợ ĐTNT trong cơ chế tự khai tự nộp và hiện hành. Xây dựng qui trình và sổ tay nghiệp vụ hướng

dẫn công tác tuyên truyền hỗ trợ về thuế triển khai thực hiện thống nhất trên toàn quốc.

5. Kiểm soát, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền và hỗ trợ đối tượng nộp thuế. Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền và hỗ trợ. Tổ chức xây dựng biểu mẫu, phương pháp điều tra đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan thuế đối với các đối tượng trong và ngoài ngành thuế.

6. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân khác trong toàn xã hội nhằm thực hiện tuyên truyền và hỗ trợ về thuế: phối hợp với các tổ chức, cá nhân phát triển các hình thức dịch vụ tư vấn, kế toán thuế, đại lý kê khai thuế; phối hợp với các ngành và hiệp hội ngành nghề tổ chức xã hội... tuyên truyền, giáo dục về pháp luật thuế.

3.2.4.5. Thanh tra, kiểm tra thuế

Mục tiêu tổng quát của công tác thanh tra thuế là: Ngoài việc khuyến khích ĐTNT tuân thủ tự nguyện và hỗ trợ ĐTNT, cơ quan thuế phải nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật thuế.

Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về tổ chức, cá nhân nộp thuế và sử dụng phân tích thông tin, đánh giá rủi ro để xác định đúng đối tượng cần thanh tra, kiểm tra đáp ứng yêu cầu thanh tra, kiểm tra hiệu quả của cơ quan thuế và tránh phiền hà cho tổ chức, cá nhân nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế.

Công tác thanh tra thuế cần phải đạt được những yêu cầu: Thanh tra đúng đối tượng trên cơ sở lựa chọn đối tượng thanh tra chính xác theo *phương pháp đánh giá rủi ro*. Xử lý nghiêm các trường hợp đã phát hiện nhằm ngăn ngừa; răn đe các ĐTNT có mục đích gian lận, trốn thuế; Xây dựng phương pháp thanh tra dựa trên phân tích thông tin ĐTNT, điều chỉnh cơ cấu cuộc thanh tra: tăng thời gian phân tích hồ sơ kiểm tra tại cơ quan thuế, giảm thời gian trực tiếp thanh tra tại trụ sở ĐTNT. Tránh phiền hà cho các DN nhưng tăng tỷ lệ số vi phạm được phát hiện và số thuế truy thu cho NSNN theo kết quả thanh tra.

Một số giải pháp thực hiện công tác thanh tra thuế là:

1. Nghiên cứu các chuẩn mực quốc tế trong công tác thanh tra thuế của các cơ quan thuế ở các nước. Rà soát mô hình và phương pháp thanh tra đã áp dụng thí điểm trong cơ chế tự khai - tự nộp. Xây dựng mô hình, phương pháp thanh tra cho ngành thuế phù hợp với cơ chế quản lý, nhóm đối tượng và theo từng loại thuế.

2. Xây dựng và thực hiện phân tích, đánh giá lựa chọn ĐTNT thanh tra áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro kê khai thuế (đề xuất áp dụng phương pháp phân tích dữ liệu và xử lý thông tin nêu trong mục 3.2.4.1.5 và phân loại tình hình chấp hành pháp luật thuế nêu trong mục 3.2.4.1.4 nêu trên) và lập kế hoạch thanh tra hàng năm.

3. Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu ĐTNT phục vụ công tác thanh tra thuế từ các thông tin ĐTNT trong và ngoài ngành thuế.

4. Xây dựng và triển khai thực hiện các kỹ năng thanh tra thuế đối với từng trường hợp, cụ thể là các kỹ năng thu thập thông tin, đánh giá rủi ro, lập hồ sơ thanh tra, lập chứng cứ, đánh giá sau thanh tra, kỹ năng phân tích hoạt động SXKD và báo cáo tài chính DN, kỹ năng sử dụng thông tin kinh tế ngành trong thanh tra thuế...; Phát triển các chương trình thanh tra đặc biệt theo chuyên ngành và theo từng lĩnh vực.

5. Củng cố công tác thanh tra đối với các ĐTNT thực hiện cơ chế ngoài tự khai - tự nộp, chuyển dần các ĐTNT này sang cơ chế tự khai - tự nộp theo lộ trình áp dụng tự khai - tự nộp và phương thức thanh tra mới. Các ĐTNT còn lại thuộc cơ chế cơ quan thuế tính thuế, công tác thanh tra tập trung vào các biện pháp chống thất thu NSNN theo ĐTNT, đối tượng chịu thuế và tập trung thanh tra nội bộ nhằm đảm bảo cơ quan thuế quản lý đủ ĐTNT và đối tượng chịu thuế, tính đúng tiền thuế phải nộp vào NSNN.

6. Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp với các ngành liên quan trong công tác thanh tra thuế: Hải quan, Bộ Tài chính và các cơ quan khác của Chính phủ; mô hình và phương pháp cho công tác điều tra thuế đối với các trường hợp gian lận thuế, trốn thuế; Xây dựng chương trình phối hợp điều tra với các cơ quan toà án, công an...; qui trình và sổ tay nghiệp vụ thanh tra, điều tra ĐTNT; các sổ tay nghiệp

vụ thanh tra, điều tra chuyên sâu theo từng loại ĐTNT, sắc thuế và ngành nghề kinh doanh của ĐTNT.

7. Phối hợp xây dựng các phần mềm ứng dụng tin học hỗ trợ công tác thanh tra thuế; tổ chức lại bộ phận thanh tra thống nhất từ trung ương tới địa phương cho phù hợp với cơ chế quản lý mới; đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ thanh tra, chú trọng đào tạo theo từng kỹ năng chuyên sâu kiến thức kế toán doanh nghiệp, phân tích hoạt động SXKD và khả năng sử dụng ứng dụng tin học trong việc phân tích, khai thác thông tin và quản lý thanh tra thuế.

Giải pháp về công nghệ thanh tra:

Nghiên cứu xây dựng phần mềm máy tính hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra thuế từ khâu thu thập cơ sở dữ liệu của DN, chuyển đổi dữ liệu DN để phân tích, đánh giá, xác định mức độ rủi ro phục vụ việc lựa chọn đối tượng thanh tra, lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra lại cơ quan thuế và triển khai kế hoạch thanh tra tại DN.

Phần mềm hỗ trợ phân tích, nhận dạng rủi ro (phân tích giá trị gia tăng và phân tích ngang, dọc, tỷ suất, giá trị trên báo cáo tài chính, cơ cấu, đồ thị...); chuyển đổi, xử lý dữ liệu đầu vào (doanh nghiệp, cơ quan, chính phủ, thông tin khác); kiểm tra rủi ro phát hiện (tại cơ quan thuế); đánh giá rủi ro và thanh tra về thuế thu nhập cá nhân; phục hồi dữ liệu cho công tác thanh tra tại DN; báo cáo kết quả thanh tra; đánh giá hiệu quả hoạt động thanh tra; ứng dụng quản lý các dòng công việc trong quá trình thanh tra.

3.2.4.6. Quản lý thu nợ thuế

Mục tiêu: Kịp thời phát hiện và xử lý các ĐTNT cố ý chây ì, nợ thuế, chiếm đoạt tiền thuế và các khoản tiền phạt liên quan đến thuế, để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào NSNN, phù hợp với pháp luật thuế. Các quy định xử lý đối với ĐTNT phải phù hợp với thông lệ quốc tế và đảm bảo các nguyên tắc tôn trọng sự tuân thủ tự nguyện của ĐTNT và xử lý một cách công bằng.

Xây dựng và thực hiện các phương pháp, biện pháp theo dõi, đánh giá nợ thuế và thu nợ thuế phù hợp với chuẩn mực quốc tế nhằm thu đủ số thuế nợ đọng vào ngân sách Nhà nước, không để thất thu và đảm bảo công bằng xã hội.

Công tác thu nợ thuế phải đảm bảo xác định kịp thời, chính xác các khoản nợ của từng ĐTNT. Xác định nguyên nhân, tình trạng nợ của ĐTNT. Từ đó có biện pháp thu nợ phù hợp, hiệu quả; Sử dụng một cách có hiệu quả các biện pháp thu nợ thuế với nguồn lực ít nhất thu được số nợ nhiều nhất cho NSNN.

Một số giải pháp thực hiện công tác quản lý thu nợ thuế :

1. Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trong công tác quản lý thu nợ, xây dựng và thực hiện hệ thống các biện pháp thu nợ và cưỡng chế thuế hiệu quả - áp dụng "quản lý rủi ro" trong công tác thu nợ và cưỡng chế thuế: phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống tiêu thức đánh giá rủi ro...

2. Cải cách về quy trình nghiệp vụ thực hiện công tác thu nợ và cưỡng chế thuế: hoàn thiện, thực hiện quy trình nghiệp vụ về quản lý thu nợ và cưỡng chế thuế trong cơ chế tự khai - tự nộp; xây dựng và áp dụng quy trình quản lý thu nợ và cưỡng chế đối với các ĐTNT không thực hiện cơ chế tự khai - tự nộp và với các đơn vị QLT theo phương pháp cơ quan Thuế tính thuế. . .

3. Phối hợp xây dựng hệ thống tổ chức bộ máy quản lý thu nợ thuế từ trung ương đến địa phương. Xây dựng và thực hiện chức năng quản lý thu nợ và cưỡng chế thuế tại từng cấp; tiêu chuẩn cán bộ thực hiện công tác quản lý thu nợ và phân cấp cán bộ theo mức chuyên gia. Đào tạo cán bộ theo kỹ năng của công tác thu nợ phù hợp với từng cấp quản lý và cơ chế quản lý bảo đảm cán bộ có đủ năng lực và hiệu quả công việc; vận hành hệ thống ứng dụng tin học hỗ trợ cho công tác quản lý thu nợ thuế.

4. Kiểm soát, đánh giá chất lượng công tác thu nợ và cưỡng chế: xây dựng các chuẩn mực đánh giá chất lượng công tác thu nợ và cưỡng chế thuế; xây dựng hệ thống hỗ trợ đồng thời theo dõi, giám sát việc thực hiện công tác thu nợ và cưỡng chế thuế.

Ngoài các giải pháp nêu trên, Nhà nước cần quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành thuế nhằm góp phần phục vụ tốt cho công tác quản lý thuế theo hướng văn minh hiện đại.

Kết luận

Thuế được sử dụng như một công cụ nhằm phân phối và phân phối lại thu nhập đồng thời phát huy các chức năng của thuế phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ thông qua hệ thống chính sách thuế và bộ máy quản lý thuế trên phạm vi toàn quốc. Công tác quản lý thuế của Đảng và Nhà nước ta đã trải qua nhiều thời kỳ gắn liền với những bước thăng trầm của tình hình kinh tế xã hội của đất nước. Nhìn chung công tác quản lý thuế đã góp phần đưa chính sách thuế đi vào cuộc sống, góp phần huy động nguồn lực tài chính ngày càng tăng, đến nay Thuế và phí đã trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước và ngày càng đáp ứng được các mục tiêu khác đặt ra cho Thuế.

Trong sự nghiệp đổi mới đất nước, đến nay Thuế đã trải qua hai giai đoạn cải cách, và ngành thuế đang trong năm đầu của cải cách thuế bước ba. Mỗi lần cải cách là một lần tạo ra chuyển biến cơ bản về chính sách thuế cũng như hệ thống quản lý thuế. Trong đó, cải cách quản lý thuế đã và sẽ tạo ra sự thay đổi một cách căn bản cơ chế quản lý thuế, từ cơ chế quản lý hiện tại sang một cơ chế quản lý mới, hiện đại hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản lý thuế trong điều kiện nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi theo xu hướng phát triển một cách nhanh chóng. Công tác quản lý thuế hiện nay còn nhiều mặt hạn chế cả về cơ chế quản lý, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ thuế, công nghệ quản lý thuế, cơ sở vật chất và trang thiết bị, môi trường quản lý thuế.

Luận văn tập trung nghiên cứu thực trạng quản lý thuế và kiến nghị một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế. Đó là các giải pháp thực hiện các mục tiêu và nội dung cải cách cơ chế quản lý, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ thuế, công nghệ quản lý thuế, cơ sở vật chất trang thiết bị. Trong đó, giải pháp góp phần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế là kết quả nghiên cứu, xác định thông tin quản lý thuế trung tâm là giá trị gia tăng được tạo ra trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và rủi ro kê khai thuế (trình bày trong phần phụ lục) giải pháp này đề xuất: thông qua quản lý giá trị gia tăng, thực hiện các giai đoạn và sử dụng các phương pháp phân tích số liệu từ ước lượng đến xác định rủi ro

kê khai thuế để phân loại tình hình sản xuất kinh doanh và chấp hành pháp luật thuế của doanh nghiệp bằng công cụ chấm điểm. Từ đó, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm giảm tới mức tối đa rủi ro kê khai thuế. Giải pháp này được tác giả xem như là một trong những cách thức thực hiện định hướng của ngành thuế áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

Để thực hiện thành công cải cách và hiện đại ngành thuế đến năm 2010 vấn đề quan trọng là chính sách thuế bao quát các nguồn thu, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, và tổ chức đưa chính sách pháp luật thuế vào cuộc sống. Để thực hiện tốt chính sách thuế đòi hỏi sự góp sức của toàn xã hội, trong đó bộ máy quản lý thuế đóng vai trò trung tâm, cùng với cơ chế quản lý phù hợp, đội ngũ cán bộ có trình độ cao và phẩm chất tốt, công nghệ quản lý hiện đại và được sự quan tâm đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị của Nhà nước chắc chắn chiến lược cải cách và hiện đại hóa ngành thuế sẽ đạt được các mục tiêu và yêu cầu đã được đặt ra.

Do những hạn chế về phạm vi hoạt động thực tế công tác quản lý thuế cấp tỉnh và kiến thức của tác giả, luận văn không thể tránh được thiếu sót và cần được bổ sung thêm nội dung để sâu sắc hơn, tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến góp ý chân tình của độc giả để nâng cao kiến thức trong nghiên cứu khoa học góp phần vào hiệu quả hoạt động thực tiễn./

Tài liệu tham khảo

1. Ban Tư Tưởng Văn Hóa Trung ương (2006), *Hỏi đáp về Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2005-2010*, Công ty in & Văn hóa phẩm, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2004), *Các văn bản pháp luật về Kiểm toán*, Nxb Tài chính.
3. Cục thuế TP. Hồ Chí Minh (2005), *Tài liệu tập huấn Chương trình cải cách và hiện đại hóa ngành thuế đến 2010*, Tổng cục thuế biên soạn, không phát hành.
4. Dương Tấn Diệp (2001), *Kinh tế vĩ mô*, Nxb Thống kê.
5. Dương Thị Bình Minh, Sử Đình Thành, Nguyễn Hồng Thắng, Vũ Minh Hằng, Võ Thế Hào, Trần Hải Hiệp (2005), *Tài chính công*, Nxb Tài chính.
6. Nguyễn Thanh Tuyền, Nguyễn Ngọc Thanh, Trần Hải Hiệp, Phan Mỹ Hạnh, Võ Thế Hào, Châu Thành Nghĩa, Ung Thị Minh Lệ, Nguyễn Ngọc Hùng, Nguyễn Hồng Thắng, Phan Hiển Minh...(2001), *Giáo trình Thuế*, Nxb Thống kê.
7. Phan Hiển Minh, Trần Khánh Dũng, Phan Trần Huy Quang (2005), *Cẩm nang hướng dẫn quyết toán Thuế thu nhập doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
8. Phân viện Báo chí và Tuyên truyền (2003), *Nguyên lý quản lý kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia- Hà Nội.
9. Trang web Bộ Tài Chính, Tổng Cục Thuế, Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh

Phụ lục số 1

Phân tích, xử lý rủi ro kê khai thuế trên cơ sở quản lý giá trị gia tăng được tạo ra trong SXKD của DN

Qua nghiên cứu thông tin QLT, một trong những nguyên nhân của hạn chế trong công tác phân tích, xử lý thông tin quản lý thuế là phân tích và xử lý quá nhiều thông tin, không xác định thông tin quan trọng để quản lý. Do đó, trước khi phân tích rủi ro kê khai thuế cần thiết phân tích xác định thông tin trung tâm cần được quản lý.

1. Xác định thông tin trung tâm của hệ thống dữ liệu thông tin QLT

Nhu cầu thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của DN có rất nhiều, các thông tin, tài liệu cùng hướng về mục tiêu xác định nghĩa vụ nộp thuế của DN vào NSNN đúng quy định các luật thuế. Tức là căn cứ quy định các luật thuế DN có trách nhiệm kê khai đầy đủ thông tin, cơ quan thuế cũng căn cứ quy định của luật thuế để xây dựng hệ thống bảo đảm thông tin cho hoạt động của mình. Tuy nhiên thông tin, số liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ nộp thuế của DN có rất nhiều nội dung, thể hiện trong quy định của các luật thuế và luật kế toán, chúng tôi lựa chọn nêu một số nội dung nhằm dẫn chứng và phân tích như sau:

➤ Luật thuế GTGT

Một số nội dung có liên quan đến căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế

Điều 1. Thuế GTGT là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều 6. Căn cứ tính thuế. Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 9. Phương pháp tính thuế. Thuế GTGT phải nộp được tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

1. Phương pháp khấu trừ thuế. Số thuế phải nộp bằng thuế GTGT đầu ra trừ thuế GTGT đầu vào.

Thuế GTGT đầu ra bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra nhân với thuế suất; Thuế GTGT đầu vào bằng tổng số thuế GTGT đã được thanh toán được ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu.

2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng. Số thuế phải nộp bằng GTGT của hàng hóa, dịch vụ nhân với thuế suất thuế GTGT.

GTGT bằng giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ mua vào tương ứng.

Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT chỉ áp dụng đối với một số đối tượng.

Thông tin QLT GTGT được quy định cụ thể và DN có trách nhiệm kê khai chủ yếu theo mẫu tờ khai số 01/GTGT .

➤ **Luật thuế TNDN**

Một số nội dung có liên quan đến căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế

Điều 5. Căn cứ tính thuế. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 6. Thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Điều 7. Xác định thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ bằng doanh thu trừ đi các khoản chi phí hợp lý có liên quan đến thu nhập chịu thuế.

2. Thu nhập chịu thuế khác bao gồm thu nhập từ chênh lệch mua, bán chứng khoán, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; lãi từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; kết dư cuối năm các khoản dự phòng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ nay đòi được; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; các khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra và các khoản thu nhập khác...

Điều 8. Doanh thu. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở

kinh doanh được hưởng; trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ.

Điều 9. Chi phí

1. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mức trích khấu hao được căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn tài sản cố định và mức trích khấu hao quy định tại điểm này;

b) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho;

c) Tiền lương, tiền công, phụ cấp theo quy định của Bộ luật lao động, tiền ăn giữa ca, trừ tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể kinh doanh và thu nhập của sáng lập viên công ty không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh;

d) Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục;

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại; sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định; dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác;

e) Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động hoặc trang phục; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí; trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở

kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định;

g) Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, của các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay;

h) Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Trợ cấp thôi việc cho người lao động;

k) Chi phí về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ;

l) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 10% tổng số chi phí; đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

m) Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được tính vào chi phí hợp lý;

n) Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo quy định của Chính phủ ;

o) Chi phí mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn chứng từ do Chính phủ quy định .

2. Các khoản chi phí sau đây không được tính vào chi phí hợp lý:

a) Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi;

b) Các khoản chi không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp;

c) Các khoản tiền phạt, các khoản chi không liên quan đến doanh thu tính thuế và thu nhập chịu thuế;

d) Các khoản chi do các nguồn vốn khác đài thọ.

3. Các khoản chi phí hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này được ghi trong sổ kế toán bằng đồng Việt Nam; trường hợp có khoản chi bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chi ngoại tệ.

Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Thông tin QLT TNDN được quy định cụ thể và DN có trách nhiệm kê khai chủ yếu theo mẫu số 2 Đ/TNDN Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm .

➤ **Nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh DN phải nộp cho cơ quan thuế (mẫu số B02-DN):**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21-22) -(24+25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (chỉ áp dụng đối với Cty cổ phần)	70			

➤ **Một số nội dung Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)**

Mục đích của Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Trong phần này, DN phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người đọc báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

Chỉ tiêu “Chi phí SXKD theo yếu tố”: Căn cứ vào chi phí SXKD theo từng yếu tố phát sinh trong năm để ghi vào cột “Năm nay” ở từng chỉ tiêu phù hợp. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các tài khoản chi phí: TK 621, 622, 623, 627, 641, 642, 142...

Các ngành SX đặc thù thì yếu tố chi phí có thể khác nhau, hoặc được cụ thể hóa yếu tố “Chi phí mua ngoài”, “Chi phí khác bằng tiền”.

... 33-Chi phí sản SX, KD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

➤ Nhận xét:

(1)- Thông tin QLT có rất nhiều chỉ tiêu, từng chỉ tiêu phản ánh tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh từ SXKD của DN trong từng kỳ kê khai thuế (thuế

GTGT kê khai hàng tháng, thuế TNDN kê khai quyết toán năm). Tổ chức phân tích, xử lý toàn bộ các chỉ tiêu kê khai của DN là một việc làm rất phức tạp, tốn kém và trong điều kiện hiện nay khó có thể thực hiện được hoặc không cần thiết. Do đó, cần thiết xác định thông tin, số liệu trọng tâm cần quản lý để từ đó tổ chức hệ thống bảo đảm thông tin quản lý thuế phù hợp.

(2)- Để phân tích, xử lý số liệu, thông tin QLT có trọng tâm cần thiết phân loại số liệu thông tin kê khai thuế theo tầm quan trọng của thông tin, số liệu QLT. Trong khi đã xác định thông tin rất quan trọng phải lưu ý điều kiện để quản lý thông tin đó là: thông tin QLT do Nhà nước quy định nhằm bảo đảm tính pháp lý, DN phải thực hiện cung cấp thông tin và cơ quan thuế có căn cứ tổ chức quản lý; thông tin được lựa chọn phải là thông tin phổ biến có thể thu thập dễ dàng.

➤ **Giá trị gia tăng** được xem là thông tin rất quan trọng trong hệ thống thông tin QLT do các nguyên nhân sau đây:

(1)- Về cơ bản Thuế thu từ giá trị tổng sản phẩm trong nước (GDP)

“Công thức sau được sử dụng để mô tả quan hệ giữa GDP và thu nhập công.

Thu nhập công = f(GDP)” (5, tr 80)

(2)- Đối với DN cụ thể về cơ bản thuế thu từ giá trị gia tăng (VA)

Đối với một DN nếu đặt T_x là tổng số thuế phải nộp theo quy định của các sắc thuế, VA là giá trị gia tăng được tạo ra và thực hiện được trong SXKD của DN, về cơ bản công thức để mô tả số thuế phải nộp theo luật định là:

$$T_x = f(VA)$$

Định nghĩa giá trị gia tăng:

Xét công thức tính giá trị gia tăng:

$$VA = TR - CPTG \quad (4, \text{tr} \dots) \quad (PL1.1)$$

Xuất lượng (ký hiệu TR) là giá trị của toàn bộ lượng hàng hóa và dịch vụ mà DN sản xuất và tiêu thụ trong năm, ở đây được tính theo giá thị trường. Xuất lượng là yếu tố cơ bản hình thành GTGT, xuất lượng càng lớn khả năng thu được GTGT càng lớn.

Chi phí trung gian (CPTG), bao gồm những chi phí vật chất và dịch vụ mua

ngoài được sử dụng hết một lần trong quá trình SXKD như nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, nước...; các loại dịch vụ thuê ngoài như vận tải, thương nghiệp, ngân hàng và dịch vụ khác, chi phí trung gian nhiều hay ít phụ thuộc vào ngành nghề, lĩnh vực, mặt hàng, quy trình SXKD và trình độ quản lý của DN.

Giá trị gia tăng là phần còn lại của xuất lượng sau khi trừ đi chi phí trung gian.

(3)- Phân phối giá trị gia tăng: Số lượng GTGT được phân phối thông qua chi trả lương, lãi vay, tiền thuê, thuế gián thu, thuế trực thu và phần còn lại DN dùng để chia lợi tức cổ đông và hình thành các quỹ. Phân phối GTGT được thực hiện theo các thỏa thuận và luật định một cách khách quan cho ba nhóm đối tượng : Nhà nước thể hiện qua số thuế phải nộp vào NSNN theo quy định của các luật thuế, có nghĩa là các sắc thuế với căn cứ tính thuế riêng sẽ điều tiết một phần GTGT; các chủ thể tham gia vào quá trình SXKD (người lao động, người cho thuê, người cho vay vốn) trên cơ sở quan hệ cung cầu về sức lao động, vốn, tài sản cho thuê hai bên thỏa thuận và thực hiện các hợp đồng để phân phối; và DN là phần GTGT còn lại (nếu có).

Phân phối GTGT được mô tả bằng công thức sau:

$$VA = (W + R + i) + T_i + Pr \quad \text{Trong đó:}$$

Tiền lương (W) trả cho người lao động ;

Tiền thuê (R) trả cho người cho thuê đất đai, nhà cửa và các loại tài sản khác;

Tiền lãi (i) trả cho người cho vay, tính theo một mức lãi suất nhất định;

Thuế gián thu (T_i);

Lợi nhuận (Pr) là khoản thu nhập còn lại của xuất lượng sau khi trừ đi chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất bao gồm chi phí trung gian, tiền lương, tiền thuê, tiền lãi, thuế gián thu. Có thể chia tiền lãi thành hai phần: một là thuế TNDN (T_d), hai là phần lợi nhuận còn lại (Pr*) dùng để chia lợi tức cổ phần, lợi tức của chủ DN và hình thành các quỹ

$$VA = (W + R + i) + (T_i + T_d) + Pr^* \quad \text{xảy ra khi } Pr > 0$$

Hay là $TR-CPTG=(W + R + i) + (Ti + T_d) + Pr^*$ (PL1.2)

(4): Giá trị gia tăng là thông tin được quy định DN phải công bố công khai trong Báo cáo tài chính và xác định được từ quy định của luật thuế GTGT, TNDN.

Giá trị gia tăng là một trong những thông tin của Báo cáo tài chính năm.

Giá trị gia tăng theo định nghĩa là phần còn lại của xuất lượng sau khi trừ đi chi phí trung gian. Thể hiện trong Báo cáo tài chính và luật thuế như sau :

Xuất lượng bằng doanh thu (Báo cáo kết quả kinh doanh) cộng thuế GTGT đầu ra hoặc thuế TTĐB

Đối với Báo cáo tài chính : Chi phí trung gian xác định bằng tổng số một số yếu tố chi phí nguyên liệu vật tư, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và một số chi phí khác bằng tiền (được quy định bắt buộc kê khai mục 33 Bản thuyết minh báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 hoặc mục 10 Bản thuyết minh báo cáo tài chính áp dụng đối với DN vừa và nhỏ theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Đối với luật thuế TNDN : Chi phí trung gian được tính từ quy định chi phí hợp lý được tính trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Tổng số điểm a, b, đ, k, l, n, o và một phần điểm d, h, e Khoản 1 trừ đi chi phí không được tính vào chi phí hợp lý tương ứng nêu tại Khoản 2 Điều 9 luật thuế TNDN (nêu trên).

Đối với luật thuế GTGT. Thuế GTGT là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

(5) : Giá trị gia tăng là chỉ tiêu kinh tế phản ánh quy mô, chất lượng, hiệu quả, là cơ sở đánh giá trình trạng hoạt động SXKD của DN ; do đó quản lý tổng số GTGT được các DN tạo ra là cơ sở lập kế hoạch thu NSNN từ DN và điều chỉnh thuế suất các sắc thuế phù hợp với định hướng thu NSNN từng thời kỳ.

Giá trị gia tăng là thông tin, số liệu được luật hóa, rất quan trọng trong công tác QLT do là nguồn gốc đánh thuế, xây dựng kế hoạch thu NSNN và điều chỉnh thuế suất ; và là cơ sở xác định mức độ chấp hành pháp luật thuế thông qua số liệu

kê khai thuế của DN. Do đó, giá trị gia tăng là nội dung cơ sở để áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro kê khai thuế đối với DN.

2. Phân tích rủi ro quản lý thuế

2.1. Định nghĩa và đo lường rủi ro

Rủi ro là một sự không chắc chắn hay một tình trạng bất ổn. Tuy nhiên, không phải sự không chắc chắn nào cũng là rủi ro. Chỉ có tình trạng không chắc chắn nào có thể ước đoán được xác suất xảy ra mới được xem là rủi ro. Còn tình trạng không chắc chắn nào chưa từng xảy ra và không thể ước đoán được xác suất chỉ được xem như là sự bất trắc chứ không phải là rủi ro. Để có thể đo lường được, rủi ro được định nghĩa là sự khác biệt giữa giá trị thực tế và giá trị kỳ vọng.

Rủi ro quản lý thuế

Cơ quan thuế với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm QLT thu đúng, thu đủ và thu kịp thời tiền thuế vào NSNN. Trường hợp tiền thuế không được thu đúng, thu đủ, thu kịp thời làm cho số thuế thực thu thấp hơn số thuế phải nộp theo quy định của các luật thuế tạo thành rủi ro QLT.

Như vậy, có thể nói rủi ro quản lý nhà nước về thuế là số tiền thuế không được nộp vào NSNN một cách đầy đủ và kịp thời theo đúng quy định của các luật thuế hoặc số thuế hoàn thừa cho DN.

Quản lý rủi ro là việc nhận diện, đánh giá, đo lường, đề ra các biện pháp quản lý nhằm hạn chế và xử lý rủi ro nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả QLT.

Rủi ro QLT có thể tách thành nhiều loại, trong đó có hai loại chính. Một là, rủi ro do DN kê khai thuế thấp hơn quy định của các luật thuế (gọi tắt là rủi ro kê khai thuế) và rủi ro do DN không nộp số thuế đã kê khai vào NSNN (gọi tắt là rủi ro nộp thuế theo kê khai).

(xin xem thêm phụ lục số 2 và 3).

Nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của QLT trong giai đoạn cải cách bước 3 (2006-2010) cần thiết áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro trong QLT. Chúng tôi đề nghị một trong những kỹ thuật quản lý thuế bằng phương pháp ước lượng rủi ro kê khai thuế thông qua ước lượng giá trị gia tăng không được DN kê khai theo quy trình

phân tích, xử lý rủi ro kê khai thuế như sau:

Rủi ro kê khai thuế

Nếu gọi T_k là số thuế phải nộp do DN kê khai. Ta có chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo luật định và số thuế phải nộp do DN kê khai là ΔT_k chính là rủi ro QLT, phát sinh do kê khai của DN.

Ta có: $\Delta T_k = T_x - T_k$

Như vậy, rủi ro kê khai thuế là số tiền thuế không được DN kê khai nộp vào NSNN theo quy định của các luật thuế.

DN kê khai số thuế phải nộp có thể bao gồm các loại thuế chủ yếu như thuế GTGT phải nộp, thuế TTĐB, thuế TNDN, và các loại thuế khác (nếu có). Do đó, rủi ro kê khai thuế có thể xảy ra ở các sắc thuế áp dụng đối với DN.

Nguyên nhân xảy ra rủi ro kê khai thuế

Xét về nguồn gốc, rủi ro kê khai thuế có thể phát sinh do những nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan và cả từ hai phía DN và cơ quan thuế.

Về phía doanh nghiệp

Nguyên nhân do cố tình khai man trốn thuế. Theo quy định, hành vi trốn thuế là hành vi của cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật về thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn hoặc miễn giảm; số tiền trốn thuế được phát hiện thêm ngoài số liệu kê khai trên tờ khai thuế, quyết toán thuế hoặc ngoài sổ kế toán. Các loại hình gian lận thuế GTGT phổ biến: hóa đơn sai lệch; kê khai tăng mua vào; kê khai giấu doanh thu; gian lận xuất khẩu; doanh nghiệp mập mờ; lợi dụng chiết khấu, giảm giá; ... Gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp, liên quan đến gian lận doanh thu, chi phí, thu nhập.

Nguyên nhân do không nhận thức thật rõ sự khác biệt giữa số liệu kế toán và số liệu theo quy định của các luật thuế. Hiện nay, một vấn đề được thừa nhận là kết quả SXKD theo số liệu kế toán có sự khác biệt so với quy định của các luật thuế. Kế toán có nhiệm vụ phản ánh kết quả SXKD theo quy định của Luật kế toán. Kết quả đó, so sánh với quy định của các luật thuế cần thiết có sự điều chỉnh tăng, hoặc giảm thu nhập chịu thuế hình thành số liệu căn cứ tính thuế theo quy định của các

luật thuế.

Về phía cơ quan thuế. Nguyên nhân chủ quan dẫn đến rủi ro kê khai thuế do quá trình phân tích hồ sơ thuế không phát hiện hành vi kê khai thuế sai quy định các luật thuế của DN dẫn đến những sai lầm trong quyết định xử lý hồ sơ để rủi ro kê khai thuế xảy ra.

Rủi ro kê khai thuế diễn ra rất phức tạp, được DN thực hiện bằng rất nhiều cách từ việc kê khai giảm sản lượng tiêu thụ, giảm giá bán, tăng chi phí bằng cách tăng giá mua, tăng không chi phí, hạch toán kế toán sai Luật kế toán, hoặc không thực hiện điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế theo quy định của luật thuế TNDN ... Phân tích thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của DN để nhận biết, phát hiện và xử lý rủi ro QLT nói chung và rủi ro kê khai thuế cần được thực hiện thường xuyên và nghiệp vụ quan trọng trong công tác QLT theo kỹ thuật quản lý rủi ro.

Phân tích rủi ro kê khai thuế

DN hoạt động SXKD vì mục tiêu lợi nhuận. Do vậy, để đạt lợi nhuận cao bên cạnh các giải pháp kỹ thuật kinh doanh để tăng hiệu quả SXKD, nhiều DN còn cố gắng tăng lợi nhuận sau thuế bằng cách giảm thuế - một trong những chi phí đáng kể của DN. Việc giảm thuế này có thể được thực hiện thông qua kê khai thuế không đúng quy định của các luật thuế làm giảm số thuế phải nộp. Điều này hình thành rủi ro kê khai thuế.

Hành vi kê khai thuế như nêu trên được DN bằng cách kê khai giảm GTGT và nó được biểu hiện ra ngoài là giảm doanh thu, tăng chi phí trung gian và tăng chi phí khác. Cơ sở của kết luận đó được lý giải như sau:

Giả thiết DN kê khai là:

$$T_k = f(VA_k)$$

$$\text{Ta có: } \Delta T_k = f(VA) - f(VA_k) \text{ hay } \Delta T_k = f(\Delta VA)$$

$$\text{Theo công thức PL1.2 : } TR - \text{CPTG} = (W + R + i) + (T_i + T_d) + Pr^*$$

Trường hợp 1: nếu DN chấp hành quy định của các luật thuế sẽ phân phối GTGT một cách khách quan tức là tính và kê khai thuế đúng, đủ theo quy định của

các luật thuế, trong trường hợp đó không có điều kiện cần thiết để có thể xảy ra rủi ro kê khai thuế;

Trường hợp 2: nếu DN không chấp hành các luật thuế sẽ kê khai phân phối GTGT thông qua việc chủ động điều chỉnh GTGT kê khai giảm xuất lượng hoặc/và tăng chi phí trung gian, hoặc/và kê khai tăng chi phí tiền lương, tiền thuê, tiền lãi theo phương trình sau:

$$VA_k = (W_k + R_k + i_k) + Ti_k + Pr_k$$

$$\text{Hay } VA_k = (W_k + R_k + i_k) + (Ti_k + Td_k) + Pr^*_k$$

$$\text{Hay là } TR_k - CPTG_k = (W_k + R_k + i_k) + (Ti_k + Td_k) + Pr^*_k \quad (PL1.3)$$

Điều đó, làm cho số thuế phải nộp NSNN do DN kê khai bị giảm so với luật định hoặc làm tăng số lỗ được chuyển sang kỳ tính thuế sau, tao thành điều kiện cần thiết xảy ra rủi ro kê khai thuế. Khi đó xuất hiện GTGT không được kê khai bằng các so sánh (PL1.2) và (PL1.3), được phương trình sau:

$$\Delta VA = \Delta W + \Delta R + \Delta i + \Delta Ti + \Delta Pr$$

$$\Delta VA = \Delta W + \Delta R + \Delta i + \Delta Ti + \Delta Td + \Delta Pr^*$$

$$\text{Hay } \Delta TR_k - \Delta CPTG_k = \Delta W + \Delta R + \Delta i + \Delta Ti + \Delta Td + \Delta Pr^* \quad (PL1.4)$$

Xét phương trình (PL1.4): về xu hướng chênh lệch giữa xuất lượng thực tế và kê khai sẽ ≥ 0 , và ngược lại chênh lệch giữa chi phí thực tế và kê khai sẽ ≤ 0 .

$TR - TR_k = \Delta TR \geq 0$, ΔTR : Xuất lượng không được kê khai, có thể do DN kê khai thấp sản lượng tiêu thụ hoặc/ và kê khai thấp giá bán.

$CPTG - CPTG_k = \Delta CPTG \leq 0$, $-\Delta CPTG$: CPTG không hợp lý, có thể DN kê khai vượt mức CPTG do hạch toán sai hoặc kê khai không đúng CPTG.

$-(\Delta W + \Delta R + \Delta i)$: Tổng số chênh lệch tiền lương, tiền thuê, tiền lãi không hợp lý so với quy định của luật thuế TNDN.

Điều kiện đủ để xảy ra rủi ro kê khai thuế cũng như các loại rủi ro khác trong QLT là cơ quan thuế không phát hiện và xử lý hành vi kê khai thuế sai quy định làm cho xảy ra rủi ro. Số thuế rủi ro không được DN kê khai được xác định bằng phương trình:

$$\Delta Ti = \Delta VA - (\Delta W + \Delta R + \Delta i) - \Delta Pr$$

$$\Delta T_i + \Delta T_d = \Delta VA - (\Delta W + \Delta R + \Delta i) - \Delta Pr^*$$

$$\text{Hay } \Delta T_i + \Delta T_d = \Delta TR - \Delta CPTG - (\Delta W + \Delta R + \Delta i) - \Delta Pr^* \quad (PL1.5)$$

Xác định rủi ro kê khai thuế ($\Delta T_k = \Delta T_i + \Delta T_d$), gồm:

DN kê khai giảm một phần GTGT làm giảm thuế gián thu. Xác định bằng công thức: $\Delta T_i = \Delta VA \cdot t_i$;

DN kê khai giảm một phần lợi nhuận làm giảm thuế TNDN, hoặc tăng số lỗ theo các trường hợp như sau:

- 1: nếu DN kê khai có lợi nhuận, $Pr_k > 0$ thì $\Delta T_d = \Delta Pr \cdot t_d$.
- 2: nếu DN kê khai lỗ, $Pr_k < 0$ và $\Delta Pr + Pr_k > 0$ thì $\Delta T_d = (\Delta Pr + Pr_k) \cdot t_d$
- 3: nếu DN kê khai lỗ, $Pr_k < 0$ và $\Delta Pr + Pr_k < 0$ thì $\Delta T_d = 0$

với $\Delta Pr = \Delta VA - \Delta T_i + \delta$ và $\delta = -(\Delta W + \Delta R + \Delta i)$, $\delta \geq 0$

Trong đó: t_i , t_d lần lượt là thuế suất thuế gián thu và thuế TNDN

Hành vi kê khai sai quy định, làm cho ***phần lợi nhuận sau khi hoàn thành kê khai các loại thuế tăng thêm một lượng đúng bằng rủi ro kê khai thuế***. Tức là làm cho phần GTGT phân phối cho DN tăng lên một lượng bằng số GTGT không được kê khai phân phối cho Nhà nước (xin xem thêm phụ lục số 4 và 5).

Ý nghĩa trong QLT:

Chỉ tiêu GTGT và doanh thu, chi phí trung gian, tiền lương, tiền thuê, tiền lãi phải trả là cơ sở hình thành căn cứ tính thuế gián thu, thuế TNDN, và cũng chính các chỉ tiêu này với số lượng chênh lệch so với quy định của các luật thuế (do DN kê khai thuế) tạo thành chênh lệch căn cứ tính thuế và rủi ro kê khai thuế.

Đối với từng DN, nâng cao hiệu lực và hiệu quả QLT là việc giảm tối đa rủi ro kê khai thuế với chi phí bỏ ra hợp lý thông qua quản lý GTGT, các yếu tố cấu thành GTGT và căn cứ tính thuế.

Đối với tổng số DN, QLT có hiệu lực và hiệu quả là với nguồn nhân lực của mình, cơ quan thuế phân bổ nguồn lực vào các giai đoạn hay quá trình có nhiều khả năng rủi ro QLT nhằm giảm tới mức thấp nhất rủi ro và không sử dụng lãng phí nguồn lực do không xác định đúng DN có khả năng tạo ra rủi ro QLT. Do đó, công tác phân loại tình hình chấp hành pháp luật thuế của DN cần thiết được thực hiện

trên quy mô tổng số DN đang được QLT.

3. Phân loại đánh giá và xếp hạng DN

Hiện nay cơ quan thuế quản lý khoảng 350 ngàn DN, dự kiến đến năm 2010 cơ quan thuế quản lý khoảng 500 ngàn DN, trong điều kiện số lượng cán bộ công chức có giới hạn, và thực hiện kế hoạch cải cách hiện đại hóa ngành thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác QLT, ngành thuế có kế hoạch áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro trong QLT.

Quản lý rủi ro có thể hiểu là việc thu thập, phân tích xử lý thông tin tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của từng DN và các DN, xác định từng nội dung liên quan đến việc chấp hành pháp luật thuế *có khả năng rủi ro*, ví dụ : rủi ro kê khai thuế, rủi ro không nộp số thuế theo kê khai, rủi ro hoàn thuế GTGT, rủi ro do DN bán hóa đơn khống... để áp dụng các biện pháp QLT phù hợp nhằm giảm đến mức thấp nhất từng loại rủi ro QLT. Luận văn nghiên cứu loại rủi ro cơ bản của QLT, rủi ro kê khai thuế thấp hơn quy định của các luật thuế.

Theo phân tích nêu trên chúng ta đã có cơ sở ước lượng và xử lý rủi ro kê khai thuế thông qua phân tích yếu tố cấu thành GTGT, căn cứ tính thuế hoặc kết hợp với phân tích thống kê, vấn đề tiếp theo cần thực hiện là phân loại tình hình SXKD và tình hình kê khai thuế của DN (gọi tắt là phân loại DN).

Mục tiêu của phân loại DN: phân chia tổng số DN ra thành nhiều nhóm. Mỗi nhóm DN có tình hình kê khai thuế tương đối giống nhau, xác định mức độ rủi ro của từng nhóm để phân bổ nhân lực và áp dụng quyết định QLT phù hợp với từng nhóm, giảm tổng số rủi ro kê khai thuế tới mức thấp nhất.

Phương pháp phân loại : căn cứ phân tích, xử lý thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của DN, so sánh sự biến động của số liệu kê khai giữa các kỳ thuế hoặc so sánh số liệu DN kê khai với số liệu bình quân của các DN hoạt động SXKD trong cùng ngành nghề, mặt hàng ..., ước lượng số thuế không được DN kê khai, so sánh với quy định về độ lớn thuế không được kê khai và giá trị gia tăng để chấm điểm tình hình SXKD và kê khai thuế của DN.

Cơ cấu điểm có 2 nội dung, nội dung đầu phản ánh ước lượng GTGT hoặc

GTGT, nội dung thứ 2 phản ánh ước lượng rủi ro kê khai thuế. Cơ quan thuế có thể chấm điểm cho DN theo quy ước như sau:

Nội dung thứ nhất, ước lượng giá trị gia tăng DN tạo ra so sánh với lượng giá trị gia tăng trung bình. Chấm điểm về giá trị gia tăng.

Một là, kê khai phát sinh GTGT cao hơn mức GTGT bình quân của các DN cùng hoạt động trong cùng ngành nghề lĩnh vực. Chấm điểm A.

Hai là, kê khai phát sinh GTGT dương nhưng thấp hơn mức GTGT bình quân các DN cùng hoạt động trong cùng ngành nghề, lĩnh vực. Chấm điểm B.

Ba là, kê khai phát sinh doanh thu nhưng giá trị gia tăng âm. Chấm điểm C.

Bốn là, kê khai không phát sinh doanh thu. Chấm điểm D.

Nội dung thứ hai, ước lượng rủi ro kê khai thuế. DN kê khai số thuế phải nộp so với quy định của các luật thuế có thể có các mức độ:

Một là, kê khai đúng, đủ quy định các luật thuế ($\Delta T_x = 0$). Chấm điểm A.

Hai là, độ lớn của ước lượng rủi ro kê khai thuế (ΔT_x) nhỏ. Chấm điểm B.

Ba là, độ lớn của ước lượng rủi ro kê khai thuế (ΔT_x) vừa. Chấm điểm C.

Bốn là, độ lớn của ước lượng rủi ro kê khai thuế (ΔT_{xk}) lớn. Chấm điểm D.

Mức độ ΔT_x nhỏ, vừa, lớn được cơ quan thuế nghiên cứu quy định.

Ví dụ : ΔT_{xk} mức độ nhỏ < 15 triệu đồng ; mức độ vừa từ 15 triệu đến 50 triệu đồng ; mức độ lớn > 50 triệu đồng.

Với phương pháp chấm điểm này, việc phân loại DN sẽ cho kết quả 16 nhóm theo bảng dưới đây:

Mức độ chấp hành pháp luật thuế và mức độ kết quả sản xuất kinh doanh	Không chấp hành PL thuế (D)	Chấp hành PL thuế thấp (C)	Chấp hành PL thuế vừa (B)	Chấp hành PL thuế cao (A)
SXKD có hiệu quả cao (A)	<u>AD</u>	AC	AB	AA
SXKD có hiệu quả (B)	<u>BD</u>	BC	BB	BA
SXKD không có hiệu quả (C)	<u>CD</u>	CC	CB	CA
Ngừng SXKD (D)	<i>DD</i>	<i>DC</i>	<i>DB</i>	<i>DA</i>

Kết quả phân loại DN. Sau khi phân tích lập được 4 danh sách A, B, C, D như sau:

Nhóm **A**- bao gồm (*AA, BA, CA, DA, DB, DC, DD*): Danh sách các DN tài liệu kê khai không có yếu tố hình thành nên rủi ro kê khai thuế, hoặc các DN không phát sinh doanh thu, hoặc các DN có tài liệu chứng minh chấp hành nghiêm chỉnh luật thuế, và các DN qua phân tích thống kê không có ước lượng rủi ro kê khai thuế.

Nhóm **B**- bao gồm (*AB, BB, CB*): Danh sách các DN có mức độ rủi ro thấp, ước lượng rủi ro kê khai thuế thấp.

Nhóm **C**- bao gồm (***AC, BC, CC***): Danh sách các DN có dấu hiệu rủi ro mức độ vừa, là các DN kê khai phát sinh doanh thu, ước lượng rủi ro kê khai thuế mức độ vừa

Nhóm **D**- bao gồm (***AD, BD, CD***): Danh sách các DN có dấu hiệu rủi ro cao, ước lượng rủi ro kê khai thuế mức độ cao.

Nội dung điểm phân tích tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình chấp hành kê khai thuế của doanh nghiệp theo bảng nêu trên:

Dòng 1: có các điểm *AD, AC, AB, AA*. Thẻ hiện GTGT được tạo ra từ SXKD cao ($v_a > v_{a_{bq}}$), khả năng đóng góp GTGT vào NSNN cao. Điểm *AD* có ước lượng rủi ro kê khai cao nhất, đến điểm *AC*, đến điểm *AB* và cuối cùng là điểm *AA* không có ước lượng rủi ro.

Dòng 2: có các điểm *BD, BC, BB, BA*. Thẻ hiện GTGT được tạo ra từ SXKD vừa ($0 < v_a < v_{a_{bq}}$), khả năng đóng góp GTGT vào NSNN vừa. Điểm *BD* có ước lượng rủi ro kê khai cao nhất dòng, đến điểm *BC*, đến điểm *BB* và cuối cùng là điểm *BA* không có ước lượng rủi ro.

Dòng 3: có các điểm *CD, CC, CB, CA*. Thẻ hiện GTGT được tạo ra từ SXKD mức độ thấp ($v_a < 0$), khả năng đóng góp GTGT vào NSNN nhỏ. Điểm *CD* có ước lượng rủi ro kê khai cao nhất dòng, đến điểm *CC*, đến điểm *CB* và cuối cùng là điểm *CA* không có ước lượng rủi ro.

Dòng 4: có các điểm *DD, DC, DB, DA*. Thẻ hiện các DN chưa phát sinh doanh thu, khả năng đóng góp GTGT vào NSNN rất thấp. Điểm *DD* có ước lượng

rủi ro kê khai cao nhất dòng, đến điểm DC, đến điểm DB và cuối cùng là điểm DA không có ước lượng rủi ro.

16 nhóm điểm nêu trên có thể xếp vào 4 nhóm, lập thành 4 danh sách DN có mức độ chấp hành pháp luật thuế. (trình bày kỹ trong phân tích thống kê)

Các bộ phận chức năng thuộc cơ quan thuế căn cứ vào điểm được chấm cho DN sẽ có thông tin nhận biết về DN, tùy vào điểm được chấm mà áp dụng quyết định QLT đúng quy định.

4. Một số cách thức phân tích, xử lý thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của DN

Để đạt được nhận thức tương đối đầy đủ về tình hình SXKD và tình hình chấp hành pháp luật thuế của các DN biện pháp nhanh nhất là thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật thuế tại các DN. Tuy nhiên, không thể vô cớ hoặc chỉ dựa vào một số dấu hiệu bất thường mà có thể ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra mà phải có căn cứ đáng tin cậy thể hiện DN không chấp hành hoặc chấp hành pháp luật thuế không đầy đủ. Mặt khác, để bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc QLT, đặc biệt là phát huy hiệu lực, hiệu quả của cơ chế hành thu với việc áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro, cơ quan QLT cần thiết nghiên cứu xác định các loại rủi ro, tìm cách ước lượng từng rủi ro, xử lý hạn chế rủi ro bằng các quyết định quản lý. Chúng tôi xin nêu ý kiến về một số cách phân tích thông tin QLT theo trình tự từ đơn giản đến phức tạp, từ ước lượng khả năng xảy ra rủi ro đến xác định xử lý khả năng rủi ro kê khai thuế.

Mục tiêu phân tích. Phân tích thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của DN nhằm đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của DN trong việc kê khai thuế, chống vi phạm pháp luật thuế.

Các cách thức phân tích thông tin quản lý thuế DN. Việc phân tích thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của DN cần được thực hiện từ khi DN đăng ký thuế và luôn luôn gắn với hoạt động SXKD và quá trình QLT đối với DN. Tùy vào mục tiêu QLT có thể thực hiện các cách phân tích, xử lý thông tin kê khai thuế: Một là, phân tích các yếu tố có khả năng hình thành rủi ro kê khai thuế bằng

cách so sánh số liệu nhiều kỳ kê khai thuế của DN (gọi tắt là phân tích số liệu nhiều kỳ kê khai thuế); Hai là, phân tích, xử lý thông tin kê khai thuế trên cơ sở so sánh số liệu kê khai với số liệu tổng hợp nhiều DN có các yếu tố tương đồng (phân tích thống kê); Ba là, phân tích, xử lý thông tin kê khai thuế trong hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế tại DN.

Ba cách thức phân tích, xử lý thông tin nêu trên được lựa chọn thực hiện qua bốn giai đoạn. Giai đoạn 1: Phân tích thường xuyên : phân tích số liệu nhiều kỳ kê khai thuế hàng tháng nhằm mục tiêu kịp thời phát hiện số liệu chênh lệch; giai đoạn 2: Phân tích định kỳ : phân tích thống kê nhằm mục tiêu ứng dụng bản chất nguyên lý số lớn của thông tin thống kê; giai đoạn 3: Phân tích trước khi thanh tra, kiểm tra tại DN : Phân tích số liệu nhiều kỳ kê khai thuế hàng năm, nhằm mục tiêu phát hiện yếu tố có khả năng tạo thành rủi ro kê khai thuế; giai đoạn 4: Phân tích trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tại DN : nhằm mục tiêu xác định số thuế không được DN kê khai và xử lý vi phạm.

Chúng tôi phân tích thông tin QLT nhận thức GTGT là chỉ tiêu đo lường chất lượng hoạt động SXKD, là cơ sở thu nhập của các đối tượng được phân phối, trong đó có Thuế thu về cho NSNN. Quá trình phân phối GTGT dường như được thực hiện một cách khách quan do thỏa thuận giữa DN với các chủ thể có tham gia vào quá trình SXKD và quy định của các luật thuế, nhưng lại được DN thực hiện qua việc tự kê khai thuế làm xuất hiện khả năng xảy ra rủi ro kê khai thuế, đó là số tiền thuế chênh lệch khi so sánh số thuế phải nộp theo quy định của các luật thuế và số thuế do DN kê khai. Kỹ thuật quản lý rủi ro trong QLT được đặt ra trong giai đoạn mới của cải cách thuế. Quản lý rủi ro kê khai thuế là các biện pháp kỹ thuật từ ước lượng, phân loại đến việc phân bổ nguồn lực để xử lý giảm thiểu rủi ro kê khai thuế.

Phân loại DN bằng phương pháp chấm điểm là hình thức mã hóa thông tin QLT, phản ánh khả năng quản lý rủi ro của cơ quan thuế về tình hình hoạt động SXKD (được đo lường bằng độ lớn của GTGT) và mức độ chấp hành pháp luật thuế (được đo lường bằng độ lớn của khả năng rủi ro kê khai thuế). Căn cứ điểm được chấm cho DN cơ quan thuế sẽ quyết định các biện pháp quản lý tương ứng nhằm

mục tiêu giảm tới mức tối đa rủi ro kê khai thuế, góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả QLT. Phân loại DN được thực hiện thông bằng các cách thức phân tích, xử lý thông tin kê khai thuế qua các giai đoạn từ ước lượng đến xác định và xử lý rủi ro kê khai thuế.

Phân tích thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của DN đặt trong sự so sánh với số liệu bình quân nhóm phân tích có yếu tố tương đồng có tác dụng phân loại tình hình SXKD và tình hình chấp hành pháp luật thuế không những của từng DN mà còn của cả nhóm phân tích. Kết quả phân loại đã xác định được các danh sách DN có các ước lượng mức độ chấp hành kê khai thuế khác nhau và ước lượng tổng số rủi ro kê khai thuế có thể xảy ra, là một hướng áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro trong QLT.

PHỤ LỤC SỐ 2

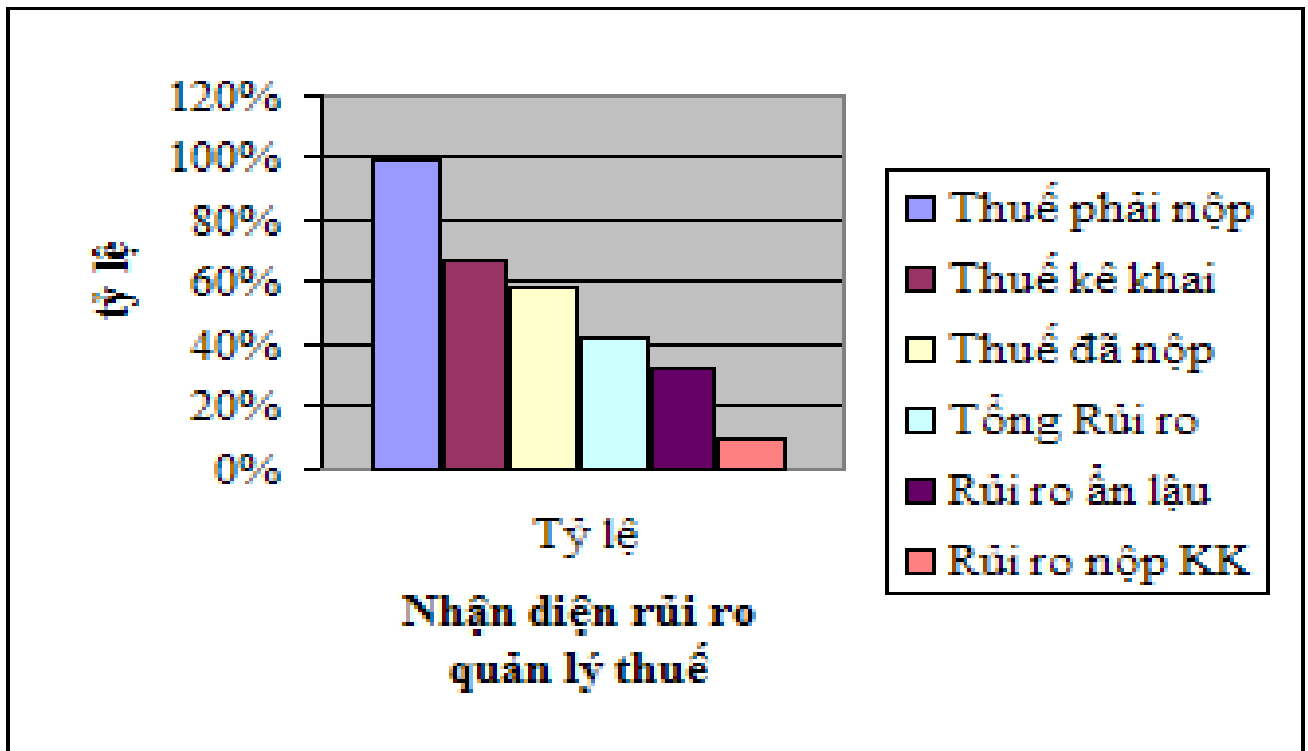
BẢNG PHÂN TÍCH RỦI RO KÊ KHAI, RỦI RO NỘP THUẾ

Nội dung	Thuế phải nộp	Thuế kê khai	Rủi ro do kê khai		Thuế thực nộp	Rủi ro nộp		Tổng rủi ro	
			ΔT_k	t_k		ΔT_n	t_n	ΔT	t_x
Ký hiệu	T_x	T_k	ΔT_k	t_k	T_n	ΔT_n	t_n	ΔT	t_x
Thuế GTGT	70	-80	150	1,45%	0	-80	-0,77%	70	0,67%
Thuế TTĐB	2000	1800	200	1,93%	1800	0	0,00%	200	1,93%
Thuế TNDN	8000	5000	3000	28,92%	3949	1051	10,13%	4051	39,05%
Môn bài	3	1	2	0,02%	1	0	0,00%	2	0,02%
Thuế TNCN	300	250	50	0,48%	250	0	0,00%	50	0,48%
Cộng	10373	6971	3402	32,80%	6000	971	9,36%	4373	42,16%

VÀ TỔNG SỐ RỦI RO QUẢN LÝ THUẾ

PHỤ LỤC SỐ 3

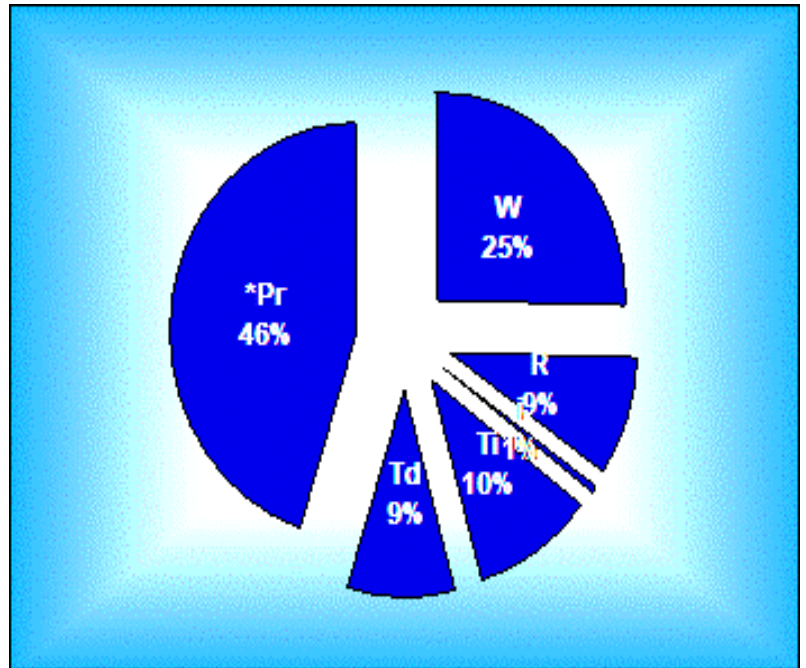
MÔ TẢ RỦI RO KÊ KHAI, RỦI RO NỘP THUẾ VÀ TỔNG SỐ RỦI RO QUẢN LÝ THUẾ



PHỤ LỤC SỐ 4

ĐỒ THỊ MÔ TẢ PHÂN PHỐI GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO TỰ KÊ KHAI CỦA DOANH NGHIỆP

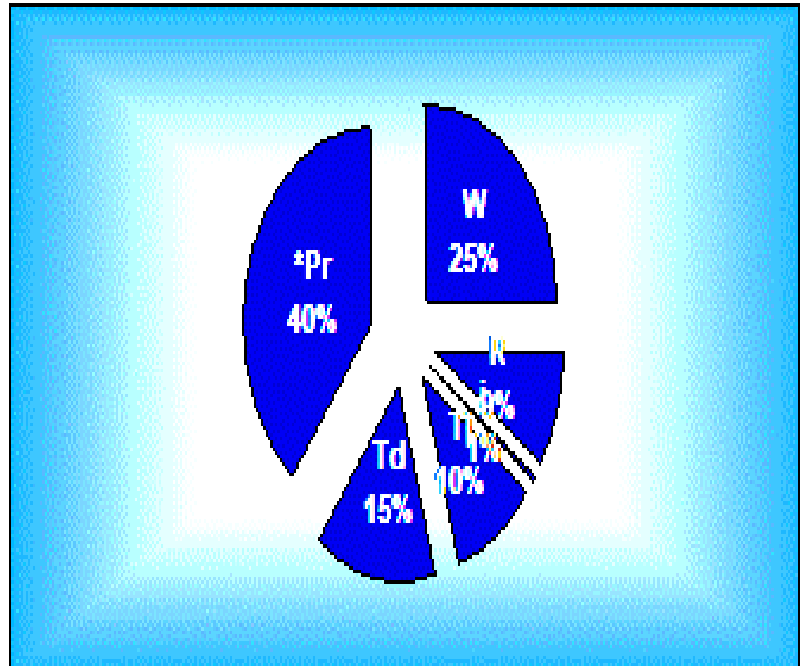
VA	54.241
W	13.796
R	5.000
i	400
Ti	5.441
Td	5.000
Pr*	24.604



PHỤ LỤC SỐ 5

ĐỒ THỊ MÔ TẢ PHÂN PHỐI GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO LUẬT THUẾ TNDN

VA	54.241
W	13.796
R	5.000
i	400
Ti	5.424
Td	8.000
Pr*	21.621



Phụ lục số 6

Nội dung chính một số quy trình quản lý thuế

1. Quy trình đăng ký cấp mã số thuế gồm: Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký thuế; Nhận và kiểm tra thủ tục hồ sơ đăng ký thuế; Nhập và xử lý thông tin đăng ký thuế trên máy tính; Phân cấp quản lý DN; Trả kết quả đăng ký thuế cho DN; Quản lý các trường hợp vi phạm qui định đăng ký thuế; Lập báo cáo và lưu hồ sơ đăng ký thuế.

2. Quy trình xử lý tờ khai và chứng từ nộp thuế, được quy định chi tiết theo từng bước và chỉ rõ sự phối hợp hoạt động một các nhịp nhàng giữa các phòng chức năng khác nhau: Nhận và kiểm tra sơ bộ tờ khai thuế; Nhập và xử lý tờ khai thuế; Thực hiện xử lý lỗi kê khai thuế; Ấn định thuế đối với trường hợp không nộp tờ khai thuế; Nhập và xử lý chứng từ nộp thuế; Phân tích tình trạng kê khai thuế; Báo cáo tình hình xử lý tờ khai thuế; Lưu giữ tờ khai, bảng kê hoá đơn.

Nhận tờ khai: phòng/tổ Hành chính thực hiện các việc sau ngay trong ngày hoặc chậm nhất là ngày hôm sau: Nhận tờ khai thuế và các tài liệu kèm theo, đóng dấu ngày nhận vào tờ khai thuế. Ghi Sổ nhận tờ khai thuế theo mẫu 01/QTR; Chuyển tờ khai thuế cho Phòng TH-XLDD/tổ XLDD; Chuyển bảng kê hoá đơn cho các phòng/đội QLDN trực tiếp quản lý DN. Đối với Chi cục, nếu đội thuế chưa có máy tính thì tổ Hành chính sao thêm 01 bản tờ khai thuế để gửi kèm theo bảng kê hoá đơn cho đội QLDN.

Kiểm tra thủ tục tờ khai: phòng TH-XLDD/tổ XLDD thực hiện: Kiểm tra tính đầy đủ của tờ khai thuế và các tài liệu kèm theo (nếu có); kiểm tra kê khai đúng mẫu tờ khai quy định, kê khai đầy đủ chỉ tiêu và có xác nhận của DN; Thông báo tờ khai chưa đúng thủ tục: nếu phát hiện kê khai chưa đúng thủ tục thì in Thông báo tờ khai thuế chưa đúng quy định theo mẫu số 03/QTR chậm nhất không quá 2 ngày kể từ khi nhận được tờ khai thuế để chuyển phòng/tổ Hành chính gửi DN; Đóng tệp tờ khai: các tờ khai đúng qui định được đóng thành từng tệp theo loại thuế, theo ngày. Trên mỗi tệp phải ghi rõ: Tệp tờ khai số: Ngày: / / Loại thuế, Số lượng tờ khai.

Nhập tờ khai thuế: nhập các thông tin trên tờ khai thuế vào Chương trình QLT trên máy tính chậm nhất 2 ngày kể từ khi đóng tệp tờ khai thuế.

Phát hiện lỗi tính toán sai: chương trình QLT trên máy tính trợ giúp kiểm tra phát hiện các lỗi kê khai sai, tính toán sai và lập danh sách các tờ khai lỗi theo mẫu số 05/QTR.

Xác định số thuế phải nộp: chương trình QLT trên máy tính xác định số thuế phải nộp của từng DN theo số thuế kê khai trên tờ khai thuế của DN.

Phòng TH-XLDD/tổ XLDD thực hiện các bước việc sau: Thông báo tờ khai thuế bị lỗi: nếu phát hiện tờ khai thuế bị lỗi thì in Thông báo đề nghị điều chỉnh tờ khai thuế theo mẫu số 06/QTR, chuyển phòng Hành chính gửi cho DN để lập lại tờ khai. Thời hạn gửi Thông báo chậm nhất không quá 1 ngày so với ngày nhập tờ khai thuế. Các lỗi không liên quan đến số liệu thì liên hệ với DN để chỉnh sửa ngay; Nhập tờ khai thay thế vào Chương trình QLT trên máy tính để thay thế tờ khai lỗi; Gửi Thông báo yêu cầu DN kê khai điều chỉnh vào tờ khai tháng tiếp theo nếu Tờ khai thay thế đã quá thời hạn nộp thuế; Phòng TH-XLDD/tổ XLDD thường xuyên rà soát danh sách các tờ khai lỗi để đôn đốc DN sửa lỗi kê khai thuế. Thông báo cho phòng/tổ Thanh tra danh sách các DN thường xuyên kê khai sai để tham khảo khi lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại DN. Thống kê các lỗi kê khai thuế DN thường mắc để cung cấp cho phòng/tổ TT-HT theo định kỳ hàng quý.

Đôn đốc nộp tờ khai thuế: phòng TH-XLDD/tổ XLDD theo dõi việc nộp tờ khai thuế để kịp thời đôn đốc các DN nộp tờ khai thuế. Việc đôn đốc thực hiện qua điện thoại hoặc gửi Thông báo đôn đốc nộp tờ khai thuế.

Xử phạt hành chính vi phạm về kê khai thuế: quá thời hạn nộp tờ khai thuế, phòng TH-XLDD/tổ XLDD theo dõi danh sách DN chậm nộp hoặc không nộp tờ khai thuế (mẫu 06/QTR trên máy tính) để: Thực hiện các thủ tục phạt hành chính về thuế đối với hành vi chậm nộp hoặc không nộp tờ khai thuế theo quy định; Nhập quyết định phạt hành chính vào máy tính để theo dõi việc nộp phạt của DN.

Ấn định thuế: sau khi phát hành Quyết định phạt hành chính về thuế đối với hành vi không nộp tờ khai thuế, không sửa lỗi tờ khai, nếu DN vẫn không nộp tờ khai thuế hoặc tờ khai thay thế cho tờ khai lỗi thì phòng/đội QLDD lập danh sách

ấn định thuế đối với DN theo mẫu số **08/QTR** ký chuyển cho phòng TH-XLDD/tổ XLDD để nhập vào máy tính vào **ngày 20** hàng tháng.

Ấn định thuế tự động: quá thời hạn ấn định thuế nêu trên, nếu phòng/đội QLDD không chuyển danh sách ấn định thuế cho phòng TH-XLDD/tổ XLDD thì Chương trình QLT trên máy tính tự động ấn định số thuế phải nộp của từng DN không nộp tờ khai thuế. Số thuế ấn định bằng số thuế phải nộp cao nhất trong 12 tháng trước liền kề đối với loại thuế kê khai theo tháng hoặc 4 quý trước liền kề đối với loại thuế kê khai theo năm .

Thông báo thuế ấn định: phòng TH-XLDD/tổ XLDD in Thông báo ấn định thuế theo mẫu số 09/QTR để chuyển phòng/tổ Hành chính gửi DN.

Nhập tờ khai thuế nộp chậm sau ấn định thuế: nếu sau khi nhận được Thông báo ấn định thuế, DN nộp tờ khai thuế thì phòng TH-XLDD/tổ XLDD nhập tờ khai nộp chậm, máy tính sẽ tự điều chỉnh số thuế chênh lệch giữa tờ khai nộp chậm với số thuế đã ấn định vào kỳ thuế tiếp theo.

Phòng TH-XLDD/tổ XLDD thực hiện các việc:

Nhập chứng từ nộp thuế của từng DN vào Chương trình QLT trên máy tính; Hạch toán thu, nộp: Chương trình QLT trên máy tính sẽ thực hiện so sánh số thuế đã nộp với số thuế phải nộp để tính số thuế còn nợ hoặc số thuế nộp thừa và tính phạt nộp chậm nếu quá hạn nộp thuế; Lập sổ theo dõi tình hình nộp thuế: Chương trình QLT trên máy tính tự động tổng hợp để lập Sổ theo dõi tình hình nộp thuế của từng DN. Phòng TH-XLDD/tổ XLDD kiểm soát, phân tích thông tin tình hình nộp thuế của từng đối tượng để phát hiện những sai sót và xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của DN nếu DN có đề nghị.

Phòng/đội QLDD thực hiện các bước việc sau:

Phân tích thông tin kê khai thuế: khai thác, tra cứu các tờ khai thuế trên máy tính hoặc bản sao tờ khai thuế (đối với Chi cục) để phân tích, đánh giá chất lượng kê khai tờ khai thuế của từng DN do phòng/đội quản lý ngay trong kỳ kê khai thuế, cụ thể như: Tra cứu doanh số và thuế kê khai một số kỳ kê khai trước để phát hiện, phân tích các dấu hiệu bất thường như: doanh số, thuế tăng, giảm đột biến, số thuế khấu trừ quá lớn, số thuế khấu trừ (âm) liên tục nhiều tháng,...; Phân tích số

liệu kê khai trên tờ khai thuế, đối chiếu với các tài liệu liên quan như: bảng kê hoá đơn, báo cáo tài chính DN,...; Lập bảng phân tích dấu hiệu kê khai sai: các dấu hiệu kê khai sai được ghi vào Bảng phân tích dấu hiệu kê khai thuế sai theo mẫu số 10/QTR.

Phân loại, xử lý dấu hiệu kê khai sai: các tờ khai không có dấu hiệu nghi ngờ được đánh dấu (V). Những tờ khai phát hiện dấu hiệu kê khai sai thì phòng/đội QLDN tiến hành xử lý như sau: Gửi Thông báo đề nghị điều chỉnh tờ khai thuế theo mẫu số 06/QTR hoặc liên hệ với DN đến giải trình tại cơ quan thuế. Kết quả xác minh nếu làm thay đổi số thuế phải nộp trên tờ khai thì phòng/đội QLDN yêu cầu DN kê khai tờ khai thay thế (nếu còn trong thời hạn nộp thuế) hoặc kê khai điều chỉnh vào tờ khai thuế của kỳ thuế tiếp theo (nếu quá thời hạn nộp thuế); Lập phiếu đề nghị xác minh hoá đơn nếu phát hiện hoá đơn có dấu hiệu nghi ngờ để chuyển Hành chính gửi đề nghị Cục thuế có liên quan xác minh. Loại bỏ những hoá đơn không thuộc diện được khấu trừ thuế theo quy định; Đối với trường hợp phát hiện dấu hiệu cố tình khai man, trốn thuế, ản lậu tiền thuế (ví dụ: số thuế kê khai quá thấp so với quy mô kinh doanh, thuế GTGT âm liên tục nhiều tháng,...) thì phòng/đội QLDN trình lãnh đạo Cục/Chi cục duyệt chỉ đạo cho kiểm tra trực tiếp ngay trong kỳ kê khai tại DN. Kết quả kiểm tra, truy thu, phạt (nếu có) được chuyển cho phòng TH-XLDDL/tổ XLDDL để nhập vào máy tính.

Theo dõi việc xử lý tờ khai thuế có dấu hiệu kê khai sai: phòng/đội QLDN mở sổ theo dõi việc xử lý các tờ khai có dấu hiệu kê khai sai theo DN, theo kỳ kê khai, theo dấu hiệu kê khai sai. Ngày 15 tháng đầu quý, phòng/đội QLDN lập báo cáo đánh giá chung về tình hình chất lượng kê khai thuế các tháng trong quý của các doanh nghiệp thuộc phòng/đội quản lý để báo cáo lãnh đạo đơn vị, gửi các phòng/tổ liên quan đến QLT. Ngày cuối tháng đầu quý, phòng Tổng hợp-Dự toán tổng hợp tình hình chất lượng kê khai thuế của toàn Cục gửi về Tổng cục thuế.

Ngày 10 hàng tháng, phòng TH-XLDDL/tổ XLDDL thống kê tình hình kê khai, nộp thuế của các DN trong tháng trước để cung cấp cho lãnh đạo đơn vị và các phòng/tổ liên quan đến QLT khai thác những thông tin như: Số DN phải nộp tờ khai theo từng sắc thuế, số tờ khai đã nộp, chưa nộp, nộp chậm so với thời hạn nộp tờ

khai, sai, đã sửa lỗi; Số thuế kê khai trên tờ khai, đã nộp theo từng sắc thuế, chưa nộp, nộp chậm so với thời hạn nộp thuế; Số DN không nộp tờ khai thuế, đã ấn định thuế, nộp tờ khai thuế sau khi ấn định thuế; Số lượt DN bị phạt hành chính thuế về vi phạm kê khai tờ khai thuế.

Phòng TH-XLDD/tổ XLDD tổ chức lưu trữ các tệp tờ khai thuế, Thông báo điều chỉnh lỗi tờ khai theo thời gian và theo loại thuế.

Phòng Quản lý DN lưu các bảng kê hoá đơn và bảng phân tích dấu hiệu kê khai thuế sai và kết quả xử lý theo từng tháng.

3. Quy trình xử lý hoàn thuế

Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế: Phòng/tổ Hành chính nhận hồ sơ hoàn thuế, ghi Sổ nhận hồ sơ thuế theo mẫu số 01/QTR, đóng dấu ngày nhận vào hồ sơ và chuyển hồ sơ đề nghị hoàn thuế cho phòng/đội Quản lý DN ngay trong ngày hoặc chậm nhất là đầu ngày làm việc tiếp theo.

Kiểm tra thủ tục hồ sơ hoàn thuế: Phòng/đội QLDN thực hiện các bước việc sau: Kiểm tra thủ tục hồ sơ ngay khi nhận được hồ sơ theo các nội dung: hồ sơ hoàn thuế kê khai đầy đủ chỉ tiêu, có xác nhận của DN theo đúng quy định; tài liệu kèm theo; thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn thuế; Thông báo hồ sơ chưa đúng thủ tục: đối với hồ sơ chưa đúng thủ tục in Thông báo hồ sơ hoàn thuế chưa đúng thủ tục quy định theo mẫu số 03/QTR chuyển phòng/tổ Hành chính gửi DN trong thời hạn 5 ngày tính từ ngày nhận hồ sơ; Thông báo hồ sơ không thuộc diện hoàn thuế: đối với hồ sơ không thuộc diện được hoàn thuế theo Luật định, phòng/đội QLDN in thông báo chuyển phòng/tổ Hành chính gửi cho DN biết rõ lý do không được hoàn thuế. Thời hạn kiểm tra thủ tục hồ sơ hoàn thuế chậm nhất 1 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ do Phòng Hành chính chuyển sang.

Phân tích, đối chiếu số liệu của hồ sơ hoàn thuế. Phòng/đội QLDN thực hiện: Phân tích chi tiết hồ sơ hoàn thuế và đối chiếu số liệu với các tài liệu như: Sổ theo dõi thu nộp thuế, bảng kê khai tổng hợp thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các bảng kê chi tiết hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào bán ra, tình hình sử dụng hóa đơn, chứng từ; Các tờ khai, chứng từ nộp thuế GTGT của các tháng đề nghị hoàn thuế (số thuế xét hoàn phải nhỏ hơn hoặc bằng số thuế còn được

khấu trừ cơ quan thuế đang quản lý trên máy tính); Phân tích thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong trường hợp vừa kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, vừa kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT; thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu; Ghi các thông tin phân tích, kết quả đối chiếu số liệu và nhận xét về hồ sơ hoàn vào Phiếu nhận xét hồ sơ hoàn thuế theo mẫu số 16/QTR; Nếu phát hiện số liệu có sai sót, chưa rõ trong hồ sơ đề nghị hoàn thuế của DN thì phòng/đội QLDN in Thông báo đề nghị điều chỉnh hồ sơ hoàn thuế theo mẫu số 06/QTR, chuyển phòng/tổ Hành chính gửi DN để giải trình, bổ sung hoặc lập hồ sơ thay thế; Thực hiện phân loại DN được hoàn thuế trước, kiểm tra sau hoặc kiểm tra trước khi hoàn thuế căn cứ vào Phiếu nhận xét hồ sơ hoàn thuế và tiêu chí phân loại DN phải kiểm tra trước khi hoàn thuế gồm: ĐTNT mới thành lập có thời gian kinh doanh dưới 1 năm và đề nghị hoàn thuế lần đầu; ĐTNT đã có các hành vi vi phạm gian lận về thuế GTGT; ĐTNT xuất khẩu hàng hóa theo đường biên giới đất liền; ĐTNT mới được tổ chức, sắp xếp lại như: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản,...

Thời hạn phân tích, đối chiếu số liệu và phân loại hồ sơ hoàn thuế chậm nhất không quá 10 ngày kể từ sau khi nhận hồ sơ hoàn thuế đầy đủ, đúng qui định của DN. Riêng đối với hồ sơ hoàn thuế đối với các tổ chức, đơn vị sử dụng vốn ODA thì thời hạn là 2 ngày.

Thực hiện thủ tục hoàn thuế đối với các doanh nghiệp thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau: Phòng/đội QLDN (phối hợp với phòng TH-XLDD/tổ XLDD) để xác định số thuế GTGT được hoàn của từng DN để ghi Phiếu kết quả hoàn thuế theo mẫu số 17/QTR; Phòng/đội QLDN dự thảo tờ trình, quyết định hoàn thuế kèm theo hồ sơ và các phiếu Phiếu nhận xét hồ sơ hoàn thuế và Phiếu kết quả hoàn thuế để trình lãnh đạo Cục/Chi cục thuế phê duyệt. Thời hạn phê duyệt chậm nhất 2 ngày (đối với Dự án ODA là 1 ngày) kể từ ngày Phòng/đội QLDN trình phê duyệt; Chi cục thuế gửi hồ sơ và đề nghị quyết định hoàn thuế về Cục thuế (phòng Tổng hợp -Dự toán)

Kiểm tra tại DN đối với DN thuộc diện kiểm tra trước khi hoàn thuế:

Phòng QLDN/ đội QLDN thực hiện các bước việc sau: Lập tờ trình (kèm theo Phiếu nhận xét hồ sơ hoàn thuế) đề nghị lãnh đạo Cục/Chi cục duyệt để kiểm tra

trực tiếp tại DN; Thực hiện kiểm tra xác định hoàn thuế trực tiếp tại DN (theo quy trình thanh tra, kiểm tra thuế); Căn cứ vào kết quả kiểm tra tại DN và quyết định xử lý vi phạm (nếu có), nếu DN đã thực hiện các Quyết định xử lý vi phạm của cơ quan Thuế thì phòng/đội QLDN thực hiện thủ tục hoàn thuế như bước 4 trên đây.

Thẩm định hồ sơ hoàn thuế đối với doanh nghiệp do Chi cục quản lý: Phòng Tổng hợp và Dự toán nhận hồ sơ hoàn thuế do Chi cục thuế gửi lên, thực hiện thẩm định hồ sơ hoàn thuế trong thời hạn chậm nhất không quá 5 ngày và trình lãnh đạo Cục thuế duyệt quyết định hoàn thuế; Trường hợp qua thẩm định, phòng Tổng hợp-Dự toán phát hiện hiện tượng nghi vấn thì đề nghị Chi cục thuế giải trình; Phòng Tổng hợp-Dự toán thực hiện trình lãnh đạo Cục thuế duyệt quyết định hoàn thuế hoặc Thông báo DN không được hoàn thuế để gửi DN và Chi cục thuế. Thời hạn phê duyệt chậm nhất 2 ngày kể từ ngày phòng Tổng hợp- Dự toán trình phê duyệt.

Lập chứng từ uỷ nhiệm chi hoàn thuế: Lập uỷ nhiệm chi: phòng TH-XLDDL căn cứ vào Quyết định hoàn thuế lập uỷ nhiệm chi hoàn thuế gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố (kèm theo 01 bản Quyết định hoàn thuế); Hạch toán số thuế đã hoàn: phòng TH-XLDDL/tổ XLDDL căn cứ Quyết định hoàn thuế và chứng từ chi hoàn thuế từ Kho bạc thực hiện nhập kết quả hoàn thuế vào máy tính để theo dõi tình trạng thuế của DN và lập báo cáo kế toán chi hoàn thuế.

Lập báo cáo về hoàn thuế và lưu hồ sơ hoàn thuế: Hàng tháng, phòng/đội QLDN lập báo cáo tình hình hoàn thuế theo quy định để báo cáo lãnh đạo đơn vị và gửi các phòng/tổ liên quan đến QLT (hoặc truyền qua mạng máy tính). Phòng TH-XLDDL Cục thuế tổng hợp tình hình hoàn thuế của toàn Cục thuế để gửi báo cáo về Tổng cục thuế; Phòng/đội QLDN tổ chức lưu hồ sơ hoàn thuế, biên bản kiểm tra, thanh tra hoàn thuế và quyết định xử lý (nếu có) vào hồ sơ của từng DN.

4. Quy trình Quyết toán thuế

Nhận báo cáo quyết toán thuế: Phòng/tổ Hành chính nhận báo cáo quyết toán thuế, các tài liệu kèm theo của DN và chuyển Phòng TH-XLDDL/tổ XLDDL ngay trong ngày hoặc chậm nhất vào ngày làm việc tiếp sau.

Kiểm tra thủ tục hồ sơ quyết toán thuế: Phòng TH-XLDD/tổ XLDD thực hiện kiểm tra thủ tục hồ sơ quyết toán thuế như: tính đầy đủ các chỉ tiêu kê khai trên quyết toán; đúng mẫu báo cáo quyết toán theo quy định; có xác nhận của DN; các tài liệu kèm theo báo cáo quyết toán theo quy định (nếu có). Nếu phát hiện báo cáo quyết toán thuế không đúng qui định, phòng TH-XLDD/tổ XLDD gửi Thông báo quyết toán chưa đúng thủ tục theo mẫu số 03/QTR cho DN chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày nhận báo cáo quyết toán để yêu cầu DN điều chỉnh, bổ sung hoặc lập lại báo cáo quyết toán thay thế gửi cơ quan thuế. Nếu quá 10 ngày so với thời hạn yêu cầu điều chỉnh quyết toán ghi trên Thông báo mà DN không có liên hệ với cơ quan thuế thì Phòng TH-XLDD/tổ XLDD ghi nhận xét báo cáo quyết toán không đúng thủ tục quy định kèm theo báo cáo quyết toán để gửi cho phòng/đội QLDD đưa vào kế hoạch kiểm tra quyết toán thuế tại DN.

Nhập quyết toán thuế: Phòng TH-XLDD/tổ XLDD thực hiện các việc sau đây chậm nhất không quá 10 ngày kể từ ngày nhận quyết toán: Nhập và ghi toàn bộ thông tin trên báo cáo quyết toán thuế vào Chương trình QLT trên máy tính; Phát hiện lỗi tính toán sai: chương trình QLT trên máy tính trợ giúp kiểm tra các chỉ tiêu kê khai để phát hiện các lỗi tính toán sai và lập Danh sách các báo cáo quyết toán lỗi theo mẫu số 05/QTR. Phòng TH-XLDD/tổ XLDD in Thông báo đề nghị điều chỉnh báo cáo quyết toán thuế theo mẫu 06/QTR chuyển phòng/tổ Hành chính gửi và yêu cầu DN lập lại báo cáo quyết toán thuế; Hạch toán số thuế còn phải nộp hoặc nộp thừa: căn cứ số liệu nhập từ báo cáo quyết toán của DN, chương trình QLT trên máy tính xác định số thuế còn phải nộp hoặc nộp thừa sau khi quyết toán; Chuyển các báo cáo quyết toán thuế, các tài liệu kèm theo, danh sách lỗi báo cáo quyết toán và giải trình điều chỉnh hoặc báo cáo quyết toán thay thế cho phòng/đội QLDD.

Phân tích, đối chiếu số liệu báo cáo quyết toán thuế tại cơ quan thuế:

Phòng/đội QLDD tiến hành đối chiếu, phân tích số liệu trên báo cáo quyết toán thuế với số liệu trên Sổ theo dõi thu nộp thuế và các tài liệu QLT DN tại cơ quan Thuế (trên giấy và trên mạng máy tính) như: Các tờ khai thuế, tờ khai điều chỉnh và các chứng từ nộp thuế trong năm; Các Quyết định hoàn thuế, miễn, giảm thuế (nếu có); Các Quyết định truy thu thuế, phạt thuế, khoan nợ, giãn nợ (nếu có);

Báo cáo tài chính năm quyết toán và năm trước đó của DN như: bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính. Bảng giải trình chi tiết số thuế phải nộp trong năm quyết toán (nếu có); Các dấu hiệu nghi vấn về kê khai thuế, các dấu hiệu vi phạm khác trong năm và các tài liệu khác.

Kết quả đối chiếu, phân tích số liệu quyết toán thuế tại cơ quan thuế được cán bộ phòng/đội QLDN ghi vào Phiếu nhận xét báo cáo quyết toán thuế theo mẫu số 18/QTR. Phiếu này có 3 màu: xanh, vàng và đỏ. Phiếu màu xanh thể hiện báo cáo quyết toán chưa có dấu hiệu vi phạm, chưa cần kiểm tra tại cơ sở kinh doanh của DN. Phiếu màu vàng thể hiện một số chỉ tiêu trên báo cáo quyết toán chưa rõ ràng, chưa đúng quy định. Phiếu màu đỏ chỉ mức độ nghi vấn cố tình khai man, trốn thuế, cần kiểm tra trực tiếp tại DN. Thời gian đối chiếu, phân tích số liệu báo cáo quyết toán thuế tại cơ quan thuế chậm nhất không quá 20 ngày tính từ ngày nhận báo cáo quyết toán từ phòng TH-XLDD/tổ XLDD.

Điều chỉnh báo cáo quyết toán thuế: Đối với báo cáo quyết toán thuế có phiếu nhận xét màu vàng: phòng/đội QLDN in Thông báo đề nghị điều chỉnh báo cáo quyết toán thuế theo mẫu số 06/QTR để yêu cầu DN giải trình rõ ngay các chỉ tiêu này. Nếu có sai về số liệu tính thuế phải yêu cầu DN lập lại báo cáo quyết toán thuế thay thế gửi lại cơ quan Thuế. Phòng TH-XLDD/tổ XLDD nhập quyết toán thay thế vào máy tính để điều chỉnh số liệu về thuế; Nếu quá thời hạn yêu cầu ghi trên Thông báo mà DN không điều chỉnh hoặc không gửi báo cáo quyết toán thay thế thì phòng/đội QLDN thực hiện thủ tục phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi kê khai thuế sai và chuyển thành phiếu màu đỏ để đưa vào diện kiểm tra trực tiếp tại DN.

Kiểm tra quyết toán thuế: Đối với báo cáo quyết toán thuế có Phiếu nhận xét màu đỏ: phòng/đội QLDN lập danh sách DN cần kiểm tra quyết toán thuế tại DN để bàn thống nhất với phòng/tổ Thanh tra lập kế hoạch kiểm tra quyết toán thuế trực tiếp tại DN. Những DN đã có trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra do phòng/tổ Thanh tra đã lập thì phòng/tổ Thanh tra thực hiện thanh tra, kiểm tra quyết toán các DN này. Những DN chưa có trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra do phòng/tổ Thanh

tra lập thì phòng/đội QLDN lập kế hoạch, trình lãnh đạo Cục/Chi cục duyệt để thực hiện kiểm tra quyết toán thuế tại DN theo đúng Quy trình Thanh tra, kiểm tra thuế.

Kết quả kiểm tra quyết toán thuế được chuyển ngay cho phòng TH-XLDD/tổ XLDD để nhập vào máy tính điều chỉnh số thuế của DN.

Đôn đốc và quản lý tình trạng quyết toán thuế:

Đôn đốc nộp quyết toán thuế: phòng/đội QLDN lập danh sách DN nộp chậm hoặc không nộp quyết toán thuế, thực hiện nhắc nhở, đôn đốc DN nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu quá hạn mà DN vẫn không nộp báo cáo quyết toán thuế thì phòng/đội QLDN thực hiện thủ tục phạt vi phạm hành chính thuế về hành vi chậm nộp, không nộp báo cáo quyết toán thuế.

Quản lý việc xử lý quyết toán thuế: phòng/đội QLDN mở Sổ theo dõi tình trạng xử lý quyết toán thuế (mẫu số 19/QTR) để theo dõi việc nộp báo cáo quyết toán thuế, tình trạng lỗi, dấu hiệu nghi vấn về báo cáo quyết toán thuế, kết quả sửa lỗi, điều chỉnh quyết toán và tiến độ thực hiện kế hoạch kiểm tra quyết toán đối với các trường hợp phải kiểm tra quyết toán tại DN.

Thông báo số thuế sau quyết toán thuế: Phòng TH-XLDD/tổ XLDD in Thông báo số thuế quyết toán sau khi cơ quan thuế đã phân tích, đối chiếu số liệu báo cáo quyết toán thuế của DN (các báo cáo quyết toán có phiếu nhận xét màu xanh và màu vàng đã điều chỉnh) hoặc sau kết quả kiểm tra quyết toán thuế tại DN để gửi cho DN biết.

Báo cáo tình hình quyết toán thuế và lưu hồ sơ quyết toán:

Định kỳ cuối quý, phòng /tổ QLDN lập báo cáo đánh giá tình hình phân tích báo cáo quyết toán, đánh giá chất lượng báo cáo quyết toán và việc xử lý quyết toán thuế của phòng/đội để gửi phòng Tổng hợp-Dự toán tổng hợp tình hình quyết toán thuế của toàn đơn vị gửi báo cáo cho lãnh đạo đơn vị và cấp trên; Phòng TH-XLDD/tổ XLDD lập báo cáo Tổng hợp kết quả xử lý quyết toán thuế của Cục thuế/Chi cục thuế hàng tháng theo mẫu số 20/QTR để chuyển cho các phòng/tổ Thanh tra, QLDN, lãnh đạo Cục thuế, Chi cục thuế và gửi báo cáo về Tổng cục thuế; Phòng/đội QLDN lưu vào hồ sơ của DN: quyết toán thuế, các biên bản kiểm tra

quyết toán tại DN, các quyết định xử lý phạt hành chính, quyết định truy thu sau kiểm tra quyết toán thuế.

5. Quy trình thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp (ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-TCT ngày 31/10/2005)

Lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm: Thu thập thông tin về doanh nghiệp: Tại tổng cục thuế; tại Cục thuế; Lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra: tại Tổng cục thuế; tại Cục thuế; tại Chi cục thuế; Duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra; Kế hoạch thanh tra, kiểm tra quý, tháng; Điều chỉnh kế hoạch năm.

Tổ chức thực hiện phân tích sâu các doanh nghiệp trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra: Công việc chuẩn bị thanh tra, kiểm tra: Tập hợp, phân tích thông tin chuyên sâu về doanh nghiệp, kiểm tra tại cơ quan thuế, xác định nội dung, vi phạm và hình thức thanh tra, kiểm tra tại cơ sở kinh doanh; Thành lập đoàn (đội) thanh tra, kiểm tra.

Thanh tra, kiểm tra tại cơ sở kinh doanh theo quyết định: Ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra: Dự thảo và ký ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra, công bố quyết định thanh tra, kiểm tra, lập nhật ký thanh tra, kiểm tra; Thực hiện thanh tra, kiểm tra bằng việc xem xét số liệu và xác lập hồ sơ chứng lý: Kiểm tra đối chiếu số liệu tổng hợp, kiểm tra chi tiết, lập hồ sơ chứng lý, lập biên bản thanh tra, kiểm tra; Xử lý kết quả, thanh tra kiểm tra; Báo cáo đánh giá kết quả cuộc thanh tra, kiểm tra; Lưu trữ hồ sơ; Theo dõi việc thực hiện quyết định; Báo cáo thực hiện kế hoạch và kết quả thanh tra, kiểm tra.

Phụ lục số 8

Áp dụng phân tích ước lượng rủi ro kê khai thuế theo phương pháp phân tích thống kê

Căn cứ số liệu thống kê của sinh viên thực tập về dữ liệu kê khai quyết toán thuế, báo cáo tài chính năm do một chi cục thuế quản lý và nội dung nêu trên, tiến hành phân tích số liệu kê khai thuế của 1.777 DN.

Giả sử cơ quan thuế quy định chấm điểm DN theo tiêu chuẩn sau:

Chấm điểm kết quả SXKD thông qua độ lớn của chỉ tiêu giá trị gia tăng:
Điểm A các DN có ước lượng GTGT cao hơn 10.000 (đơn vị tính); điểm B, từ 5.000 đến 10.000; điểm C, từ >0 đến 5.000; điểm D, DN có ước lượng GTGT<0.

Chấm điểm về tình hình chấp hành pháp luật thuế thông qua chỉ tiêu ước lượng rủi ro kê khai thuế: Điểm A các DN có ước lượng rủi ro kê khai thuế bằng 0 (đơn vị tính); điểm B, từ >0 đến 15; điểm C, từ 15 đến 50; điểm D, DN có ước lượng rủi ro kê khai thuế >50 triệu đồng.

Kết quả: Lập được bảng tính Excel số liệu phân tích thống kê 1.777 DN, phân nhóm các DN có các yếu tố tương đồng theo 4 nhóm ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ và kinh doanh tổng hợp (phụ lục số 6) và bảng tổng hợp số liệu chấm điểm các DN như sau:

DANH SÁCH		SỐ DN	Rủ ro kê khai thuế GTGT (ΔT_i)	Rủ ro kê khai thuế TNDN (ΔT_d)	Tổng cộng ước lượng rủi ro kê khai thuế (ΔT_k)	Ước lượng rủi ro bình quân ($\Delta T_{k_{bq}}$)	Tỷ lệ GTGT bình quân (va b_q)
Phân tích ngành sản xuất	A	104	-	-	-	-	31,50%
	B	126	402,57	191,63	594,19	4,72	
	C	45	683,10	536,20	1.219,30	27,10	
	D	13	649,76	1.430,11	2.079,88	159,99	
Phân tích ngành thương mại	A	367	-	-	-	-	5,87%
	B	179	566,07	183,04	749,11	4,18	
	C	72	807,55	1.220,42	2.027,97	28,17	
	D	121	9.547,27	22.988,88	32.536,15	268,89	
Phân tích ngành dịch vụ	A	152	-	-	-	-	26,50%
	B	131	522,61	192,49	715,10	5,46	
	C	42	466,07	617,37	1.083,44	25,80	
	D	36	2.085,43	4.882,95	6.968,38	193,57	
Phân tích kinh doanh tổng hợp	A	153	-	-	-	-	17,79%
	B	150	661,23	276,09	937,32	6,25	
	C	54	1.094,78	1.069,29	2.164,07	40,08	
	D	32	1.314,30	2.626,28	3.940,58	123,14	
Tổng cộng phân tích 4 nhóm ngành	A	776	-	-	-	-	
	B	586	2.152,48	843,25	2.995,73	5,11	
	C	213	3.051,50	3.443,28	6.494,79	30,49	
	D	202	13.596,77	31.928,23	45.524,99	225,37	
Cộng		1.777	18.800,75	36.214,76	55.015,51	30,96	

Danh sách A: có 776 DN (tỷ lệ 46,56%), gồm có 157 DN (tỷ lệ 9,42%) kê khai không phát sinh doanh thu, 619 DN (tỷ lệ 37,14%) SXKD có hiệu quả cao, kê khai tỷ suất GTGT cao hơn tỷ suất GTGT bình quân nhóm phân tích (ngành sản xuất 31,5%, thương mại 5,87%, dịch vụ 26,50%, kinh doanh tổng hợp 17,79%) các DN thuộc danh sách A kê khai thuế, phân tích xác định không có ước lượng rủi ro

kê khai thuế.

Danh sách B: có 586 DN (tỷ lệ 35,16%) kê khai thuế, qua phân tích ước lượng rủi ro kê khai thuế từ >0 đến 15, tức là so với tỷ lệ GTGT bình quân nhóm phân tích số thuế ước lượng không được DN kê khai từ >0 đến 15. Trong đó, ngành sản xuất có 126 DN; thương mại có 179 DN; dịch vụ có 131 DN; kinh doanh tổng hợp có 150 DN. Tổng số thuế ước lượng có khả năng rủi ro 2.995,73; thuế GTGT 2.152,48; thuế TNDN 842,35; bình quân 1 DN kê khai có ước lượng rủi ro 5,11.

Danh sách C: có 213 DN (tỷ lệ 12,78%) kê khai thuế, qua phân tích ước lượng rủi ro kê khai thuế từ >15 đến 50, tức là so với tỷ lệ GTGT bình quân nhóm phân tích số thuế ước lượng không được DN kê khai từ >15 đến 50. Trong đó, ngành sản xuất có 45 DN; thương mại có 72 DN; dịch vụ có 42 DN; kinh doanh tổng hợp có 54 DN. Tổng số thuế ước lượng có khả năng rủi ro 6.494,79; thuế GTGT 3.051,50; thuế TNDN 3.443,28; bình quân 1 DN kê khai có ước lượng rủi ro 30,49.

Danh sách D: có 202 DN (tỷ lệ 12,12%) kê khai thuế, qua phân tích ước lượng rủi ro kê khai thuế từ >50, tức là so với tỷ lệ GTGT bình quân nhóm phân tích số thuế ước lượng không được DN kê khai >50. Trong đó, ngành sản xuất có 13 DN; thương mại có 121 DN; dịch vụ có 36 DN; kinh doanh tổng hợp có 32 DN. Tổng số thuế ước lượng có khả năng rủi ro 45.524,99; thuế GTGT 13.596,77; thuế TNDN 31.928,23; bình quân 1 DN kê khai có ước lượng rủi ro 225,37.

(xin xem thêm phụ lục 9 và 10)

Nhận xét:

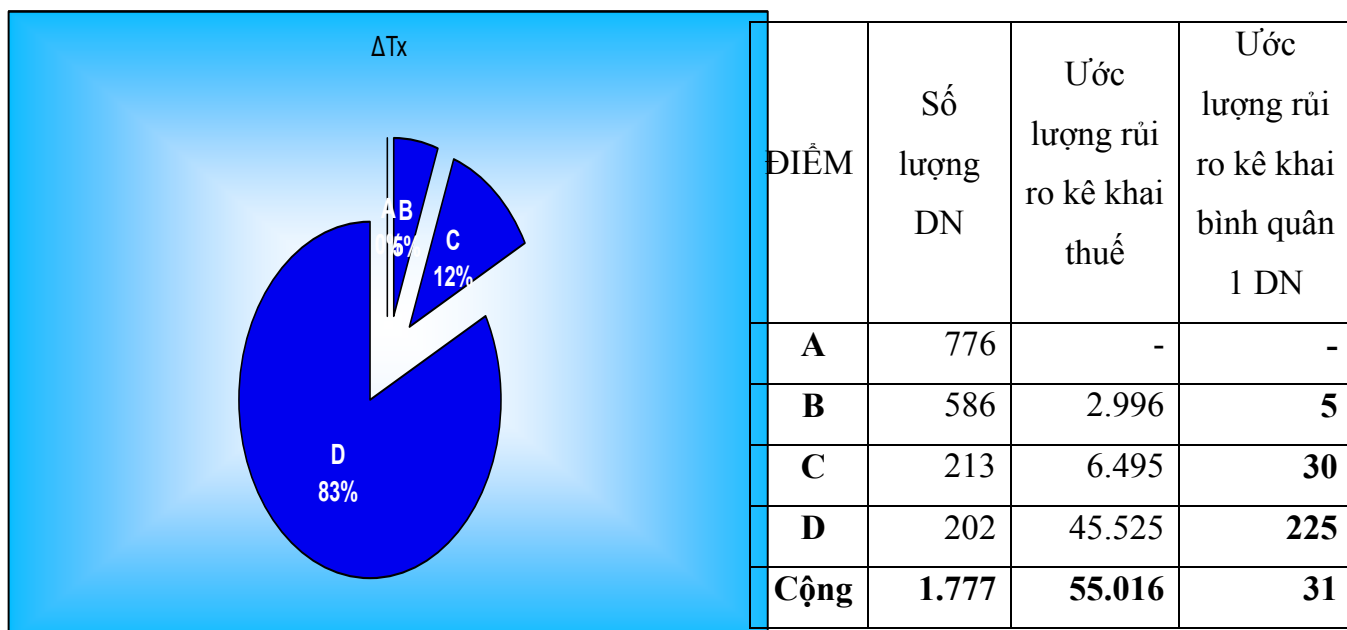
(1)- Số DN kê khai thuế không có ước lượng rủi ro chiếm tỷ lệ cao 46,56%; trong đó SXKD có hiệu quả và chấp hành pháp tốt luật thuế chiếm tỷ lệ khá 37,14%. Do đó, cơ quan thuế có thể giảm được gần 50% DN cần tập trung QLT.

(2)- Số DN còn lại (53,44%) chấp hành pháp luật thuế có nhiều mức độ khác nhau, làm cho khả năng xảy ra rủi ro kê khai thuế 55.015,51. Phân loại DN thông qua phương pháp chấm điểm xác định được danh sách các DN cần tập trung quản lý thuế (danh sách D, C). Đặc biệt cần tập trung nhân lực thanh tra, kiểm tra các DN

thuộc danh sách D (chiếm tỷ lệ 12,12%); các DN thuộc danh sách C cũng cần tăng cường quản lý nhưng mức độ ưu tiên sau danh sách D và trước danh sách B.

Tóm lại: áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro kê khai thuế cơ quan thuế chỉ cần tập trung quản lý nhóm DN có ước lượng rủi ro kê khai thuế cao (danh sách D, và C), giảm được nhân lực vào quản lý DN có ước lượng rủi ro thấp hoặc không có ước lượng rủi ro kê khai thuế (danh sách B và A) từ đó góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả QLT.

PHỤ LỤC SỐ 10
ĐỒ THỊ TỔNG HỢP KẾT QUẢ
ƯỚC LƯỢNG TỔNG SỐ RỦI RO KÊ KHAI THUẾ 1.777 DN NĂM 2005



Chú thích:

Doanh nghiệp chấm điểm A chiếm tỷ lệ 44% tổng số DN, ước lượng rủi ro kê khai thuế

Doanh nghiệp chấm điểm B chiếm tỷ lệ 33% tổng số DN, ước lượng rủi ro kê khai thuế

Doanh nghiệp chấm điểm C chiếm tỷ lệ 12% tổng số DN, ước lượng rủi ro kê khai thuế, 11,80%

Doanh nghiệp chấm điểm D chiếm tỷ lệ 11% tổng số DN, ước lượng rủi ro kê khai thuế

Phụ lục số 11

Tổ chức phân đoạn quá trình phân tích, xử lý thông tin QLT

Trong phân tích thông tin tài liệu liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của DN tại từng thời điểm có thể thực hiện một trong ba cách thức, quy trình phân tích có thể phân thành bốn giai đoạn là phân tích thường xuyên, phân tích hàng năm, phân tích trước thanh tra, kiểm tra và phân tích trong quá trình thanh tra, kiểm tra. Sau đây là nội dung chính quy trình phân tích có bốn giai đoạn.

Giai đoạn 1, phân tích, xử lý thông tin thường xuyên do bộ phận quản lý kê khai và kế toán thuế hoặc bộ phận được giao nhiệm vụ thực hiện, áp dụng đối với các DN trọng điểm về số thuế nộp (số thuế phát sinh lớn) và trọng điểm về tình hình chấp hành pháp luật thuế (thường xuyên kê khai biến động, hoặc đã có vi phạm pháp luật thuế). *Mục tiêu của phân tích, xử lý thông tin giai đoạn này là phát hiện sự bất hợp lý trong số liệu kê khai nộp thuế một cách kịp thời.* Phương pháp so sánh số liệu kê khai của DN nhiều tháng, sử dụng tỷ suất thuế hiệu quả so sánh kỳ phân tích với kỳ trước, hoặc cùng kỳ các năm trước và so sánh với các DN cùng quy mô, lĩnh vực hoạt động. Kỳ phân tích, do tính chất phân tích thường xuyên nên kỳ phân tích chủ yếu là tháng, quý.

Giai đoạn 2, phân tích, xử lý thông tin định kỳ hàng năm theo nhóm DN có các yếu tố tương đồng (hình thức sở hữu, ngành nghề, mặt hàng, doanh thu, giá trị gia tăng và kết cấu của nó...) được áp dụng đối với mọi DN. Mục tiêu của phân tích, xử lý thông tin giai đoạn này là ước lượng mức độ rủi ro QLT và phân loại tình hình chấp hành pháp luật thuế theo hiệu quả hoạt động SXKD của DN. Phương pháp sử dụng là thống kê, so sánh tỷ suất giá trị gia tăng tính từ số liệu kê khai với tỷ suất giá trị gia tăng bình quân của nhóm DN phân tích hoặc so sánh với một tỷ suất giá trị gia tăng thu được qua công tác thống kê từ hệ thống thông tin QLT toàn quốc hoặc từng địa phương phù hợp với nhóm DN phân tích. Kỳ phân tích, để có thể tập hợp được chỉ tiêu phân tích, giai đoạn 2 áp dụng cho kỳ phân tích hàng năm. Kết quả so sánh là số liệu ước lượng GTGT không được DN kê khai, từ đó tính

được số liệu ước lượng số thuế không được DN kê khai (ΔT_{kur}).

Căn cứ chỉ tiêu GTGT chấm điểm hiệu quả SXKD cho DN theo các mức độ A, B, C, D. Chấm điểm A, phản ánh quy mô GTGT cao hơn mức trung bình nhóm phân tích (hoặc một mức GTGT do cơ quan thuế nghiên cứu quy định) ; chấm B, phản ánh quy mô GTGT thấp hơn mức trung bình; chấm C, phản ánh GTGT âm; chấm D, đối với các DN không phát sinh doanh thu.

Căn cứ chỉ tiêu ước lượng rủi ro kê khai thuế chấm điểm tình hình chấp hành pháp luật thuế, theo các mức độ A, B, C, D. Chấm điểm A, phản ánh DN kê khai thuế qua phân tích thống kê không có ước lượng rủi ro kê khai thuế; chấm B, phản ánh ước lượng rủi ro kê khai thuế thấp; chấm C, phản ánh ước lượng rủi ro kê khai thuế mức độ vừa; chấm điểm D, phản ánh ước lượng rủi ro kê khai thuế mức độ cao. Ước lượng rủi ro quản lý thuế mức độ cao, vừa, thấp là do quy định của cơ quan thuế. Phân loại DN theo phương pháp chấm điểm này phản ánh chất lượng quản lý rủi ro kê khai thuế của cơ quan thuế đối với DN về tình hình SXKD và chấp hành pháp luật thuế.

Đến giai đoạn 2 của quá trình phân tích có thể chấm điểm như nêu trên, và việc điều chỉnh điểm không những được thực hiện ở giai đoạn 3, 4 mà có thể thực hiện chấm điểm ngay trong giai đoạn 1.

Giai đoạn 3, phân tích trước thanh tra, kiểm tra (ưu tiên từng DN). Mục tiêu của phân tích giai đoạn này là xác định lại rủi ro đã được ước lượng giai đoạn 1, 2 thông qua phân tích xác định rõ nội dung kê khai có khả năng gây ra rủi ro kê khai thuế từng sắc thuế (doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác, thu nhập khác, các khoản tăng giảm thu nhập theo quy định luật thuế hoặc chi phí trung gian, chi phí tiền lương, chi phí đi thuê, chi phí lãi vay, thuế gián thu,...) để định hướng công tác kiểm tra tại cơ quan thuế hoặc kiểm tra, thanh tra tại DN. Giai đoạn 3 được thực hiện khi giai đoạn 2 đã ước lượng được rủi ro. Phương pháp phân tích sử dụng là so sánh số liệu nhiều năm về kết cấu và số liệu từng nội dung hình thành căn cứ tính thuế kỳ phân tích với kỳ gốc nhằm phát hiện sự tăng giảm đột biến về kết cấu

các nội dung ảnh hưởng đến căn cứ tính từng loại thuế. Kết quả phân tích xác định rõ các nội dung nghi ngờ không được giải thích nguyên nhân, hoặc DN giải thích không hợp lý, yếu tố có nghi ngờ được DN tự điều chỉnh làm giảm mức độ rủi ro kê khai thuế.

Giai đoạn 4, Phân tích trong hoạt động kiểm tra, thanh tra, tại DN. Mục tiêu của hoạt động kiểm tra, thanh tra tại DN nhằm phát hiện hoặc xác định và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thuế. Tuy nhiên, phân tích giai đoạn này cần tập trung vào các nội dung nghi ngờ đã được xác định trong các giai đoạn 1, 2 và 3 nêu trên đồng thời có chú ý đến các nội dung nghi ngờ mới phát hiện trong quá trình thực hiện phân tích thông tin, tài liệu tại DN nhằm bảo đảm tận dụng hiểu biết về DN trong các giai đoạn trước (tránh sa vào tình trạng hoạt động thanh tra, kiểm tra không có định hướng) đồng thời phát hiện các nội dung mới là nguyên nhân gây rủi ro mà các giai đoạn phân tích 1, 2, 3 không thể phát hiện được. Phương pháp và chỉ tiêu phân tích giai đoạn này rất phong phú, trong phạm vi luận văn không thể trình bày được. Tuy nhiên có thể kể ra đó là các phương pháp phân tích hoạt động SXKD nhằm phát hiện số liệu bất hợp lý khi so sánh kết quả SXKD thực tế với số liệu DN kê khai trên báo cáo tài chính, sổ kế toán, báo cáo quyết toán thuế năm. Kết quả phân tích phát hiện các nội dung điều chỉnh căn cứ tính thuế do DN kê khai, xác định và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thuế. Đồng thời, khi kết thúc giai đoạn 4 cơ quan thuế có cơ sở đáng tin cậy điều chỉnh mức độ hiểu biết DN bằng cách điều chỉnh điểm đã được chấm cho DN các giai đoạn phân tích trước.

(Xin xem thêm phụ lục số 12).